

Chơn Thành, ngày 17 tháng 07 năm 2025

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CHÍNH

Khai thác gỗ loài thực vật thông thường
từ rừng trồng phòng hộ tại khoảnh 5, 8 tiểu khu 216 và khoảnh 4, 5 tiểu khu 219
Ban QLRPB Lộc Ninh

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

I. Thông tin chủ rừng:

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh.
2. Số giấy phép thành lập: Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước.
3. Địa chỉ chủ rừng: Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai.
4. Số điện thoại: 44444444; địa chỉ email: hienhien@gmail.com

II. Thông tin Công ty được ủy quyền:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.
2. Số giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000054, đăng ký lần đầu: ngày 01/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/02/2024 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận;
3. Địa chỉ Công ty: Đường ĐT 741, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
4. Số điện thoại: 02713.666.222;
Website: www.caosusongbe.vn Email: huynhhuynh@gmail.com

III. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án chính khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng trồng phòng hộ tại khoảnh 5, 8 tiểu khu 216 và khoảnh 4, 5 tiểu khu 219.

- Diện tích thiết kế: 603,80 ha. Diện tích khai thác: 7,93 ha.
- Loài cây Keo lai.
- Phương thức khai thác: Khai thác theo đám.
- Cường độ khai thác: 1,31% tổng diện tích rừng phòng hộ đủ tiêu chí.
- Tổng số cây dự kiến khai thác : 5.483 cây.
- Tổng trữ lượng dự kiến : 465,042 m³.
- Sản lượng gỗ dự kiến khai thác : 372,034 m³.
- Sản lượng củi khai thác : 90,008 m³.



IV. Tài liệu gửi kèm:

- *Bản chính phương án:* Phương án chính khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng trồng phòng hộ tại khoảnh 5, 8 tiểu khu 216 và khoảnh 4, 5 tiểu khu 219.

- *Tài liệu khác:* Các văn bản căn cứ pháp lý kèm theo. / *Thư*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

KHAI THÁC GỖ LOÀI THỰC VẬT THÔNG THƯỜNG TỪ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ

**TẠI KHOẢNH 5, 8 TIỂU KHU 216 VÀ KHOẢNH 4, 5 TIỂU KHU
219 - BAN QLRPH LỘC NINH**

- Loài cây khai thác: Keo lai.
- Diện tích thiết kế: 603,80 ha.
- Diện tích khai thác: 7,93 ha.

Tháng 7 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CHÍNH

**Khai thác gỗ loài thực vật thông thường từ rừng trồng phòng hộ
tại khoảnh 5, 8 tiểu khu 216 và khoảnh 4, 5 tiểu khu 219 – Ban quản lý rừng
phòng hộ Lộc Ninh**

I. Thông tin chủ rừng:

1. Tên chủ rừng: Ban QLRPH Lộc Ninh.
- b. Địa chỉ chủ rừng: Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai.

II. Thông tin Công ty được ủy quyền:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.
2. Địa chỉ Công ty được ủy quyền: Đường ĐT 741, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
3. Số điện thoại: 0271.671.199;

Website: www.caosusongbe.vn

Email: luuhoangbinh@caosusongbe.vn

III. Nội dung phương án

1. Căn cứ xây dựng phương án:

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Phước V/v Ban hành giá bán tối thiểu lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và mức chi phí khấu trừ, khai thác, vận chuyển, vận xuất từ khai thác rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 09/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 8 – tiểu khu 216 và khoảnh 4, 5 – tiểu khu 219, Ban QLRPH Tà Thiết;

Căn cứ Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 25/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 8 – tiểu khu 219 và khoảnh 7, 9 – tiểu khu 222, Ban QLRPH Tà Thiết;

Căn cứ Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 6, 8, 9 – tiểu khu 213 và khoảnh 1, 2, 4, 5 – tiểu khu 216, Ban QLRPH Tà Thiết;

Căn cứ Công văn số 1619/SNNMT-KL ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hỗ trợ xác định vị trí, diện tích quản lý theo quy hoạch 03 loại rừng;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100464, đăng ký lần đầu: ngày 01/07/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2024 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 14/03/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần cao su Sông Bé;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 27/06/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần cao su Sông Bé;

Căn cứ Công văn số 45/BQL ngày 24/6/2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh về việc thực hiện khai thác lâm sản rừng trồng là rừng phòng hộ.

Căn cứ giấy ủy quyền ngày 25/6/2025 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh ủy quyền cho Công ty cổ phần cao su Sông Bé thực hiện lập hồ sơ khai thác rừng trồng do Công ty chủ đầu tư đề trình Sở NN&MT tỉnh Bình Phước phê duyệt thực hiện khai thác theo quy định.

2. Đối tượng

Loài cây: keo lai

Năm trồng: 2020, 2021

Lô	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng
1	1,20	Keo lai	2020
2	0,76	Keo lai	2021
3	2,03	Keo lai	2021
4	1,56	Keo lai	2021
5	2,38	Keo lai	2020
Tổng	7,93		

Cây Keo lai được Công ty trồng năm 2020, 2021 tại các khu vực bị trũng nước, bung bầu, khe suối, diện tích nhỏ hẹp xen kẽ giữa các lô Cao su thuộc dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt tại các Quyết định số: 2154/QĐ-UBND ngày 09/9/2010; 962/QĐ-UBND ngày 22/4/2010; 962/QĐ-UBND ngày 22/4/2010.

Nguồn vốn: Vốn ngoài ngân sách (vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần cao su Sông Bé) trồng keo lai năm 2020, 2021 tại khu vực khe suối, bung bầu ngập nước không thể trồng được cây cao su.

3. Địa danh, diện tích khai thác:

- Địa danh: Lô 1 - khoảnh 5 tiểu khu 216; lô 1, 2 – khoảnh 8 tiểu khu 216; lô 1 – khoảnh 4 tiểu khu 219 và lô 1 - khoảnh 5 tiểu khu 219 – Ban QLRPH Lộc Ninh thuộc xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Tổng diện tích rừng phòng hộ của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé đủ tiêu chí phòng hộ tại Ban QLRPH Lộc Ninh: 603,80 ha.

- Diện tích khai thác: 7,93 ha

4. Phương thức khai thác

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng theo đám:

Đám 1: Lô 1 - khoảnh 5 tiểu khu 216: 1,20 ha; Tọa độ VN2000 vị trí giữa lô: X = 518758,75; Y = 1301702,18;

Đám 2: Lô 1 – khoảnh 8 tiểu khu 216: 0,76 ha; Tọa độ VN2000 vị trí giữa lô: X = 518416,31; Y = 1300202,00;

Đám 3: Lô 2 – khoảnh 8 tiểu khu 216: 2,03 ha; Tọa độ VN2000 vị trí giữa lô: X = 518594,21; Y = 1299833,22;

Đám 4: Lô 1 - khoảnh 4 tiểu khu 219: 1,56 ha; Tọa độ VN2000 vị trí giữa lô: X = 518590,67; Y = 1299512,24;

Đám 5: Lô 1 - khoảnh 5 tiểu khu 219: 2,38 ha; Tọa độ VN2000 vị trí giữa lô: X = 518992,08; Y = 1297783,17;

- Cường độ khai thác: 1,31% tổng diện tích rừng phòng hộ đủ tiêu chí.

5. Sản lượng dự kiến khai thác

5.1. Phương pháp điều tra ngoài thực địa:

Đo đếm tất cả các cây Keo lai trong từng hàng cho từng lô khai thác, tính toán trữ lượng, sản lượng bình quân của lô khai thác.

- Đo chu vi tại vị trí 1,3m: $D_{1.3}$ (cm). Đo chiều cao vút ngọn H_{vn} (m).

5.2. Phương pháp tính toán nội nghiệp:

* Gỗ lớn:

- Khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ: $V = (C_{1.3}^2 / 4\pi) \times H_{vn} \times f$

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m^3).

$C_{1,3}$: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

π : Hằng số pi ($\pi=3,14$)

H_{vn} : Chiều dài toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5).

- Sản lượng gỗ khai thác = 80% x V

- Sản lượng củi khai thác = 20% x V

5.3. Sản lượng khai thác:

- Tổng số cây gỗ: **5.483 cây.**

- Tổng trữ lượng : **465,042 m^3 .** Trong đó:

Sản lượng gỗ khai thác : 372,034 m^3

Sản lượng củi khai thác : 90,008 m^3

STT	Diện tích (ha)	Địa danh			Số cây	Chu vi BQ (cm)	Chiều cao BQ (m)	Thể tích thân cây (m^3)	Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	Sản lượng củi khai thác (m^3)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
1	1,20	216	5	1	899	33,94	12,01	62,483	49,986	12,497
2	0,76	216	8	1	406	40,64	11,75	33,032	26,426	6,606
3	2,03	216	8	2	1.219	39,27	11,41	94,810	75,848	18,962
4	1,56	219	4	1	1.747	38,40	11,34	128,696	102,957	25,739
5	2,38	219	5	1	1.212	43,28	12,99	146,021	116,817	29,204
Tổng	7,93				5.483			465,042	372,034	93,008

6. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển

Đường vận xuất, vận chuyển gỗ là các đường lô đã được Công ty xây dựng và đường tuần tra biên giới.

7. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng

7.1 Tuân thủ các biện pháp khai thác

a. Vận xuất: Sau khi cây được chặt hạ, tiến hành vận xuất ra bãi gom. Đường vận xuất được sử dụng các đường lô trồng rừng đã có. Bãi gom được đặt theo đường ranh lô khai thác.

b. Vận chuyển: Cây sau khi khai thác tập trung tại bãi gom được nghiệm thu và tiến hành vận chuyển theo các đường lô nối với trục đường giao thông chính của vùng.

c. Vệ sinh rừng sau khai thác: Sau khi khai thác xong lô nào thì phải tiến hành ngay việc chặt những cành cây gãy phát sinh trong quá trình chặt hạ, cây

bãi thải và vệ sinh rừng. Thực hiện gom đốt có kiểm soát. Công tác vệ sinh rừng phải được hoàn thành trong thời hạn khai thác.

7.2 Tăng cường tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng

Lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng nhận khoán tăng cường tuần tra, kiểm tra trên khu vực khai thác. Chủ động phát hiện và ngăn chặn các hành vi lợi dụng việc khai thác để phá rừng, khai thác rừng trái phép, khai thác quá cường độ, vị trí... Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành các quy định về bảo vệ rừng đối với người dân, ý thức sử dụng lửa trong rừng...

Chủ động phương tiện, trang thiết bị phòng chống cháy tại khu vực chốt bảo vệ rừng, nhằm chủ động trong các tình huống phát sinh có thể xảy ra.

Làm tốt công tác phối hợp giữa Ban QLRPH Lộc Ninh, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (đơn vị chủ lâm sản), đơn vị khai thác và người dân trong khu vực trong năm bắt, trao đổi thông tin và hỗ trợ lực lượng.

8. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác

Sau khai thác tổ chức trồng lại rừng:

- Diện tích trồng rừng: 7,93 ha;
- Loài cây trồng: Trồng lại loài cây trồng lâm nghiệp chính để phòng hộ.
- Thời gian thực hiện: Trong năm 2026.
- Nguồn vốn: Vốn ngoài ngân sách (nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty).

9. Thời gian dự kiến khai thác: Từ ngày 01 tháng 09 năm 2025 đến ngày 01 tháng 10 năm 2025.

10. Tổ chức thực hiện

Công ty Cổ phần cao su Sông Bé tự tổ chức thực hiện khai thác.

Khai thác chính lâm sản trên diện tích rừng trồng Keo lai là một công việc thiết thực khi cây đã đến tuổi khai thác. Sau khi hoàn thiện hồ sơ được cơ quan thẩm quyền phê duyệt sẽ thực hiện khai thác đúng hồ sơ thiết kế đã lập. Lâm sản vận chuyển được lập hồ sơ theo dõi theo quy định tại Thông tư 26/2025/TT-BNN&MT.

Trên cơ sở điều tra tổng hợp số liệu khai thác, Công ty Cổ phần cao su Sông Bé lập hồ sơ thiết kế khai thác và triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định pháp luật. / *nh*

Chơn Thành, ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ



Nguyễn Đông Dân



LÝ LỊCH THIẾT KẾ KHAI THÁC LÂM SẢN LÀ RỪNG TRỒNG KEO LAI

Tại lô 1 khoảnh 5 tiểu khu 216 - Ban QLRPB Lộc Ninh

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	52,00	12	0,129	0,103	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	29,00	12	0,040	0,032	
	8	32,00	3	0,012	0,010	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	28,00	8	0,025	0,020	
	11	19,00	3	0,004	0,003	
	12	46,00	12	0,101	0,081	
	13	37,00	12	0,065	0,052	
	14	40,00	12	0,076	0,061	
1	15	50,00	12	0,119	0,096	
	16	52,00	15	0,161	0,129	
	17	39,00	9	0,054	0,044	
	18	36,00	12	0,062	0,050	
	19	34,00	10	0,046	0,037	
	20	46,00	12	0,101	0,081	
	21	40,00	12	0,076	0,061	
	22	46,00	12	0,101	0,081	
	23	37,00	12	0,065	0,052	
	24	19,00	5	0,007	0,006	
	25	47,00	15	0,132	0,106	
	26	12,00	2	0,001	0,001	
	27	48,00	15	0,138	0,110	
	28	43,00	15	0,110	0,088	
	29	54,00	15	0,174	0,139	
	1	32,00	15	0,061	0,049	
	2	21,00	7	0,012	0,010	
	3	18,00	5	0,006	0,005	
	4	34,00	15	0,069	0,055	
	5	30,00	15	0,054	0,043	
	6	19,00	5	0,007	0,006	
	7	33,00	15	0,065	0,052	
	8	29,00	15	0,050	0,040	
	9	44,00	15	0,116	0,092	
	10	59,00	15	0,208	0,166	
	11	12,00	4	0,002	0,002	
	12	15,00	5	0,004	0,004	
	13	39,00	10	0,061	0,048	
	14	32,00	10	0,041	0,033	
	15	20,00	8	0,013	0,010	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
2	16	59,00	15	0,208	0,166	
	17	21,00	2	0,004	0,003	
	18	32,00	10	0,041	0,033	
	19	21,00	5	0,009	0,007	
	20	44,00	15	0,116	0,092	
	21	26,00	12	0,032	0,026	
	22	28,00	12	0,037	0,030	
	23	43,00	15	0,110	0,088	
	24	28,00	12	0,037	0,030	
	25	15,00	5	0,004	0,004	
	26	44,00	15	0,116	0,092	
	27	38,00	15	0,086	0,069	
	28	28,00	15	0,047	0,037	
	29	52,00	15	0,161	0,129	
	30	41,00	15	0,100	0,080	
	31	31,00	15	0,057	0,046	
	32	36,00	15	0,077	0,062	
	33	36,00	15	0,077	0,062	
	34	41,00	12	0,080	0,064	
	35	39,00	12	0,073	0,058	
	36	38,00	12	0,069	0,055	
	37	35,00	12	0,059	0,047	
	38	36,00	12	0,062	0,050	
	39	41,00	12	0,080	0,064	
	40	44,00	12	0,092	0,074	
	41	41,00	12	0,080	0,064	
	42	49,00	12	0,115	0,092	
	43	41,00	12	0,080	0,064	
	44	32,00	12	0,049	0,039	
	45	39,00	12	0,073	0,058	
	46	43,00	12	0,088	0,071	
	47	41,00	12	0,080	0,064	
	48	32,00	12	0,049	0,039	
	49	41,00	12	0,080	0,064	
	50	20,00	5	0,008	0,006	
	51	45,00	15	0,121	0,097	
	1	47,00	15	0,132	0,106	
	2	30,00	15	0,054	0,043	
	3	32,00	10	0,041	0,033	
	4	52,00	15	0,161	0,129	
	5	19,00	5	0,007	0,006	
	6	16,00	2	0,002	0,002	
	7	14,00	3	0,002	0,002	
	8	43,00	15	0,110	0,088	
	9	44,00	15	0,116	0,092	
	10	52,00	15	0,161	0,129	
	11	20,00	5	0,008	0,006	
	12	30,00	3	0,011	0,009	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
3	13	39,00	10	0,061	0,048	
	14	40,00	15	0,096	0,076	
	15	28,00	12	0,037	0,030	
	16	20,00	6	0,010	0,008	
	17	38,00	12	0,069	0,055	
	18	19,00	5	0,007	0,006	
	19	23,00	5	0,011	0,008	
	20	15,00	3	0,003	0,002	
	21	30,00	15	0,054	0,043	
	22	53,00	15	0,168	0,134	
	23	33,00	15	0,065	0,052	
	24	43,00	15	0,110	0,088	
	25	52,00	15	0,161	0,129	
	26	39,00	15	0,091	0,073	
	27	35,00	15	0,073	0,059	
	28	38,00	15	0,086	0,069	
	29	37,00	15	0,082	0,065	
	30	52,00	15	0,161	0,129	
	31	42,00	15	0,105	0,084	
	32	28,00	3	0,009	0,007	
	33	38,00	15	0,086	0,069	
	34	38,00	15	0,086	0,069	
	35	41,00	15	0,100	0,080	
	36	29,00	5	0,017	0,013	
	37	39,00	15	0,091	0,073	
	38	44,00	15	0,116	0,092	
	39	37,00	15	0,082	0,065	
	40	38,00	15	0,086	0,069	
	41	28,00	10	0,031	0,025	
	42	38,00	15	0,086	0,069	
	43	30,00	15	0,054	0,043	
	44	37,00	15	0,082	0,065	
	45	38,00	15	0,086	0,069	
	46	44,00	15	0,116	0,092	
	1	35,00	15	0,073	0,059	
	2	19,00	5	0,007	0,006	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	19,00	5	0,007	0,006	
	5	46,00	15	0,126	0,101	
	6	23,00	15	0,032	0,025	
	7	45,00	15	0,121	0,097	
	8	22,00	5	0,010	0,008	
	9	45,00	15	0,121	0,097	
	10	39,00	15	0,091	0,073	
	11	37,00	15	0,082	0,065	
	12	33,00	15	0,065	0,052	
	13	27,00	15	0,044	0,035	
	14	30,00	15	0,054	0,043	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
4	15	42,00	15	0,105	0,084	
	16	47,00	15	0,132	0,106	
	17	40,00	15	0,096	0,076	
	18	30,00	15	0,054	0,043	
	19	22,00	15	0,029	0,023	
	20	33,00	15	0,065	0,052	
	21	47,00	15	0,132	0,106	
	22	33,00	15	0,065	0,052	
	23	34,00	15	0,069	0,055	
	24	40,00	15	0,096	0,076	
	25	26,00	15	0,040	0,032	
	26	37,00	15	0,082	0,065	
	27	38,00	15	0,086	0,069	
	28	33,00	15	0,065	0,052	
	29	35,00	15	0,073	0,059	
	30	40,00	15	0,096	0,076	
	31	41,00	15	0,100	0,080	
	32	42,00	15	0,105	0,084	
	33	33,00	15	0,065	0,052	
	34	43,00	15	0,110	0,088	
	35	37,00	15	0,082	0,065	
	36	47,00	15	0,132	0,106	
	37	35,00	15	0,073	0,059	
	38	36,00	15	0,077	0,062	
	39	42,00	15	0,105	0,084	
4B	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	41,00	15	0,100	0,080	
	4	19,00	5	0,007	0,006	
	5	32,00	10	0,041	0,033	
	6	33,00	10	0,043	0,035	
	1	18,00	5	0,006	0,005	
	2	41,00	15	0,100	0,080	
	3	47,00	15	0,132	0,106	
	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	59,00	15	0,208	0,166	
	6	12,00	2	0,001	0,001	
	7	6,00	2	0,000	0,000	
	8	10,00	2	0,001	0,001	
	9	14,00	3	0,002	0,002	
	10	47,00	15	0,132	0,106	
	11	47,00	15	0,132	0,106	
	12	47,00	15	0,132	0,106	
	13	27,00	10	0,029	0,023	
	14	37,00	3	0,016	0,013	
	15	10,00	2	0,001	0,001	
	16	50,00	15	0,149	0,119	
	17	30,00	15	0,054	0,043	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
5A	18	49,00	15	0,143	0,115	
	19	47,00	15	0,132	0,106	
	20	15,00	2	0,002	0,001	
	21	41,00	15	0,100	0,080	
	22	48,00	15	0,138	0,110	
	23	42,00	15	0,105	0,084	
	24	41,00	15	0,100	0,080	
	25	8,00	1	0,000	0,000	
	26	51,00	15	0,155	0,124	
	27	36,00	15	0,077	0,062	
	28	31,00	15	0,057	0,046	
	29	23,00	15	0,032	0,025	
	30	38,00	15	0,086	0,069	
	31	29,00	2	0,007	0,005	
	32	28,00	2	0,006	0,005	
	33	32,00	3	0,012	0,010	
	34	44,00	15	0,116	0,092	
	35	47,00	15	0,132	0,106	
	36	24,00	15	0,034	0,028	
	37	32,00	15	0,061	0,049	
	38	40,00	15	0,096	0,076	
	39	32,00	15	0,061	0,049	
	40	45,00	15	0,121	0,097	
	41	32,00	15	0,061	0,049	
	42	40,00	15	0,096	0,076	
	43	39	15	0,091	0,073	
	44	33,00	15	0,065	0,052	
	45	25,00	15	0,037	0,030	
	46	34,00	15	0,069	0,055	
	47	38,00	15	0,086	0,069	
	48	40,00	15	0,096	0,076	
	49	38,00	15	0,086	0,069	
	50	35,00	15	0,073	0,059	
	51	40,00	15	0,096	0,076	
	52	35,00	15	0,073	0,059	
	53	32,00	5	0,020	0,016	
	54	52,00	15	0,161	0,129	
	55	39,00	15	0,091	0,073	
	56	31,00	15	0,057	0,046	
	1	52,00	15	0,161	0,129	
	2	49,00	15	0,143	0,115	
	3	41,00	15	0,100	0,080	
	4	47,00	15	0,132	0,106	
	5	42,00	15	0,105	0,084	
	6	60,00	15	0,215	0,172	
	7	48,00	15	0,138	0,110	
	8	37,00	15	0,082	0,065	
	9	29,00	15	0,050	0,040	



Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
5B	10	41,00	15	0,100	0,080	
	11	36,00	15	0,077	0,062	
	12	39,00	15	0,091	0,073	
	13	24,00	15	0,034	0,028	
	14	41,00	15	0,100	0,080	
	15	34,00	3	0,014	0,011	
	16	32,00	10	0,041	0,033	
	17	33,00	10	0,043	0,035	
	18	36,00	5	0,026	0,021	
	19	25,00	5	0,012	0,010	
	20	38,00	10	0,057	0,046	
	21	35,00	10	0,049	0,039	
	22	36,00	15	0,077	0,062	
	23	53,00	15	0,168	0,134	
	24	37,00	15	0,082	0,065	
	25	40,00	15	0,096	0,076	
	26	34,00	15	0,069	0,055	
	27	30,00	8	0,029	0,023	
	28	29,00	5	0,017	0,013	
	29	25,00	5	0,012	0,010	
	30	36,00	15	0,077	0,062	
	31	43,00	15	0,110	0,088	
	32	21,00	15	0,026	0,021	
	33	71,00	15	0,301	0,241	
	34	30,00	15	0,054	0,043	
	35	44,00	15	0,116	0,092	
	36	50,00	15	0,149	0,119	
	37	40,00	15	0,096	0,076	
	38	41,00	15	0,100	0,080	
	39	28,00	10	0,031	0,025	
6	1	41,00	15	0,100	0,080	
	2	58,00	15	0,201	0,161	
	3	38,00	15	0,086	0,069	
	4	24,00	10	0,023	0,018	
	5	43,00	15	0,110	0,088	
	6	42,00	15	0,105	0,084	
	7	42,00	15	0,105	0,084	
	8	33,00	15	0,065	0,052	
	9	34,00	15	0,069	0,055	
	10	22,00	10	0,019	0,015	
	11	53,00	15	0,168	0,134	
	12	12,00	2	0,001	0,001	
	13	13,00	5	0,003	0,003	
	14	42,00	15	0,105	0,084	
	15	34,00	15	0,069	0,055	
	16	31,00	15	0,057	0,046	
	17	25,00	15	0,037	0,030	
	18	45,00	15	0,121	0,097	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
7	19	37,00	15	0,082	0,065	
	20	38,00	15	0,086	0,069	
	21	34,00	15	0,069	0,055	
	22	38,00	15	0,086	0,069	
	23	42,00	15	0,105	0,084	
	1	27,00	10	0,029	0,023	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	39,00	15	0,091	0,073	
	4	43,00	15	0,110	0,088	
	5	16,00	5	0,005	0,004	
	6	15,00	5	0,004	0,004	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
	8	49,00	15	0,143	0,115	
	9	37,00	15	0,082	0,065	
	10	45,00	15	0,121	0,097	
	11	43,00	15	0,110	0,088	
	12	21,00	3	0,005	0,004	
	13	47,00	15	0,132	0,106	
	14	45,00	15	0,121	0,097	
	15	28,00	10	0,031	0,025	
	16	32,00	15	0,061	0,049	
	17	41,00	15	0,100	0,080	
	18	44,00	15	0,116	0,092	
	19	25,00	5	0,012	0,010	
	20	30,00	10	0,036	0,029	
	21	51,00	15	0,155	0,124	
	22	31,00	15	0,057	0,046	
	23	48,00	15	0,138	0,110	
	24	40,00	15	0,096	0,076	
	25	39,00	15	0,091	0,073	
	26	39,00	15	0,091	0,073	
	27	15,00	3	0,003	0,002	
	28	20,00	3	0,005	0,004	
	29	17,00	3	0,003	0,003	
	30	24,00	5	0,011	0,009	
	31	21,00	6	0,011	0,008	
8	1	50,00	15	0,149	0,119	
	2	34,00	5	0,023	0,018	
	3	42,00	1	0,007	0,006	
	4	42,00	15	0,105	0,084	
	5	11,00	2	0,001	0,001	
	6	28,00	12	0,037	0,030	
	7	20,00	10	0,016	0,013	
	8	21,00	5	0,009	0,007	
	9	30,00	10	0,036	0,029	
	10	39,00	15	0,091	0,073	
	11	8,00	1	0,000	0,000	
	12	10,00	1	0,000	0,000	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
9	13	54,00	15	0,174	0,139	
	14	31,00	10	0,038	0,031	
	15	49,00	12	0,115	0,092	
	16	27,00	10	0,029	0,023	
	17	61,00	18	0,267	0,213	
	18	54,00	15	0,174	0,139	
	19	41,00	15	0,100	0,080	
	1	55,00	15	0,181	0,145	
	2	28,00	10	0,031	0,025	
	3	22,00	10	0,019	0,015	
	4	53,00	15	0,168	0,134	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	48,00	12	0,110	0,088	
	8	45,00	15	0,121	0,097	
	9	36,00	15	0,077	0,062	
	10	48,00	15	0,138	0,110	
	11	37,00	3	0,016	0,013	
	12	43,00	12	0,088	0,071	
	13	56,00	15	0,187	0,150	
10	14	49,00	15	0,143	0,115	
	15	14,00	3	0,002	0,002	
	16	15,00	5	0,004	0,004	
	17	37,00	12	0,065	0,052	
	18	53,00	15	0,168	0,134	
	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	46,00	15	0,126	0,101	
	4	48,00	15	0,138	0,110	
	5	33,00	15	0,065	0,052	
10 xép	6	50,00	15	0,149	0,119	
	7	41,00	5	0,033	0,027	
	8	48,00	15	0,138	0,110	
11	9	36,00	15	0,077	0,062	
	1	51,00	15	0,155	0,124	
	2	43,00	15	0,110	0,088	
	3	57,00	15	0,194	0,155	
	1	32,00	15	0,061	0,049	
	2	33,00	3	0,013	0,010	
	3	27,00	5	0,015	0,012	
	4	46,00	15	0,126	0,101	
	5	46,00	15	0,126	0,101	
	6	39,00	15	0,091	0,073	
	7	40,00	15	0,096	0,076	
	8	35,00	15	0,073	0,059	
	9	32,00	15	0,061	0,049	
	10	30,00	15	0,054	0,043	
	11	40,00	15	0,096	0,076	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	12	43,00	15	0,110	0,088	
	13	40,00	15	0,096	0,076	
	14	37,00	10	0,054	0,044	
	15	25,00	7	0,017	0,014	
	16	36,00	10	0,052	0,041	
	17	33,00	15	0,065	0,052	
	18	37,00	15	0,082	0,065	
	19	31,00	10	0,038	0,031	
12	1	45,00	15	0,121	0,097	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	41,00	15	0,100	0,080	
	4	34,00	15	0,069	0,055	
	5	38,00	15	0,086	0,069	
	6	29,00	15	0,050	0,040	
	7	37,00	15	0,082	0,065	
	8	48,00	15	0,138	0,110	
	9	39,00	15	0,091	0,073	
	10	37,00	15	0,082	0,065	
	11	34,00	15	0,069	0,055	
	12	28,00	15	0,047	0,037	
	13	30,00	15	0,054	0,043	
	14	35,00	15	0,073	0,059	
	15	25,00	15	0,037	0,030	
	16	32,00	5	0,020	0,016	
	17	39,00	8	0,048	0,039	
13	1	34,00	15	0,069	0,055	
	2	23,00	3	0,006	0,005	
	3	39,00	15	0,091	0,073	
	4	20,00	5	0,008	0,006	
	5	39,00	15	0,091	0,073	
	6	46,00	15	0,126	0,101	
	7	43,00	15	0,110	0,088	
	8	44,00	15	0,116	0,092	
	9	48,00	15	0,138	0,110	
	10	47,00	15	0,132	0,106	
	11	20,00	2	0,003	0,003	
	12	37,00	15	0,082	0,065	
	13	40,00	15	0,096	0,076	
	14	31,00	7	0,027	0,021	
	15	28,00	7	0,022	0,017	
14	1	30,00	2	0,007	0,006	
	2	44,00	5	0,039	0,031	
	4	46,00	15	0,126	0,101	
	5	37,00	15	0,082	0,065	
	6	26,00	15	0,040	0,032	
	7	34,00	15	0,069	0,055	
	8	29,00	10	0,033	0,027	
	9	11,00	1	0,000	0,000	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trừ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
15	1	25,00	10	0,025	0,020	
	2	27,00	15	0,044	0,035	
	12	30,00	15	0,054	0,043	
	13	25,00	15	0,037	0,030	
	14	28,00	10	0,031	0,025	
	15	42,00	12	0,084	0,067	
16	1	30,00	15	0,054	0,043	
	2	30,00	15	0,054	0,043	
	3	28,00	10	0,031	0,025	
	4	33,00	6	0,026	0,021	
	5	21,00	5	0,009	0,007	
	6	40,00	15	0,096	0,076	
	7	38,00	15	0,086	0,069	
	8	47,00	15	0,132	0,106	
	9	35,00	15	0,073	0,059	
	10	31,00	15	0,057	0,046	
	11	43,00	15	0,110	0,088	
	12	39,00	15	0,091	0,073	
	13	61,00	15	0,222	0,178	
	14	28,00	5	0,016	0,012	
17	1	42,00	15	0,105	0,084	
	2	28,00	15	0,047	0,037	
	3	32,00	15	0,061	0,049	
	4	41,00	15	0,100	0,080	
	5	44,00	15	0,116	0,092	
	6	33,00	15	0,065	0,052	
	7	42,00	15	0,105	0,084	
18	1	35,00	15	0,073	0,059	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	28,00	10	0,031	0,025	
	5	31,00	15	0,057	0,046	
	6	47,00	15	0,132	0,106	
	7	32,00	3	0,012	0,010	
19	1	45,00	15	0,121	0,097	
	2	40,00	15	0,096	0,076	
	3	46,00	15	0,126	0,101	
20	1	46,00	15	0,126	0,101	
	2	47,00	15	0,132	0,106	
	3	33,00	15	0,065	0,052	
	4	32,00	15	0,061	0,049	
	5	15,00	10	0,009	0,007	
	6	38,00	15	0,086	0,069	
	7	40,00	15	0,096	0,076	
	8	31,00	15	0,057	0,046	
	9	43,00	15	0,110	0,088	
	10	43,00	15	0,110	0,088	
	11	41,00	15	0,100	0,080	



Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
21	1	36,00	15	0,077	0,062	
	2	27,00	15	0,044	0,035	
	3	24,00	15	0,034	0,028	
	4	21,00	15	0,026	0,021	
	5	24,00	15	0,034	0,028	
	6	27,00	15	0,044	0,035	
	7	43,00	15	0,110	0,088	
	8	29,00	15	0,050	0,040	
	9	30,00	15	0,054	0,043	
	10	35,00	15	0,073	0,059	
	11	40,00	15	0,096	0,076	
	12	26,00	10	0,027	0,022	
	13	14,00	10	0,008	0,006	
	14	31,00	10	0,038	0,031	
	15	27,00	7	0,020	0,016	
	16	50,00	15	0,149	0,119	
	17	31,00	15	0,057	0,046	
	18	48,00	15	0,138	0,110	
	19	21,00	5	0,009	0,007	
	20	47,00	15	0,132	0,106	
	21	32,00	15	0,061	0,049	
	22	39,00	15	0,091	0,073	
	23	36,00	15	0,077	0,062	
	24	35,00	10	0,049	0,039	
21A	1	43,00	15	0,110	0,088	
	2	48,00	15	0,138	0,110	
	3	13,00	10	0,007	0,005	
	4	49,00	15	0,143	0,115	
	5	33,00	15	0,065	0,052	
	6	35,00	15	0,073	0,059	
	7	36,00	15	0,077	0,062	
	8	28,00	10	0,031	0,025	
	9	39,00	5	0,030	0,024	
	10	34,00	15	0,069	0,055	
	11	42,00	15	0,105	0,084	
	12	34,00	15	0,069	0,055	
	13	40,00	15	0,096	0,076	
	14	36,00	15	0,077	0,062	
	15	10,00	5	0,002	0,002	
	16	12,00	5	0,003	0,002	
	17	21,00	11	0,019	0,015	
	1	54,00	15	0,174	0,139	
	2	22,00	15	0,029	0,023	
	3	22,00	15	0,029	0,023	
	4	40,00	15	0,096	0,076	
	5	31,00	15	0,057	0,046	
	6	25,00	15	0,037	0,030	
	7	41,00	15	0,100	0,080	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
21B	8	24,00	15	0,034	0,028	
	9	24,00	15	0,034	0,028	
	10	38,00	15	0,086	0,069	
	11	26,00	15	0,040	0,032	
	12	29,00	15	0,050	0,040	
	13	47,00	15	0,132	0,106	
	14	28,00	25	0,078	0,062	
	15	35,00	15	0,073	0,059	
	16	35,00	15	0,073	0,059	
	17	50,00	15	0,149	0,119	
	1	45,00	15	0,121	0,097	
21C	2	47,00	15	0,132	0,106	
	3	37,00	15	0,082	0,065	
	4	29,00	15	0,050	0,040	
	5	38,00	15	0,086	0,069	
	6	40,00	15	0,096	0,076	
	7	36,00	15	0,077	0,062	
	8	37,00	15	0,082	0,065	
	9	45,00	15	0,121	0,097	
	10	31,00	15	0,057	0,046	
	11	46,00	15	0,126	0,101	
	12	29,00	15	0,050	0,040	
	13	41,00	15	0,100	0,080	
	14	28,00	15	0,047	0,037	
	15	38,00	15	0,086	0,069	
	16	46,00	15	0,126	0,101	
	17	29,00	15	0,050	0,040	
	18	25,00	15	0,037	0,030	
	19	42,00	15	0,105	0,084	
	20	24,00	10	0,023	0,018	
	21	43,00	15	0,110	0,088	
	22	35,00	15	0,073	0,059	
	1	32,00	15	0,061	0,049	
	2	36,00	15	0,077	0,062	
	3	28,00	15	0,047	0,037	
	4	22,00	15	0,029	0,023	
	5	23,00	15	0,032	0,025	
	6	30,00	15	0,054	0,043	
	7	40,00	15	0,096	0,076	
	8	38,00	15	0,086	0,069	
	9	30,00	15	0,054	0,043	
	10	38,00	15	0,086	0,069	
	11	35,00	15	0,073	0,059	
	12	47,00	15	0,132	0,106	
	13	24,00	15	0,034	0,028	
	14	41,00	15	0,100	0,080	
	15	32,00	15	0,061	0,049	
	16	20,00	7	0,011	0,009	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
22	17	15,00	7	0,006	0,005	
	18	30,00	15	0,054	0,043	
	19	33,00	15	0,065	0,052	
	20	41,00	15	0,100	0,080	
	21	40,00	15	0,096	0,076	
	22	52,00	15	0,161	0,129	
	23	49,00	15	0,143	0,115	
	24	48,00	15	0,138	0,110	
	25	35,00	15	0,073	0,059	
	26	42,00	15	0,105	0,084	
	27	33,00	15	0,065	0,052	
	28	25,00	15	0,037	0,030	
	29	47,00	15	0,132	0,106	
	30	22,00	15	0,029	0,023	
	31	35,00	15	0,073	0,059	
	32	35,00	15	0,073	0,059	
	33	32,00	15	0,061	0,049	
23	1	50,00	15	0,149	0,119	
	2	39,00	15	0,091	0,073	
	3	33,00	15	0,065	0,052	
	4	33,00	15	0,065	0,052	
	5	25,00	15	0,037	0,030	
	6	31,00	15	0,057	0,046	
	7	30,00	10	0,036	0,029	
	8	30,00	10	0,036	0,029	
	9	20,00	10	0,016	0,013	
	10	54,00	15	0,174	0,139	
	11	34,00	15	0,069	0,055	
	12	37,00	15	0,082	0,065	
	13	31,00	10	0,038	0,031	
	14	40,00	15	0,096	0,076	
	15	28,00	5	0,016	0,012	
24	1	30,00	15	0,054	0,043	
	2	33,00	15	0,065	0,052	
	3	36,00	15	0,077	0,062	
	4	40,00	15	0,096	0,076	
	5	32,00	15	0,061	0,049	
	6	36,00	15	0,077	0,062	
	7	38,00	15	0,086	0,069	
	8	35,00	5	0,024	0,020	
	9	39,00	6	0,036	0,029	
	10	36,00	15	0,077	0,062	
	11	37,00	15	0,082	0,065	
	12	45,00	15	0,121	0,097	
	13	34,00	7	0,032	0,026	
	1	45,00	15	0,121	0,097	
	2	35,00	10	0,049	0,039	
	3	50,00	15	0,149	0,119	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
25	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	34,00	15	0,069	0,055	
	6	31,00	15	0,057	0,046	
	7	41,00	15	0,100	0,080	
	8	35,00	15	0,073	0,059	
	9	36,00	15	0,077	0,062	
	10	37,00	15	0,082	0,065	
	11	12,00	3	0,002	0,001	
	12	24,00	2	0,005	0,004	
	13	33,00	15	0,065	0,052	
	14	30,00	15	0,054	0,043	
26	1	36,00	15	0,077	0,062	
	2	39,00	15	0,091	0,073	
	3	18,00	15	0,019	0,015	
	4	34,00	15	0,069	0,055	
	5	36,00	15	0,077	0,062	
	6	36,00	15	0,077	0,062	
	7	38,00	15	0,086	0,069	
	8	37,00	15	0,082	0,065	
	9	15,00	5	0,004	0,004	
	10	46,00	15	0,126	0,101	
27	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	39,00	15	0,091	0,073	
	3	44,00	15	0,116	0,092	
	4	36,00	15	0,077	0,062	
	5	35,00	15	0,073	0,059	
	6	47,00	15	0,132	0,106	
	7	25,00	12	0,030	0,024	
	8	39,00	15	0,091	0,073	
	9	30,00	10	0,036	0,029	
	10	36,00	15	0,077	0,062	
	11	41,00	15	0,100	0,080	
28	1	34,00	10	0,046	0,037	
	2	32,00	15	0,061	0,049	
	3	37,00	15	0,082	0,065	
	4	37,00	15	0,082	0,065	
	5	35,00	15	0,073	0,059	
	6	20,00	15	0,024	0,019	
	7	32,00	11	0,045	0,036	
	8	30,00	15	0,054	0,043	
	9	12,00	1	0,001	0,000	
29	1	43,00	15	0,110	0,088	
	2	29,00	15	0,050	0,040	
	3	37,00	15	0,082	0,065	
	4	35,00	15	0,073	0,059	
	5	28,00	15	0,047	0,037	
	6	32,00	15	0,061	0,049	
	7	31,00	5	0,019	0,015	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
30	8	28,00	5	0,016	0,012	
	1	35,00	15	0,073	0,059	
	2	51,00	15	0,155	0,124	
	3	38,00	15	0,086	0,069	
	4	33,00	15	0,065	0,052	
	5	33,00	15	0,065	0,052	
	6	39,00	15	0,091	0,073	
	7	32,00	15	0,061	0,049	
	8	46,00	15	0,126	0,101	
	9	29,00	15	0,050	0,040	
	10	35,00	15	0,073	0,059	
	11	32,00	15	0,061	0,049	
31	12	28,00	15	0,047	0,037	
	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	33,00	15	0,065	0,052	
	5	32,00	15	0,061	0,049	
	6	35,00	15	0,073	0,059	
	7	32,00	15	0,061	0,049	
	8	37,00	15	0,082	0,065	
	9	33,00	15	0,065	0,052	
	10	39,00	15	0,091	0,073	
	11	40,00	15	0,096	0,076	
	12	38,00	15	0,086	0,069	
	13	42,00	15	0,105	0,084	
32	1	41,00	15	0,100	0,080	
	2	34,00	15	0,069	0,055	
	3	11,00	2	0,001	0,001	
	4	29,00	15	0,050	0,040	
	5	40,00	15	0,096	0,076	
	6	29,00	15	0,050	0,040	
	7	26,00	15	0,040	0,032	
	8	40,00	15	0,096	0,076	
	9	42,00	15	0,105	0,084	
33	1	37,00	15	0,082	0,065	
	2	32,00	15	0,061	0,049	
	3	33,00	15	0,065	0,052	
	4	16,00	2	0,002	0,002	
	5	35,00	15	0,073	0,059	
	6	38,00	15	0,086	0,069	
	7	32,00	15	0,061	0,049	
	8	41,00	15	0,100	0,080	
34	1	37,00	15	0,082	0,065	
	2	36,00	15	0,077	0,062	
	3	49,00	15	0,143	0,115	
	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	37,00	15	0,082	0,065	
	6	31,00	15	0,057	0,046	
	7	30,00	5	0,018	0,014	



Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	8	36,00	15	0,077	0,062	
	9	51,00	15	0,155	0,124	
	10	30,00	5	0,018	0,014	
35	1	38,00	15	0,086	0,069	
	2	33,00	15	0,065	0,052	
	3	44,00	15	0,116	0,092	
	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	33,00	15	0,065	0,052	
	6	27,00	10	0,029	0,023	
	7	40,00	15	0,096	0,076	
36	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	29,00	10	0,033	0,027	
	5	20,00	5	0,008	0,006	
	6	39,00	15	0,091	0,073	
	7	20,00	5	0,008	0,006	
	8	30,00	15	0,054	0,043	
	9	25,00	5	0,012	0,010	
37	1	44,00	15	0,116	0,092	
	2	23,00	10	0,021	0,017	
	3	19,00	10	0,014	0,011	
	4	26,00	10	0,027	0,022	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	20,00	10	0,016	0,013	
	7	39,00	15	0,091	0,073	
	8	25,00	2	0,005	0,004	
	9	28,00	2	0,006	0,005	
	10	22,00	2	0,004	0,003	
38	1	36,00	15	0,077	0,062	
	2	39,00	15	0,091	0,073	
	3	32,00	15	0,061	0,049	
	4	48,00	15	0,138	0,110	
	5	35,00	15	0,073	0,059	
	6	50,00	15	0,149	0,119	
	7	51,00	15	0,155	0,124	
	8	20,00	10	0,016	0,013	
	9	39,00	15	0,091	0,073	
	10	50,00	15	0,149	0,119	
39	1	34,00	15	0,069	0,055	
	2	38,00	15	0,086	0,069	
	3	31,00	15	0,057	0,046	
	4	40,00	15	0,096	0,076	
	5	41,00	15	0,100	0,080	
	6	52,00	15	0,161	0,129	
	7	19,00	15	0,022	0,017	
	8	38,00	15	0,086	0,069	
	1	27,00	2	0,006	0,005	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
40	2	53,00	15	0,168	0,134	
	3	47,00	15	0,132	0,106	
	4	39,00	15	0,091	0,073	
	5	46,00	15	0,126	0,101	
	6	44,00	15	0,116	0,092	
	7	37,00	15	0,082	0,065	
41	1	19,00	5	0,007	0,006	
	2	26,00	15	0,040	0,032	
	3	39,00	15	0,091	0,073	
	4	26,00	15	0,040	0,032	
	5	46,00	15	0,126	0,101	
	6	39,00	15	0,091	0,073	
	7	18,00	1	0,001	0,001	
	8	27,00	10	0,029	0,023	
42	1	41,00	15	0,100	0,080	
	2	32,00	15	0,061	0,049	
	3	30,00	15	0,054	0,043	
	4	14,00	2	0,002	0,001	
	5	32,00	15	0,061	0,049	
	6	41,00	15	0,100	0,080	
	7	41,00	15	0,100	0,080	
	8	15,00	2	0,002	0,001	
	9	36,00	15	0,077	0,062	
	10	42,00	15	0,105	0,084	
	11	8,00	1	0,000	0,000	
43	1	30,00	15	0,054	0,043	
	2	19,00	10	0,014	0,011	
	3	34,00	10	0,046	0,037	
	4	26,00	5	0,013	0,011	
	5	42,00	15	0,105	0,084	
	6	44,00	15	0,116	0,092	
	7	37,00	15	0,082	0,065	
	8	40,00	15	0,096	0,076	
44	1	22,00	5	0,010	0,008	
	2	27,00	5	0,015	0,012	
	3	37,00	15	0,082	0,065	
	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	17,00	3	0,003	0,003	
	6	45,00	15	0,121	0,097	
	7	48,00	15	0,138	0,110	
	8	41,00	15	0,100	0,080	
	9	37,00	15	0,082	0,065	
45	1	35,00	15	0,073	0,059	
	2	12,00	2	0,001	0,001	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	42,00	15	0,105	0,084	
	5	42,00	15	0,105	0,084	
	1	17,00	5	0,006	0,005	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
46	2	17,00	5	0,006	0,005	
	3	33,00	10	0,043	0,035	
	4	31,00	5	0,019	0,015	
47	1	10,00	1	0,000	0,000	
	2	14,00	1	0,001	0,001	
	3	7,00	1	0,000	0,000	
48	1	23,00	2	0,004	0,003	
	2	20,00	2	0,003	0,003	
	3	14,00	2	0,002	0,001	
49	1	28,00	5	0,016	0,012	
	2	27,00	5	0,015	0,012	
	3	8,00	1	0,000	0,000	
50	1	23,00	1	0,002	0,002	
	2	29,00	1	0,003	0,003	
51	1	7,00	1	0,000	0,000	
	2	10,00	1	0,000	0,000	
	3	22,00	3	0,006	0,005	
52	1	15,00	1	0,001	0,001	
	2	10,00	1	0,000	0,000	
	3	10,00	1	0,000	0,000	
	4	22,00	1	0,002	0,002	
	5	23,00	1	0,002	0,002	
	6	15,00	1	0,001	0,001	
	7	32,00	3	0,012	0,010	
	8	16,00	1	0,001	0,001	
53	1	12,00	1	0,001	0,000	
	2	49,00	15	0,143	0,115	
	3	5,00	1	0,000	0,000	
	4	6,00	1	0,000	0,000	
	5	20,00	1	0,002	0,001	
	6	6,00	1	0,000	0,000	
54	1	10,00	1	0,000	0,000	
	2	7,00	1	0,000	0,000	
	3	43,00	15	0,110	0,088	
55	1	28,00	10	0,031	0,025	
	2	5,00	1	0,000	0,000	
	3	10,00	1	0,000	0,000	
	4	39,00	15	0,091	0,073	
	5	57,00	15	0,194	0,155	
	6	41,00	15	0,100	0,080	
	7	21,00	2	0,004	0,003	
56	1	48,00	15	0,138	0,110	
	2	38,00	15	0,086	0,069	
	3	40,00	15	0,096	0,076	
57	1	36,00	15	0,077	0,062	
	2	39,00	15	0,091	0,073	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	37,00	15	0,082	0,065	

Hàng	Số cây	CHU VI 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
58	1	31,00	15	0,057	0,046	
	2	23,00	15	0,032	0,025	
	3	36,00	15	0,077	0,062	
59	1	41,00	15	0,100	0,080	
	2	45,00	15	0,121	0,097	
	3	42,00	15	0,105	0,084	
60	1	25,00	1	0,002	0,002	
	2	18,00	1	0,001	0,001	
61	1	38,00	15	0,086	0,069	
	2	56,00	15	0,187	0,150	
	3	23,00	15	0,032	0,025	
	4	35,00	15	0,073	0,059	
	5	7,00	1	0,000	0,000	
	6	8,00	1	0,000	0,000	
62	1	7,00	1	0,000	0,000	
	2	8,00	1	0,000	0,000	
	3	20,00	1	0,002	0,001	
	4	20,00	1	0,002	0,001	
	5	15,00	1	0,001	0,001	
	6	15,00	1	0,001	0,001	
	7	13,00	1	0,001	0,001	
	8	14,00	1	0,001	0,001	
	9	15,00	1	0,001	0,001	
	10	6,00	1	0,000	0,000	
	11	7,00	1	0,000	0,000	
	12	18,00	1	0,001	0,001	
	13	19,00	1	0,001	0,001	
	14	18,00	1	0,001	0,001	
	15	18,00	1	0,001	0,001	
	16	18,00	1	0,001	0,001	
	17	18,00	1	0,001	0,001	
	18	11,00	1	0,000	0,000	
	19	15,00	1	0,001	0,001	
	20	16,00	1	0,001	0,001	
	21	15,00	1	0,001	0,001	
	22	16,00	1	0,001	0,001	
	23	12,00	1	0,001	0,000	
	24	13,00	1	0,001	0,001	
	20	14,00	1	0,001	0,001	
Tổng	899	33,94	12,01	62,483	49,986	

T. A. 91. H. 11



LÝ LỊCH THIẾT KẾ KHAI THÁC LÂM SẢN LÀ RỪNG TRỒNG KEO LAI

Tại lô 1 khoảnh 5 tiểu khu 219 - Ban QLRPH Lộc Ninh

Hạng	Số cây	VÀNH THÂN I.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
1	1	40,00	5	0,032	0,025	
	2	40,00	10	0,064	0,051	
	3	52,00	15	0,161	0,129	
	4	65,00	15	0,252	0,202	
	5	55,00	15	0,181	0,145	
	6	35,00	15	0,073	0,059	
	7	34,00	15	0,069	0,055	
	8	30,00	12	0,043	0,034	
	9	56,00	25	0,312	0,250	
	10	45,00	15	0,121	0,097	
	11	46,00	12	0,101	0,081	
	12	42,00	12	0,084	0,067	
	13	10,00	5	0,002	0,002	
	14	46,00	15	0,126	0,101	
	15	62,00	15	0,230	0,184	
	16	9,00	2	0,001	0,001	
	17	17,00	3	0,003	0,003	
	18	25,00	10	0,025	0,020	
2	1	53,00	15	0,168	0,134	
	2	34,00	15	0,069	0,055	
	3	52,00	15	0,161	0,129	
	4	50,00	15	0,149	0,119	
	5	53,00	15	0,168	0,134	
	6	53,00	15	0,168	0,134	
	7	55,00	15	0,181	0,145	
	8	38,00	15	0,086	0,069	
	9	35,00	15	0,073	0,059	
	10	58,00	15	0,201	0,161	
	11	52,00	15	0,161	0,129	
	12	54,00	15	0,174	0,139	
	13	28,00	15	0,047	0,037	
	14	49,00	15	0,143	0,115	
	15	40,00	15	0,096	0,076	
	16	43,00	15	0,110	0,088	
	17	22,00	10	0,019	0,015	
	18	42,00	10	0,070	0,056	
	19	48,00	15	0,138	0,110	
	20	33,00	8	0,035	0,028	
	21	27,00	0	0,000	0,000	
	22	36,00	15	0,077	0,062	
	23	61,00	15	0,222	0,178	
	24	44,00	15	0,116	0,092	
	25	43,00	15	0,110	0,088	
	26	49,00	7	0,067	0,054	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	27	58,00	15	0,201	0,161	
	28	58,00	15	0,201	0,161	
	29	56,00	15	0,187	0,150	
	30	33,00	15	0,065	0,052	
	31	61,00	15	0,222	0,178	
3	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	60,00	15	0,215	0,172	
	3	45,00	15	0,121	0,097	
	4	40,00	15	0,096	0,076	
	5	44,00	15	0,116	0,092	
	6	36,00	15	0,077	0,062	
	7	44,00	13	0,100	0,080	
	8	33,00	12	0,052	0,042	
	9	43,00	15	0,110	0,088	
	10	39,00	15	0,091	0,073	
	11	36,00	15	0,077	0,062	
	12	27,00	3	0,009	0,007	
	13	22,00	4	0,008	0,006	
	14	36,00	3	0,015	0,012	
	15	55,00	5	0,060	0,048	
	16	43,00	15	0,110	0,088	
	17	41,00	10	0,067	0,054	
	18	44,00	15	0,116	0,092	
	19	43,00	15	0,110	0,088	
	20	36,00	9	0,046	0,037	
	21	36,00	8	0,041	0,033	
	22	40,00	15	0,096	0,076	
	23	35,00	15	0,073	0,059	
	24	24,00	15	0,034	0,028	
	25	40,00	15	0,096	0,076	
	26	23,00	15	0,032	0,025	
	27	44,00	15	0,116	0,092	
	28	22,00	10	0,019	0,015	
	29	62,00	15	0,230	0,184	
	30	63,00	15	0,237	0,190	
	31	56,00	15	0,187	0,150	
	32	65,00	15	0,252	0,202	
	33	18,00	10	0,013	0,010	
	34	62,00	12	0,184	0,147	
	1	24,00	10	0,023	0,018	
	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	56,00	15	0,187	0,150	
	4	37,00	15	0,082	0,065	
	5	51,00	15	0,155	0,124	
	6	43,00	15	0,110	0,088	
	7	42,00	15	0,105	0,084	
	8	60,00	15	0,215	0,172	
	9	5,00	2	0,000	0,000	



Hàng	Số cây	VANH THÂN L3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
4	10	17,00	3	0,003	0,003	
	11	44,00	15	0,116	0,092	
	12	33,00	15	0,065	0,052	
	13	35,00	15	0,073	0,059	
	14	33,00	15	0,065	0,052	
	15	27,00	15	0,044	0,035	
	16	40,00	15	0,096	0,076	
	17	34,00	15	0,069	0,055	
	18	59,00	15	0,208	0,166	
	19	21,00	7	0,012	0,010	
	20	22,00	7	0,013	0,011	
5	21	22,00	7	0,013	0,011	
	1	10,00	3	0,001	0,001	
	2	51,00	15	0,155	0,124	
	3	30,00	14	0,050	0,040	
	4	37,00	15	0,082	0,065	
	5	68,00	15	0,276	0,221	
	6	42,00	15	0,105	0,084	
	7	48,00	15	0,138	0,110	
	8	37,00	7	0,038	0,031	
	9	50,00	15	0,149	0,119	
	10	59,00	15	0,208	0,166	
	11	58,00	15	0,201	0,161	
	12	44,00	15	0,116	0,092	
	13	36,00	15	0,077	0,062	
	14	30,00	15	0,054	0,043	
	15	27,00	15	0,044	0,035	
	16	36,00	15	0,077	0,062	
	17	41,00	15	0,100	0,080	
	18	50,00	15	0,149	0,119	
	19	22,00	15	0,029	0,023	
	20	62,00	15	0,230	0,184	
6A	21	42,00	1	0,007	0,006	
	16	45,00	15	0,121	0,097	
	17	45,00	15	0,121	0,097	
	1	45,00	15	0,121	0,097	
7A	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	49,00	3	0,029	0,023	
	4	8,00	1	0,000	0,000	
	1	67,00	15	0,268	0,214	
8A	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	50,00	15	0,149	0,119	
	4	20,00	10	0,016	0,013	
	5	54,00	15	0,174	0,139	
	6	31,00	2	0,008	0,006	
	1	29,00	12	0,040	0,032	
8A	2	27,00	15	0,044	0,035	
	3	26,00	15	0,040	0,032	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	4	57,00	15	0,194	0,155	
	5	56,00	15	0,187	0,150	
9A	1	64,00	15	0,245	0,196	
	2	43,00	15	0,110	0,088	
10A	1	63,00	15	0,237	0,190	
	2	57,00	15	0,194	0,155	
	3	51,00	15	0,155	0,124	
	4	46,00	15	0,126	0,101	
11A	1	55,00	15	0,181	0,145	
	2	50,00	15	0,149	0,119	
	3	60,00	15	0,215	0,172	
	4	56,00	15	0,187	0,150	
12A	1	26,00	15	0,040	0,032	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	61,00	15	0,222	0,178	
	4	64,00	15	0,245	0,196	
	5	44,00	15	0,116	0,092	
	6	40,00	15	0,096	0,076	
	7	49,00	15	0,143	0,115	
	8	49,00	15	0,143	0,115	
13A	1	56,00	15	0,187	0,150	
	2	52,00	15	0,161	0,129	
	3	48,00	15	0,138	0,110	
14A	1	56,00	15	0,187	0,150	
	2	59,00	15	0,208	0,166	
6B	1	17,00	5	0,006	0,005	
	2	48,00	15	0,138	0,110	
	3	59,00	15	0,208	0,166	
	4	28,00	15	0,047	0,037	
	5	53,00	15	0,168	0,134	
	6	71,00	15	0,301	0,241	
	7	47,00	15	0,132	0,106	
	8	50,00	15	0,149	0,119	
	9	42,00	15	0,105	0,084	
	10	61,00	15	0,222	0,178	
	11	36,00	10	0,052	0,041	
	12	36,00	15	0,077	0,062	
	13	47,00	15	0,132	0,106	
	14	29,00	15	0,050	0,040	
	15	37,00	15	0,082	0,065	
	16	41,00	15	0,100	0,080	
7B	1	54,00	15	0,174	0,139	
	2	47,00	15	0,132	0,106	
	3	56,00	15	0,187	0,150	
	4	50,00	15	0,149	0,119	
	5	52,00	15	0,161	0,129	
	6	36,00	15	0,077	0,062	
	7	50,00	15	0,149	0,119	

Hàng	Số cây	VANH THÂN L3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
7B	8	62,00	15	0,230	0,184	
	9	30,00	7	0,025	0,020	
	10	47,00	15	0,132	0,106	
	11	41,00	15	0,100	0,080	
	12	40,00	15	0,096	0,076	
	13	55,00	15	0,181	0,145	
	14	29,00	5	0,017	0,013	
8B	1	66,00	15	0,260	0,208	
	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	60,00	15	0,215	0,172	
	4	49,00	15	0,143	0,115	
	5	23,00	5	0,011	0,008	
	6	44,00	15	0,116	0,092	
	7	42,00	15	0,105	0,084	
	8	44,00	15	0,116	0,092	
	9	66,00	15	0,260	0,208	
	10	56,00	15	0,187	0,150	
	11	45,00	15	0,121	0,097	
	12	79,00	15	0,373	0,298	
	13	38,00	15	0,086	0,069	
9B	1	51,00	15	0,155	0,124	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	45,00	10	0,081	0,064	
	4	52,00	15	0,161	0,129	
	5	34,00	15	0,069	0,055	
	6	47	15	0,132	0,106	
	7	5,00	2	0,000	0,000	
	8	44,00	15	0,116	0,092	
10B	1	61,00	15	0,222	0,178	
	2	57,00	15	0,194	0,155	
	3	54,00	15	0,174	0,139	
	4	14,00	3	0,002	0,002	
	5	7,00	2	0,000	0,000	
	6	68,00	15	0,276	0,221	
	7	49,00	10	0,096	0,076	
11B	1	7,00	3	0,001	0,000	
	2	2,00	1	0,000	0,000	
	3	64,00	15	0,245	0,196	
	4	50,00	15	0,149	0,119	
	5	35,00	15	0,073	0,059	
	6	70,00	15	0,293	0,234	
	7	51,00	15	0,155	0,124	
	8	68,00	15	0,276	0,221	
	9	5,00	1	0,000	0,000	
12B	1	54,00	15	0,174	0,139	
	2	50,00	15	0,149	0,119	
	3	43,00	15	0,110	0,088	
	4	63,00	15	0,237	0,190	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
13B	5	64,00	15	0,245	0,196	
	1	57,00	15	0,194	0,155	
	2	50,00	15	0,149	0,119	
	3	63,00	15	0,237	0,190	
14B	1	23,00	12	0,025	0,020	
	2	13,00	3	0,002	0,002	
	3	48,00	15	0,138	0,110	
	4	69,00	15	0,284	0,227	
	5	90,00	15	0,484	0,387	
	6	54,00	15	0,174	0,139	
	7	20,00	5	0,008	0,006	
	8	65,00	15	0,252	0,202	
15	1	51,00	15	0,155	0,124	
	2	61,00	15	0,222	0,178	
	3	10,00	3	0,001	0,001	
	4	42,00	15	0,105	0,084	
	5	10,00	3	0,001	0,001	
	6	26,00	10	0,027	0,022	
	7	20,00	5	0,008	0,006	
	8	63,00	15	0,237	0,190	
	9	58,00	15	0,201	0,161	
	10	77,00	15	0,354	0,283	
	11	34,00	10	0,046	0,037	
	12	21,00	4	0,007	0,006	
	13	69,00	15	0,284	0,227	
	14	32,00	15	0,061	0,049	
	15	15,00	10	0,009	0,007	
	16	34,00	14	0,064	0,052	
	1	58,00	18	0,241	0,193	
	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	64,00	15	0,245	0,196	
	4	67,00	15	0,268	0,214	
	5	20,00	1	0,002	0,001	
	6	41,00	15	0,100	0,080	
	7	57,00	15	0,194	0,155	
	8	44,00	15	0,116	0,092	
	9	44,00	15	0,116	0,092	
	10	45,00	15	0,121	0,097	
	11	36,00	15	0,077	0,062	
	12	36,00	15	0,077	0,062	
	13	48,00	15	0,138	0,110	
	14	40,00	15	0,096	0,076	
	15	13,00	3	0,002	0,002	
	16	54,00	15	0,174	0,139	
	17	49,00	15	0,143	0,115	
	18	31,00	6	0,023	0,018	
	19	54,00	15	0,174	0,139	
	20	58,00	15	0,201	0,161	

T.C.P. PHUOC

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
16	21	44,00	15	0,116	0,092	
	22	27,00	10	0,029	0,023	
	23	61,00	15	0,222	0,178	
	24	36,00	15	0,077	0,062	
	25	6,00	2	0,000	0,000	
	26	50,00	15	0,149	0,119	
	27	71,00	15	0,301	0,241	
	28	55,00	15	0,181	0,145	
	29	48,00	15	0,138	0,110	
	30	30,00	15	0,054	0,043	
	31	46,00	15	0,126	0,101	
	32	51,00	15	0,155	0,124	
	33	50,00	15	0,149	0,119	
	34	30,00	15	0,054	0,043	
	35	57,00	15	0,194	0,155	
	36	40,00	15	0,096	0,076	
	37	42,00	15	0,105	0,084	
	38	36,00	15	0,077	0,062	
	39	26,00	15	0,040	0,032	
	40	49,00	15	0,143	0,115	
	41	40,00	15	0,096	0,076	
	42	12,00	3	0,002	0,001	
	43	10,00	2	0,001	0,001	
	44	51,00	15	0,155	0,124	
	45	36,00	15	0,077	0,062	
	46	57,00	15	0,194	0,155	
	47	51,00	15	0,155	0,124	
	48	30,00	15	0,054	0,043	
	49	20,00	15	0,024	0,019	
	50	53,00	15	0,168	0,134	
	51	54,00	15	0,174	0,139	
	52	63,00	10	0,158	0,126	
	53	42,00	5	0,035	0,028	
	54	47,00	15	0,132	0,106	
	55	30,00	15	0,054	0,043	
	56	51,00	15	0,155	0,124	
	57	27,00	5	0,015	0,012	
	58	22,00	3	0,006	0,005	
	1	37,00	15	0,082	0,065	
	2	38,00	10	0,057	0,046	
	3	25,00	10	0,025	0,020	
	4	63,00	15	0,237	0,190	
	5	30,00	1	0,004	0,003	
	6	35,00	15	0,073	0,059	
	7	8,00	2	0,001	0,000	
	8	30,00	10	0,036	0,029	
	9	47,00	15	0,132	0,106	
	10	25,00	5	0,012	0,010	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
17	11	30,00	15	0,054	0,043	
	12	43,00	15	0,110	0,088	
	13	5,00	2	0,000	0,000	
	14	10,00	2	0,001	0,001	
	15	13,00	2	0,001	0,001	
	16	39,00	15	0,091	0,073	
	17	45,00	15	0,121	0,097	
	18	43,00	15	0,110	0,088	
	19	37,00	15	0,082	0,065	
	20	35,00	15	0,073	0,059	
	21	46,00	15	0,126	0,101	
	22	26,00	2	0,005	0,004	
	23	35,00	15	0,073	0,059	
	24	40,00	15	0,096	0,076	
	25	41,00	15	0,100	0,080	
	26	47,00	15	0,132	0,106	
	27	49,00	15	0,143	0,115	
	28	33,00	15	0,065	0,052	
	29	33,00	10	0,043	0,035	
	30	17,00	5	0,006	0,005	
	31	25,00	5	0,012	0,010	
	32	36,00	10	0,052	0,041	
	33	35,00	15	0,073	0,059	
	34	40,00	15	0,096	0,076	
	35	42,00	15	0,105	0,084	
	36	54,00	15	0,174	0,139	
	37	68,00	15	0,276	0,221	
	38	53,00	15	0,168	0,134	
	39	43,00	15	0,110	0,088	
	40	52,00	15	0,161	0,129	
	41	67,00	15	0,268	0,214	
	42	66,00	15	0,260	0,208	
	43	45,00	15	0,121	0,097	
	44	3,00	1	0,000	0,000	
	45	45,00	10	0,081	0,064	
	46	45,00	10	0,081	0,064	
	47	75,00	15	0,336	0,269	
	48	42,00	15	0,105	0,084	
	49	20,00	5	0,008	0,006	
	50	62,00	15	0,230	0,184	
	1	48,00	15	0,138	0,110	
	2	45,00	15	0,121	0,097	
	3	12,00	3	0,002	0,001	
	4	48,00	15	0,138	0,110	
	5	37,00	15	0,082	0,065	
	6	22,00	10	0,019	0,015	
	7	34,00	15	0,069	0,055	
	8	37	15	0,082	0,065	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
18	9	28,00	15	0,047	0,037	
	10	42,00	15	0,105	0,084	
	11	32,00	15	0,061	0,049	
	12	31,00	15	0,057	0,046	
	13	23,00	7	0,015	0,012	
	14	31,00	10	0,038	0,031	
	15	30,00	10	0,036	0,029	
	16	45,00	15	0,121	0,097	
	17	36,00	15	0,077	0,062	
	18	41,00	15	0,100	0,080	
	19	33,00	15	0,065	0,052	
	20	51,00	15	0,155	0,124	
	21	36,00	15	0,077	0,062	
	22	59,00	15	0,208	0,166	
	23	38,00	15	0,086	0,069	
	24	38,00	15	0,086	0,069	
	25	45,00	15	0,121	0,097	
	26	20,00	15	0,024	0,019	
	27	31,00	10	0,038	0,031	
	28	55,00	15	0,181	0,145	
	29	36,00	10	0,052	0,041	
	30	52,00	15	0,161	0,129	
	31	42,00	15	0,105	0,084	
	32	48,00	15	0,138	0,110	
	33	38,00	15	0,086	0,069	
	34	55,00	15	0,181	0,145	
	35	46,00	15	0,126	0,101	
	36	50,00	15	0,149	0,119	
	37	40,00	15	0,096	0,076	
	38	64,00	15	0,245	0,196	
	39	61,00	15	0,222	0,178	
	40	48,00	15	0,138	0,110	
	41	49,00	15	0,143	0,115	
	42	52,00	15	0,161	0,129	
	43	68,00	15	0,276	0,221	
	44	64,00	15	0,245	0,196	
	45	3,00	1	0,000	0,000	
	46	5,00	1	0,000	0,000	
	47	42,00	4	0,028	0,022	
	1	53,00	15	0,168	0,134	
	2	35,00	15	0,073	0,059	
	3	49,00	15	0,143	0,115	
	4	47,00	15	0,132	0,106	
	5	46,00	15	0,126	0,101	
	6	60,00	15	0,215	0,172	
	7	44,00	15	0,116	0,092	
	8	43,00	15	0,110	0,088	
	9	31,00	15	0,057	0,046	

IG PH 10 N1 AN

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
19	10	38,00	15	0,086	0,069	
	11	47,00	15	0,132	0,106	
	12	37,00	15	0,082	0,065	
	13	33,00	15	0,065	0,052	
	14	30,00	15	0,054	0,043	
	15	48,00	15	0,138	0,110	
	16	49,00	15	0,143	0,115	
	17	40,00	15	0,096	0,076	
	18	36,00	7	0,036	0,029	
	19	25,00	5	0,012	0,010	
	20	56,00	15	0,187	0,150	
	21	43,00	15	0,110	0,088	
	22	61,00	15	0,222	0,178	
	23	46,00	15	0,126	0,101	
	24	15,00	5	0,004	0,004	
	25	42,00	15	0,105	0,084	
	26	52,00	15	0,161	0,129	
	27	30,00	15	0,054	0,043	
	28	57,00	15	0,194	0,155	
	29	3,00	2	0,000	0,000	
	30	40,00	15	0,096	0,076	
	31	61,00	15	0,222	0,178	
	32	59,00	15	0,208	0,166	
	33	42,00	15	0,105	0,084	
	34	60,00	15	0,215	0,172	
	35	70,00	15	0,293	0,234	
	36	5,00	5	0,000	0,000	
	37	21,00	7	0,012	0,010	
	38	53,00	15	0,168	0,134	
	39	50,00	15	0,149	0,119	
	40	63,00	15	0,237	0,190	
	41	89,00	15	0,473	0,378	
	42	25,00	5	0,012	0,010	
	43	91,00	15	0,494	0,396	
	1	54,00	15	0,174	0,139	
	2	50,00	15	0,149	0,119	
	3	41,00	15	0,100	0,080	
	4	31,00	15	0,057	0,046	
	5	38,00	15	0,086	0,069	
	6	43,00	15	0,110	0,088	
	7	34,00	15	0,069	0,055	
	8	20,00	4	0,006	0,005	
	9	33,00	8	0,035	0,028	
	10	40,00	15	0,096	0,076	
	11	50,00	15	0,149	0,119	
	12	51,00	15	0,155	0,124	
	13	44,00	15	0,116	0,092	
	14	37,00	15	0,082	0,065	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
20	15	47,00	15	0,132	0,106	
	16	37,00	15	0,082	0,065	
	17	40,00	15	0,096	0,076	
	18	25,00	8	0,020	0,016	
	19	31,00	15	0,057	0,046	
	20	20,00	4	0,006	0,005	
	21	34,00	15	0,069	0,055	
	22	10,00	15	0,006	0,005	
	23	21,00	3	0,005	0,004	
	24	36,00	15	0,077	0,062	
	25	34,00	15	0,069	0,055	
	26	50,00	15	0,149	0,119	
	27	20,00	15	0,024	0,019	
	28	45,00	15	0,121	0,097	
	29	50,00	15	0,149	0,119	
	30	30,00	15	0,054	0,043	
	31	43,00	15	0,110	0,088	
	32	35,00	15	0,073	0,059	
	33	49,00	15	0,143	0,115	
	34	36,00	8	0,041	0,033	
	35	51,00	15	0,155	0,124	
	36	61,00	15	0,222	0,178	
	37	21,00	5	0,009	0,007	
	38	20,00	5	0,008	0,006	
	39	31,00	15	0,057	0,046	
	40	57,00	15	0,194	0,155	
	41	52,00	15	0,161	0,129	
	42	47,00	15	0,132	0,106	
	43	27,00	8	0,023	0,019	
	44	58,00	15	0,201	0,161	
	45	50,00	15	0,149	0,119	
	46	57,00	15	0,194	0,155	
	47	74,00	15	0,327	0,262	
	48	67,00	15	0,268	0,214	
	49	60,00	15	0,215	0,172	
	50	30,00	8	0,029	0,023	
	51	70,00	15	0,293	0,234	
	1	36,00	15	0,077	0,062	
	2	34,00	15	0,069	0,055	
	3	30,00	15	0,054	0,043	
	4	29,00	15	0,050	0,040	
	5	43,00	15	0,110	0,088	
	6	49,00	15	0,143	0,115	
	7	35,00	15	0,073	0,059	
	8	31,00	15	0,057	0,046	
	9	36,00	15	0,077	0,062	
	10	51,00	15	0,155	0,124	
	11	33,00	15	0,065	0,052	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
21	12	44,00	15	0,116	0,092	
	13	32,00	10	0,041	0,033	
	14	42,00	15	0,105	0,084	
	15	41,00	15	0,100	0,080	
	16	21,00	15	0,026	0,021	
	17	27,00	15	0,044	0,035	
	18	45,00	15	0,121	0,097	
	19	41,00	15	0,100	0,080	
	20	53,00	15	0,168	0,134	
	21	5,00	1	0,000	0,000	
	22	30,00	15	0,054	0,043	
	23	48,00	15	0,138	0,110	
	24	61,00	15	0,222	0,178	
	25	37,00	15	0,082	0,065	
	26	47,00	15	0,132	0,106	
	27	55,00	15	0,181	0,145	
	28	38,00	15	0,086	0,069	
	29	42,00	15	0,105	0,084	
	30	63,00	15	0,237	0,190	
	31	59,00	15	0,208	0,166	
	32	52,00	15	0,161	0,129	
	33	54,00	15	0,174	0,139	
	34	65,00	15	0,252	0,202	
22	1	10,00	3	0,001	0,001	
	2	53,00	15	0,168	0,134	
	3	22,00	8	0,015	0,012	
	4	56,00	15	0,187	0,150	
	5	45,00	15	0,121	0,097	
	6	48,00	15	0,138	0,110	
	7	55,00	15	0,181	0,145	
	8	60,00	15	0,215	0,172	
	9	30,00	5	0,018	0,014	
	10	27,00	15	0,044	0,035	
	11	49,00	15	0,143	0,115	
	12	49,00	15	0,143	0,115	
	13	36,00	15	0,077	0,062	
	14	25,00	5	0,012	0,010	
	15	49,00	15	0,143	0,115	
	16	44,00	15	0,116	0,092	
	17	24,00	10	0,023	0,018	
	18	37,00	15	0,082	0,065	
	19	27,00	10	0,029	0,023	
	20	35,00	15	0,073	0,059	
	21	54,00	15	0,174	0,139	
	22	35,00	15	0,073	0,059	
	23	50,00	15	0,149	0,119	
	24	51,00	15	0,155	0,124	
	25	54,00	15	0,174	0,139	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	26	44,00	15	0,116	0,092	
	27	39,00	15	0,091	0,073	
	28	45,00	15	0,121	0,097	
	29	28,00	8	0,025	0,020	
	30	31,00	15	0,057	0,046	
	31	54,00	15	0,174	0,139	
	32	30,00	15	0,054	0,043	
	33	47,00	15	0,132	0,106	
	34	39,00	15	0,091	0,073	
	35	57,00	15	0,194	0,155	
	36	60,00	15	0,215	0,172	
	37	58,00	15	0,201	0,161	
	38	67,00	15	0,268	0,214	
	39	46,00	15	0,126	0,101	
	40	39,00	15	0,091	0,073	
	41	57,00	15	0,194	0,155	
	42	53,00	15	0,168	0,134	
	43	58,00	15	0,201	0,161	
	44	48,00	15	0,138	0,110	
	45	48,00	15	0,138	0,110	
	46	71,00	15	0,301	0,241	
	47	48,00	15	0,138	0,110	
	48	30,00	5	0,018	0,014	
	1	47,00	15	0,132	0,106	
	2	48,00	15	0,138	0,110	
	3	51,00	15	0,155	0,124	
	4	20,00	5	0,008	0,006	
	5	19,00	5	0,007	0,006	
	6	63,00	15	0,237	0,190	
	7	40,00	15	0,096	0,076	
	8	39,00	15	0,091	0,073	
	9	41,00	15	0,100	0,080	
	10	57,00	15	0,194	0,155	
	11	64,00	15	0,245	0,196	
	12	68,00	15	0,276	0,221	
	13	45,00	15	0,121	0,097	
	14	56,00	15	0,187	0,150	
	15	55,00	15	0,181	0,145	
	16	57,00	15	0,194	0,155	
	17	34,00	15	0,069	0,055	
	18	41,00	15	0,100	0,080	
	19	37,00	15	0,082	0,065	
	20	31,00	15	0,057	0,046	
	21	51,00	15	0,155	0,124	
	22	31,00	15	0,057	0,046	
	23	37,00	15	0,082	0,065	
	24	42,00	15	0,105	0,084	
	25	40,00	15	0,096	0,076	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	26	41,00	15	0,100	0,080	
	27	20,00	5	0,008	0,006	
	28	49,00	15	0,143	0,115	
	29	47,00	15	0,132	0,106	
	30	54,00	15	0,174	0,139	
	31	56,00	15	0,187	0,150	
	32	31,00	15	0,057	0,046	
	33	54,00	15	0,174	0,139	
	34	51,00	15	0,155	0,124	
	35	12,00	2	0,001	0,001	
	36	11,00	2	0,001	0,001	
	37	73,00	15	0,318	0,255	
	38	38,00	15	0,086	0,069	
	39	74,00	15	0,327	0,262	
	40	59,00	15	0,208	0,166	
	41	78,00	15	0,363	0,291	
	1	40,00	15	0,096	0,076	
	2	57,00	15	0,194	0,155	
	3	53,00	15	0,168	0,134	
	4	35,00	10	0,049	0,039	
	5	48,00	15	0,138	0,110	
	6	47,00	15	0,132	0,106	
	7	25,00	3	0,007	0,006	
	8	47,00	15	0,132	0,106	
	9	38,00	15	0,086	0,069	
	10	40,00	15	0,096	0,076	
	11	45,00	15	0,121	0,097	
	12	45,00	15	0,121	0,097	
	13	10,00	2	0,001	0,001	
	14	20,00	4	0,006	0,005	
	15	54,00	15	0,174	0,139	
	16	51,00	3	0,031	0,025	
	17	47,00	15	0,132	0,106	
	18	28,00	10	0,031	0,025	
	19	51,00	15	0,155	0,124	
	20	65,00	15	0,252	0,202	
	21	49,00	15	0,143	0,115	
	22	63,00	15	0,237	0,190	
	23	32,00	15	0,061	0,049	
	24	18,00	5	0,006	0,005	
	25	17,00	5	0,006	0,005	
	26	35,00	15	0,073	0,059	
	27	42,00	15	0,105	0,084	
	28	15,00	5	0,004	0,004	
	29	10,00	5	0,002	0,002	
	30	39,00	15	0,091	0,073	
	31	51,00	15	0,155	0,124	
	32	37,00	15	0,082	0,065	

24

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trủ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	33	35,00	5	0,024	0,020	
	34	70,00	15	0,293	0,234	
	35	11,00	2	0,001	0,001	
	36	28,00	10	0,031	0,025	
	37	11,00	2	0,001	0,001	
	38	11,00	2	0,001	0,001	
	39	12,00	2	0,001	0,001	
	40	27,00	8	0,023	0,019	
	41	65,00	15	0,252	0,202	
	42	56,00	15	0,187	0,150	
	43	38,00	15	0,086	0,069	
25	1	37,00	15	0,082	0,065	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	42,00	15	0,105	0,084	
	4	54,00	15	0,174	0,139	
	5	56,00	15	0,187	0,150	
	6	42,00	15	0,105	0,084	
	7	30,00	3	0,011	0,009	
	8	40,00	15	0,096	0,076	
	9	53,00	15	0,168	0,134	
	10	44,00	15	0,116	0,092	
	11	18,00	6	0,008	0,006	
	12	32,00	4	0,016	0,013	
	13	31,00	7	0,027	0,021	
	14	43,00	15	0,110	0,088	
	15	34,00	15	0,069	0,055	
	16	48,00	15	0,138	0,110	
	17	50,00	15	0,149	0,119	
	18	45,00	15	0,121	0,097	
	19	43,00	15	0,110	0,088	
	20	53,00	15	0,168	0,134	
	21	61,00	15	0,222	0,178	
	22	72,00	15	0,310	0,248	
	23	37,00	3	0,016	0,013	
	24	48,00	15	0,138	0,110	
	25	51,00	15	0,155	0,124	
	26	40,00	15	0,096	0,076	
	27	43,00	3	0,022	0,018	
	28	45,00	15	0,121	0,097	
	29	27,00	4	0,012	0,009	
	30	38,00	15	0,086	0,069	
	31	66,00	15	0,260	0,208	
	32	30,00	7	0,025	0,020	
	33	36,00	8	0,041	0,033	
	34	28,00	10	0,031	0,025	
	35	39,00	15	0,091	0,073	
	36	20,00	5	0,008	0,006	
	37	68,00	15	0,276	0,221	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	38	62,00	15	0,230	0,184	
	39	55,00	15	0,181	0,145	
26	1	56,00	15	0,187	0,150	
	2	54,00	15	0,174	0,139	
	3	50,00	15	0,149	0,119	
	4	49,00	15	0,143	0,115	
	5	40,00	15	0,096	0,076	
	6	42,00	15	0,105	0,084	
	7	52,00	15	0,161	0,129	
	8	37,00	15	0,082	0,065	
	9	42,00	15	0,105	0,084	
	10	58,00	15	0,201	0,161	
	11	57,00	15	0,194	0,155	
	12	55,00	15	0,181	0,145	
	13	55,00	15	0,181	0,145	
	14	12,00	3	0,002	0,001	
	15	52,00	15	0,161	0,129	
	16	59,00	15	0,208	0,166	
	17	62,00	15	0,230	0,184	
	18	25,00	7	0,017	0,014	
	19	44,00	15	0,116	0,092	
	20	39,00	15	0,091	0,073	
	21	36,00	10	0,052	0,041	
	22	10,00	7	0,003	0,002	
	23	46,00	15	0,126	0,101	
	24	65,00	15	0,252	0,202	
	25	11,00	3	0,001	0,001	
	26	38,00	3	0,017	0,014	
	27	55,00	15	0,181	0,145	
	28	76,00	15	0,345	0,276	
	29	93,00	15	0,516	0,413	
	30	12,00	3	0,002	0,001	
	31	10,00	3	0,001	0,001	
	1	61,00	2	0,030	0,024	
	2	61,00	15	0,222	0,178	
	3	35,00	15	0,073	0,059	
	4	60,00	15	0,215	0,172	
	5	44,00	15	0,116	0,092	
	6	32,00	5	0,020	0,016	
	7	51,00	15	0,155	0,124	
	8	31,00	8	0,031	0,024	
	9	39,00	15	0,091	0,073	
	10	40,00	15	0,096	0,076	
	11	62,00	15	0,230	0,184	
	12	15,00	15	0,013	0,011	
	13	47,00	3	0,026	0,021	
	14	48,00	12	0,110	0,088	
	15	31,00	3	0,011	0,009	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
27	16	36,00	14	0,072	0,058	
	17	58,00	15	0,201	0,161	
	18	55,00	15	0,181	0,145	
	19	43,00	15	0,110	0,088	
	20	42,00	15	0,105	0,084	
	21	52,00	15	0,161	0,129	
	22	50,00	15	0,149	0,119	
	23	44,00	15	0,116	0,092	
	24	70,00	15	0,293	0,234	
	25	47,00	15	0,132	0,106	
	26	41,00	15	0,100	0,080	
	27	62,00	15	0,230	0,184	
	28	38,00	15	0,086	0,069	
	29	38,00	15	0,086	0,069	
	30	38,00	15	0,086	0,069	
	31	39,00	15	0,091	0,073	
	32	38,00	12	0,069	0,055	
	33	46,00	8	0,067	0,054	
	34	50,00	15	0,149	0,119	
	35	56,00	15	0,187	0,150	
	36	67,00	15	0,268	0,214	
28	1	23,00	5	0,011	0,008	
	2	67,00	15	0,268	0,214	
	3	33,00	15	0,065	0,052	
	4	51,00	15	0,155	0,124	
	5	41,00	15	0,100	0,080	
	6	73,00	15	0,318	0,255	
	7	43,00	5	0,037	0,029	
	8	46,00	15	0,126	0,101	
	9	18,00	4	0,005	0,004	
	10	53,00	15	0,168	0,134	
	11	41,00	15	0,100	0,080	
	12	40,00	15	0,096	0,076	
	13	63,00	15	0,237	0,190	
	14	35,00	2	0,010	0,008	
	15	35,00	3	0,015	0,012	
	16	39,00	15	0,091	0,073	
	17	51,00	15	0,155	0,124	
	18	20,00	3	0,005	0,004	
	19	67,00	15	0,268	0,214	
	20	60,00	15	0,215	0,172	
	21	55,00	15	0,181	0,145	
	22	32,00	15	0,061	0,049	
	23	42,00	15	0,105	0,084	
	24	43,00	15	0,110	0,088	
	25	39,00	15	0,091	0,073	
	26	39,00	15	0,091	0,073	
	27	7,00	2	0,000	0,000	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	28	47,00	15	0,132	0,106	
	29	7,00	2	0,000	0,000	
	30	39,00	15	0,091	0,073	
	31	48,00	15	0,138	0,110	
	32	44,00	15	0,116	0,092	
	33	50,00	15	0,149	0,119	
	34	46,00	15	0,126	0,101	
	35	42,00	15	0,105	0,084	
29	1	42,00	15	0,105	0,084	
	2	57,00	15	0,194	0,155	
	3	64,00	15	0,245	0,196	
	4	36,00	15	0,077	0,062	
	5	58,00	15	0,201	0,161	
	6	52,00	15	0,161	0,129	
	7	44,00	15	0,116	0,092	
	8	48,00	15	0,138	0,110	
	9	47,00	15	0,132	0,106	
	10	47,00	15	0,132	0,106	
	11	54,00	15	0,174	0,139	
	12	43,00	15	0,110	0,088	
	13	8,00	2	0,001	0,000	
	14	42,00	15	0,105	0,084	
	15	37,00	15	0,082	0,065	
	16	20,00	7	0,011	0,009	
	17	42,00	15	0,105	0,084	
	18	26,00	15	0,040	0,032	
	19	55,00	15	0,181	0,145	
	20	64,00	15	0,245	0,196	
	21	12,00	5	0,003	0,002	
	22	10,00	6	0,002	0,002	
	23	30,00	5	0,018	0,014	
	1	59,00	15	0,208	0,166	
	2	57,00	15	0,194	0,155	
	3	50,00	15	0,149	0,119	
	4	51,00	15	0,155	0,124	
	5	53,00	15	0,168	0,134	
	6	58,00	15	0,201	0,161	
	7	70,00	15	0,293	0,234	
	8	5,00	1	0,000	0,000	
	9	8,00	2	0,001	0,000	
	10	28,00	5	0,016	0,012	
	11	41,00	15	0,100	0,080	
	12	33,00	15	0,065	0,052	
	13	35,00	15	0,073	0,059	
	14	41,00	15	0,100	0,080	
	15	5,00	1	0,000	0,000	
	16	6,00	1	0,000	0,000	
	17	14,00	2	0,002	0,001	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
30	18	13,00	2	0,001	0,001	
	19	10,00	2	0,001	0,001	
	20	55,00	15	0,181	0,145	
	21	57,00	15	0,194	0,155	
	22	40,00	15	0,096	0,076	
	23	45,00	15	0,121	0,097	
	24	27,00	15	0,044	0,035	
	25	39,00	15	0,091	0,073	
	26	20,00	15	0,024	0,019	
	27	53,00	15	0,168	0,134	
	28	47,00	15	0,132	0,106	
	29	58,00	15	0,201	0,161	
	30	64,00	15	0,245	0,196	
	31	68,00	15	0,276	0,221	
	32	42,00	15	0,105	0,084	
	33	42,00	15	0,105	0,084	
	34	45,00	15	0,121	0,097	
	35	35,00	15	0,073	0,059	
	36	40,00	5	0,032	0,025	
31	1	47,00	15	0,132	0,106	
	2	42,00	15	0,105	0,084	
	3	57,00	15	0,194	0,155	
	4	38,00	15	0,086	0,069	
	5	42,00	15	0,105	0,084	
	6	45,00	15	0,121	0,097	
	7	26,00	15	0,040	0,032	
	8	51,00	15	0,155	0,124	
	9	59,00	15	0,208	0,166	
	10	57,00	15	0,194	0,155	
	11	43,00	15	0,110	0,088	
	12	48,00	15	0,138	0,110	
	13	33,00	15	0,065	0,052	
	14	50,00	15	0,149	0,119	
	15	50,00	15	0,149	0,119	
	16	47,00	15	0,132	0,106	
	17	15,00	15	0,013	0,011	
	18	36,00	15	0,077	0,062	
	19	20,00	15	0,024	0,019	
	20	53,00	15	0,168	0,134	
	21	58,00	15	0,201	0,161	
	22	50,00	15	0,149	0,119	
	23	51,00	15	0,155	0,124	
	24	67,00	15	0,268	0,214	
	25	43,00	15	0,110	0,088	
	26	77,00	15	0,354	0,283	
	1	52,00	15	0,161	0,129	
	2	37,00	15	0,082	0,065	
	3	42,00	15	0,105	0,084	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
32	4	50,00	15	0,149	0,119	
	5	50,00	15	0,149	0,119	
	6	39,00	15	0,091	0,073	
	7	10,00	3	0,001	0,001	
	8	32,00	15	0,061	0,049	
	9	25,00	15	0,037	0,030	
	10	60,00	15	0,215	0,172	
	11	48,00	15	0,138	0,110	
	12	44,00	15	0,116	0,092	
	13	55,00	15	0,181	0,145	
	14	30,00	15	0,054	0,043	
	15	41,00	15	0,100	0,080	
	16	58,00	15	0,201	0,161	
	17	38,00	4	0,023	0,018	
	18	52,00	15	0,161	0,129	
	19	42,00	15	0,105	0,084	
	20	33,00	15	0,065	0,052	
	21	38,00	15	0,086	0,069	
	22	36,00	15	0,077	0,062	
	23	45,00	15	0,121	0,097	
	24	36,00	15	0,077	0,062	
	25	44,00	15	0,116	0,092	
	26	50,00	1	0,010	0,008	
	27	61,00	15	0,222	0,178	
	28	44,00	15	0,116	0,092	
33	1	46,00	15	0,126	0,101	
	2	29,00	2	0,007	0,005	
	3	32,00	3	0,012	0,010	
	4	28,00	4	0,012	0,010	
	5	36,00	7	0,036	0,029	
	6	62,00	15	0,230	0,184	
	7	54,00	3	0,035	0,028	
	8	45,00	15	0,121	0,097	
	9	21,00	2	0,004	0,003	
	10	47,00	15	0,132	0,106	
	11	41,00	15	0,100	0,080	
	12	49,00	15	0,143	0,115	
	13	29,00	15	0,050	0,040	
	14	51,00	15	0,155	0,124	
	15	65,00	15	0,252	0,202	
	16	33,00	15	0,065	0,052	
	17	69,00	15	0,284	0,227	
	18	42,00	15	0,105	0,084	
	19	52,00	5	0,054	0,043	
	20	41,00	15	0,100	0,080	
	21	30,00	15	0,054	0,043	
	22	28,00	15	0,047	0,037	
	23	39,00	15	0,091	0,073	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	24	51,00	15	0,155	0,124	
	25	35,00	15	0,073	0,059	
	26	44,00	3	0,023	0,018	
	27	55,00	15	0,181	0,145	
	28	15,00	3	0,003	0,002	
	29	51,00	15	0,155	0,124	
	30	33,00	15	0,065	0,052	
	31	43,00	15	0,110	0,088	
	32	44,00	15	0,116	0,092	
	33	45,00	15	0,121	0,097	
	34	50,00	15	0,149	0,119	
34	1	40,00	3	0,019	0,015	
	2	20,00	15	0,024	0,019	
	3	47,00	15	0,132	0,106	
	4	25,00	15	0,037	0,030	
	5	30,00	15	0,054	0,043	
	6	48,00	15	0,138	0,110	
	7	45,00	15	0,121	0,097	
	8	30,00	15	0,054	0,043	
	9	37,00	15	0,082	0,065	
	10	29,00	15	0,050	0,040	
	11	56,00	15	0,187	0,150	
	12	47,00	15	0,132	0,106	
	13	38,00	15	0,086	0,069	
	14	40,00	15	0,096	0,076	
	15	41,00	15	0,100	0,080	
	16	42,00	15	0,105	0,084	
	17	44,00	15	0,116	0,092	
	18	40,00	15	0,096	0,076	
	19	44,00	15	0,116	0,092	
	20	48,00	15	0,138	0,110	
	21	49,00	15	0,143	0,115	
	22	42,00	15	0,105	0,084	
	23	48,00	15	0,138	0,110	
	24	45,00	15	0,121	0,097	
	25	52,00	15	0,161	0,129	
	26	46,00	15	0,126	0,101	
	27	62,00	15	0,230	0,184	
	28	43,00	15	0,110	0,088	
	29	34,00	15	0,069	0,055	
	30	37,00	15	0,082	0,065	
	31	44,00	15	0,116	0,092	
	32	61,00	15	0,222	0,178	
	33	75,00	15	0,336	0,269	
	34	60,00	15	0,215	0,172	
	1	46,00	15	0,126	0,101	
	2	43,00	15	0,110	0,088	
	3	45,00	15	0,121	0,097	

1.C.P
★
PHƯỚC

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
35	4	43,00	15	0,110	0,088	
	5	42,00	15	0,105	0,084	
	6	23,00	15	0,032	0,025	
	7	56,00	15	0,187	0,150	
	8	62,00	15	0,230	0,184	
	9	44,00	15	0,116	0,092	
	10	58,00	15	0,201	0,161	
	11	20,00	3	0,005	0,004	
	12	28,00	15	0,047	0,037	
	13	58,00	15	0,201	0,161	
	14	29,00	10	0,033	0,027	
	15	32,00	15	0,061	0,049	
	16	37,00	15	0,082	0,065	
	17	53,00	15	0,168	0,134	
	18	20,00	4	0,006	0,005	
	19	45,00	15	0,121	0,097	
	20	23,00	10	0,021	0,017	
	21	38,00	15	0,086	0,069	
	22	40,00	15	0,096	0,076	
	23	37,00	15	0,082	0,065	
	24	51,00	15	0,155	0,124	
	25	46,00	15	0,126	0,101	
	26	31,00	15	0,057	0,046	
	27	50,00	15	0,149	0,119	
36	1	30,00	15	0,054	0,043	
	2	46,00	15	0,126	0,101	
	3	60,00	15	0,215	0,172	
	4	64,00	15	0,245	0,196	
	5	37,00	15	0,082	0,065	
	6	38,00	15	0,086	0,069	
	7	52,00	15	0,161	0,129	
	8	51,00	15	0,155	0,124	
	9	47,00	15	0,132	0,106	
	10	32,00	15	0,061	0,049	
	11	67,00	15	0,268	0,214	
	12	45,00	15	0,121	0,097	
	13	38,00	4	0,023	0,018	
	14	38,00	1	0,006	0,005	
	15	47,00	5	0,044	0,035	
	16	25,00	1	0,002	0,002	
	17	42,00	15	0,105	0,084	
	18	33,00	15	0,065	0,052	
	19	43,00	15	0,110	0,088	
	20	40,00	15	0,096	0,076	
	21	52,00	15	0,161	0,129	
	22	52,00	15	0,161	0,129	
	23	51,00	15	0,155	0,124	
	24	40,00	15	0,096	0,076	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	25	52,00	15	0,161	0,129	
	26	35,00	15	0,073	0,059	
	27	38,00	15	0,086	0,069	
	28	36,00	15	0,077	0,062	
	29	31,00	15	0,057	0,046	
	30	52,00	15	0,161	0,129	
	31	57,00	15	0,194	0,155	
	32	50,00	15	0,149	0,119	
	33	57,00	15	0,194	0,155	
	34	43,00	15	0,110	0,088	
	35	36,00	15	0,077	0,062	
	1	25,00	10	0,025	0,020	
	2	44,00	15	0,116	0,092	
	3	41,00	15	0,100	0,080	
	4	45,00	15	0,121	0,097	
37	5	38,00	15	0,086	0,069	
	6	47,00	15	0,132	0,106	
	7	70,00	15	0,293	0,234	
	8	74,00	15	0,327	0,262	
	9	63,00	15	0,237	0,190	
	10	48,00	15	0,138	0,110	
	11	40,00	15	0,096	0,076	
	12	56,00	15	0,187	0,150	
	13	57,00	15	0,194	0,155	
	14	52,00	15	0,161	0,129	
	15	44,00	15	0,116	0,092	
	16	58,00	15	0,201	0,161	
	17	52,00	15	0,161	0,129	
	18	68,00	15	0,276	0,221	
	19	51,00	15	0,155	0,124	
	20	61,00	15	0,222	0,178	
	21	20,00	7	0,011	0,009	
	22	68,00	15	0,276	0,221	
	23	33,00	15	0,065	0,052	
	24	61,00	15	0,222	0,178	
	25	52,00	15	0,161	0,129	
	26	38,00	15	0,086	0,069	
	27	38,00	15	0,086	0,069	
	28	50,00	15	0,149	0,119	
38	1	36	15	0,077	0,062	
	2	44,00	15	0,116	0,092	
	3	46,00	15	0,126	0,101	
	4	49,00	15	0,143	0,115	
	5	47,00	15	0,132	0,106	
	6	48,00	15	0,138	0,110	
	7	44,00	15	0,116	0,092	
	8	55,00	15	0,181	0,145	
	9	64,00	15	0,245	0,196	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
39	1	46,00	15	0,126	0,101	
	2	61,00	15	0,222	0,178	
	3	7,00	1	0,000	0,000	
	4	8,00	1	0,000	0,000	
	5	65,00	15	0,252	0,202	
	6	54,00	15	0,174	0,139	
	7	60,00	15	0,215	0,172	
	8	44,00	15	0,116	0,092	
	9	46,00	15	0,126	0,101	
40	1	70,00	15	0,293	0,234	
	2	66,00	15	0,260	0,208	
	3	60,00	15	0,215	0,172	
	4	42,00	15	0,105	0,084	
	5	66,00	15	0,260	0,208	
	6	61,00	15	0,222	0,178	
	7	63,00	15	0,237	0,190	
	8	25,00	10	0,025	0,020	
	9	43,00	10	0,074	0,059	
	10	27,00	5	0,015	0,012	
	11	26,00	5	0,013	0,011	
	12	26,00	5	0,013	0,011	
	13	38,00	5	0,029	0,023	
	14	25,00	5	0,012	0,010	
	15	37,00	5	0,027	0,022	
	16	37,00	5	0,027	0,022	
	17	37,00	10	0,054	0,044	
	18	32,00	10	0,041	0,033	
	19	27,00	10	0,029	0,023	
	20	31,00	3	0,011	0,009	
	21	31,00	3	0,011	0,009	
	22	11,00	3	0,001	0,001	
	23	20,00	3	0,005	0,004	
	24	7,00	1	0,000	0,000	
	25	8,00	1	0,000	0,000	
	26	65,00	15	0,252	0,202	
	27	43,00	15	0,110	0,088	
	28	11,00	3	0,001	0,001	
	29	12,00	3	0,002	0,001	
	30	14,00	3	0,002	0,002	
	31	43,00	15	0,110	0,088	
	32	32,00	15	0,061	0,049	
	33	88,00	15	0,462	0,370	
	34	73,00	15	0,318	0,255	
	35	49,00	15	0,143	0,115	
	36	49,00	15	0,143	0,115	
	37	27,00	15	0,044	0,035	
	38	50,00	15	0,149	0,119	
	39	73,00	15	0,318	0,255	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	40	85,00	15	0,431	0,345	
	41	40,00	15	0,096	0,076	
	42	48,00	15	0,138	0,110	
	43	67,00	15	0,268	0,214	
	44	63,00	15	0,237	0,190	
	45	69,00	15	0,284	0,227	
	46	32,00	7	0,029	0,023	
	1	47,00	15	0,132	0,106	
	2	34,00	15	0,069	0,055	
	3	46,00	15	0,126	0,101	
	4	50,00	15	0,149	0,119	
	5	29,00	5	0,017	0,013	
	6	40,00	15	0,096	0,076	
	7	56,00	15	0,187	0,150	
	8	50,00	15	0,149	0,119	
	9	36,00	15	0,077	0,062	
	10	97,00	15	0,562	0,449	
	11	23,00	7	0,015	0,012	
	12	57,00	15	0,194	0,155	
	13	58,00	15	0,201	0,161	
	14	64,00	15	0,245	0,196	
	15	65,00	15	0,252	0,202	
	16	23,00	7	0,015	0,012	
	17	39,00	15	0,091	0,073	
	18	71,00	15	0,301	0,241	
	19	24,00	7	0,016	0,013	
	20	74,00	15	0,327	0,262	
	21	63,00	15	0,237	0,190	
	22	29,00	5	0,017	0,013	
	23	21,00	5	0,009	0,007	
	24	67,00	15	0,268	0,214	
	25	85,00	15	0,431	0,345	
	26	83,00	15	0,411	0,329	
	27	61,00	15	0,222	0,178	
	28	72,00	15	0,310	0,248	
	29	66,00	15	0,260	0,208	
	30	52,00	15	0,161	0,129	
	31	73,00	15	0,318	0,255	
	32	51,00	15	0,155	0,124	
	33	37,00	15	0,082	0,065	
	34	42,00	15	0,105	0,084	
	35	77,00	15	0,354	0,283	
	36	40,00	15	0,096	0,076	
	37	40,00	15	0,096	0,076	
	38	23,00	4	0,008	0,007	
	39	42,00	15	0,105	0,084	
	40	38,00	15	0,086	0,069	
	41	38,00	15	0,086	0,069	

41

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	42	37,00	15	0,082	0,065	
	43	40,00	15	0,096	0,076	
	44	40,00	15	0,096	0,076	
	45	39,00	15	0,091	0,073	
	46	56,00	15	0,187	0,150	
	47	56,00	15	0,187	0,150	
	48	38,00	15	0,086	0,069	
	49	55,00	15	0,181	0,145	
	50	54,00	15	0,174	0,139	
	51	71,00	15	0,301	0,241	
	52	67,00	15	0,268	0,214	
	53	60,00	15	0,215	0,172	
	54	55,00	15	0,181	0,145	
	55	54,00	15	0,174	0,139	
	56	55,00	15	0,181	0,145	
	57	55,00	15	0,181	0,145	
Tổng	1.212	43,28	12,99	146,021	116,817	





LY LICH THIET KE KHAI THAC LAM SAN LA RUNG TRONG KEO LAI

Tại 16 1 khoảnh 8 tiểu khu 216 - Ban QLRPH Lộc Ninh

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
K6	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	29,00	8	0,027	0,021	
	8	25,00	8	0,020	0,016	
2	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	20,00	5	0,008	0,006	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	55,00	12	0,145	0,116	
3	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
4	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
	6	32,00	10	0,041	0,033	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
	8	59,00	12	0,166	0,133	
	9	50,00	12	0,119	0,096	
	10	50,00	12	0,119	0,096	
	11	37,00	12	0,065	0,052	
	12	42,00	12	0,084	0,067	
5	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
6	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	25,00	8	0,020	0,016	
	4	33,00	12	0,052	0,042	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	41,00	12	0,080	0,064	
	7	42,00	12	0,084	0,067	
	8	48,00	12	0,110	0,088	
7	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	45,00	12	0,097	0,077	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	7	29,00	10	0,033	0,027	
	8	45,00	12	0,097	0,077	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	49,00	12	0,115	0,092	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
	12	41,00	12	0,080	0,064	
8	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	42,00	12	0,084	0,067	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	36,00	12	0,062	0,050	
	9	36,00	12	0,062	0,050	
	10	36,00	12	0,062	0,050	
	11	42,00	12	0,084	0,067	
9	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
10	1	26,00	8	0,022	0,017	
	2	26,00	8	0,022	0,017	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	34,00	12	0,055	0,044	
	6	49,00	12	0,115	0,092	
11	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	25,00	5	0,012	0,010	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
12	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	19,00	8	0,011	0,009	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	27,00	12	0,035	0,028	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
13	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
14	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	46,00	12	0,101	0,081	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
15	3	44,00	12	0,092	0,074	
	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
16	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
17	1	63,00	12	0,190	0,152	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	44,00	12	0,092	0,074	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	45,00	12	0,097	0,077	
	9	46,00	12	0,101	0,081	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	47,00	12	0,106	0,084	
	12	44,00	12	0,092	0,074	
	13	41,00	12	0,080	0,064	
	14	57,00	12	0,155	0,124	
	15	56,00	12	0,150	0,120	
	16	47,00	12	0,106	0,084	
	17	45,00	12	0,097	0,077	
	18	51,00	12	0,124	0,099	
	19	51,00	12	0,124	0,099	
18	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	26,00	8	0,022	0,017	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	43,00	12	0,088	0,071	
	8	47,00	12	0,106	0,084	
	9	62,00	12	0,184	0,147	
	10	38,00	12	0,069	0,055	
	11	41,00	12	0,080	0,064	
	12	19,00	5	0,007	0,006	
	13	34,00	12	0,055	0,044	
	14	52,00	12	0,129	0,103	
	15	52,00	12	0,129	0,103	
	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	40,00	12	0,076	0,061	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
19	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	54,00	12	0,139	0,111	
	8	41,00	12	0,080	0,064	
	9	42,00	12	0,084	0,067	
	10	40,00	12	0,076	0,061	
20	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
21	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	57,00	12	0,155	0,124	
22	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
	5	51,00	12	0,124	0,099	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
23	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
24	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	55,00	12	0,145	0,116	
	3	22,00	12	0,023	0,018	
	4	23,00	8	0,017	0,013	
	5	34,00	12	0,055	0,044	
	6	36,00	12	0,062	0,050	
	7	33,00	12	0,052	0,042	
	8	47,00	12	0,106	0,084	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	39,00	12	0,073	0,058	
	11	40,00	12	0,076	0,061	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
25	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
	8	38,00	12	0,069	0,055	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	51,00	12	0,124	0,099	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
26	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	42,00	12	0,084	0,067	
27	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	49,00	12	0,115	0,092	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
	7	49,00	12	0,115	0,092	
28	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
29	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	53,00	12	0,134	0,107	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
30	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
31	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
32	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	27,00	8	0,023	0,019	
33	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
34	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	43,00	12	0,088	0,071	
	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	25,00	8	0,020	0,016	
	3	48,00	12	0,110	0,088	



Hàng	Số cây	VANH THÂN L3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
35	4	51,00	12	0,124	0,099	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	49,00	12	0,115	0,092	
	8	46,00	12	0,101	0,081	
	9	32,00	12	0,049	0,039	
36	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	23,00	8	0,017	0,013	
	4	23,00	8	0,017	0,013	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	50,00	12	0,119	0,096	
37	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	25,00	12	0,030	0,024	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	31,00	12	0,046	0,037	
38	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	27,00	12	0,035	0,028	
	4	25,00	12	0,030	0,024	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	42,00	12	0,084	0,067	
	8	39,00	12	0,073	0,058	
	9	42,00	12	0,084	0,067	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	37,00	12	0,065	0,052	
39	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	21,00	5	0,009	0,007	
40	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	27,00	12	0,035	0,028	
	5	27,00	12	0,035	0,028	
	6	36,00	12	0,062	0,050	
	7	42,00	12	0,084	0,067	
	8	42,00	12	0,084	0,067	
41	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	41,00	12	0,080	0,064	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
42	4	37,00	12	0,065	0,052	
	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
43	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
	6	31,00	12	0,046	0,037	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
44	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
45	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
46	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
47	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	51,00	12	0,124	0,099	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
	7	49,00	12	0,115	0,092	
	8	32,00	12	0,049	0,039	
	9	65,00	12	0,202	0,161	
48	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	24,00	8	0,018	0,015	
	4	27,00	8	0,023	0,019	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	28,00	12	0,037	0,030	
	8	28,00	8	0,025	0,020	
	9	42,00	12	0,084	0,067	
	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	36,00	12	0,062	0,050	

0001
CỘNG
HỢC
CÁ
SÔI
V. THA

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
49	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	52,00	12	0,129	0,103	
	8	41,00	12	0,080	0,064	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	39,00	12	0,073	0,058	
	11	36,00	12	0,062	0,050	
	12	37,00	12	0,065	0,052	
50	1	22,00	12	0,023	0,018	
	2	29,00	8	0,027	0,021	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
51	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	27,00	8	0,023	0,019	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	49,00	12	0,115	0,092	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	50,00	12	0,119	0,096	
	8	51,00	12	0,124	0,099	
	9	49,00	12	0,115	0,092	
	10	37,00	12	0,065	0,052	
	11	41,00	12	0,080	0,064	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
52	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	37,00	12	0,065	0,052	
53	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
54	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	31,00	12	0,046	0,037	
	6	41,00	12	0,080	0,064	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	38,00	12	0,069	0,055	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	27,00	12	0,035	0,028	
	11	29,00	12	0,040	0,032	
	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	25,00	12	0,030	0,024	

Hàng	Số cây	VANH THÂN L3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
55	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
56	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
57	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	25,00	12	0,030	0,024	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	52,00	12	0,129	0,103	
	5	51,00	12	0,124	0,099	
	6	36,00	12	0,062	0,050	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
	8	41,00	12	0,080	0,064	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	36,00	12	0,062	0,050	
	11	35,00	12	0,059	0,047	
	12	33,00	12	0,052	0,042	
	13	41,00	12	0,080	0,064	
	14	42,00	12	0,084	0,067	
	15	39,00	12	0,073	0,058	
	16	38,00	12	0,069	0,055	
Tổng	406	40,64	11,75	33,032	26,426	





LY THIỆT KẾ KHAI THÁC LÂM SẢN LÀ RỪNG TRỒNG KEO LAI
Tại lô 2 khoảnh 8 tiểu khu 216 - Ban QLRPH Lộc Ninh

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
K3	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	61,00	12	0,178	0,142	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	57,00	12	0,155	0,124	
	5	54,00	12	0,139	0,111	
	6	27,00	5	0,015	0,012	
	7	60,00	12	0,172	0,138	
	8	53,00	12	0,134	0,107	
	9	58,00	12	0,161	0,129	
1	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	63,00	12	0,190	0,152	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	63,00	12	0,190	0,152	
2	1	24,00	5	0,011	0,009	
	2	17,00	5	0,006	0,005	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	55,00	12	0,145	0,116	
	5	25,00	5	0,012	0,010	
3	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	42,00	12	0,084	0,067	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	46,00	12	0,101	0,081	
	9	19,00	12	0,017	0,014	
	10	34,00	12	0,055	0,044	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	37,00	12	0,065	0,052	
	13	24,00	12	0,028	0,022	
4	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
5	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	23,00	5	0,011	0,008	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
6	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	21,00	6	0,011	0,008	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
7	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	36,00	12	0,062	0,050	
	7	43,00	12	0,088	0,071	
	8	33,00	12	0,052	0,042	
	9	46,00	12	0,101	0,081	
	10	41,00	12	0,080	0,064	
8	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	21,00	8	0,014	0,011	
	6	23,00	8	0,017	0,013	
	7	34,00	12	0,055	0,044	
	8	35,00	12	0,059	0,047	
	9	22,00	8	0,015	0,012	
	10	31,00	12	0,046	0,037	
	11	20,00	12	0,019	0,015	
	12	35,00	12	0,059	0,047	
	13	30,00	12	0,043	0,034	
9	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	26,00	8	0,022	0,017	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	25,00	8	0,020	0,016	
	7	25,00	8	0,020	0,016	
	8	34,00	12	0,055	0,044	
	9	43,00	12	0,088	0,071	
	10	42,00	12	0,084	0,067	
10	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	18,00	5	0,006	0,005	
	3	29,00	12	0,040	0,032	
	4	18,00	8	0,010	0,008	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
	7	20,00	5	0,008	0,006	
11	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	21,00	8	0,014	0,011	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	33,00	12	0,052	0,042	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
	8	28,00	8	0,025	0,020	
	9	18,00	8	0,010	0,008	
	10	21,00	8	0,014	0,011	
	11	46,00	12	0,101	0,081	
	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	45,00	12	0,097	0,077	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
12	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	52,00	12	0,129	0,103	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
13	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	23,00	8	0,017	0,013	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
14	1	61,00	12	0,178	0,142	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	29,00	8	0,027	0,021	
	5	21,00	8	0,014	0,011	
15	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
	4	27,00	12	0,035	0,028	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
16	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	42,00	12	0,084	0,067	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
	8	55,00	12	0,145	0,116	
	9	28,00	8	0,025	0,020	
17	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
18	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	49,00	12	0,115	0,092	
	5	43,00	12	0,088	0,071	
19	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	54,00	12	0,139	0,111	
	3	29,00	8	0,027	0,021	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	52,00	12	0,129	0,103	
	6	41,00	12	0,080	0,064	
20	1	26,00	8	0,022	0,017	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
21	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	40,00	12	0,076	0,061	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
22	3	31,00	12	0,046	0,037	
	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	18,00	5	0,006	0,005	
	3	22,00	5	0,010	0,008	
	4	15,00	5	0,004	0,004	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
23	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	28,00	8	0,025	0,020	
	3	58,00	12	0,161	0,129	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	25,00	8	0,020	0,016	
	8	47,00	12	0,106	0,084	
	9	23,00	5	0,011	0,008	
24	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	56,00	12	0,150	0,120	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	31,00	12	0,046	0,037	
25	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	52,00	12	0,129	0,103	
26	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	60,00	12	0,172	0,138	
27	1	47,00	12	0,106	0,084	
28	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	28,00	5	0,016	0,012	
29	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
30	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
31	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
32	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	60,00	12	0,172	0,138	
33	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	30,00	12	0,043	0,034	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
34	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
35	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
36	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
37	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
38	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
39	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
40	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
41	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
42	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
43	1	27,00	5	0,015	0,012	
	2	28,00	5	0,016	0,012	
44	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
45	1	54,00	12	0,139	0,111	
46	1	32,00	5	0,020	0,016	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
47	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	60,00	12	0,172	0,138	
48	1	39,00	12	0,073	0,058	
49	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
50	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	22,00	12	0,023	0,018	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	44,00	12	0,092	0,074	

C. P. ★ 2024

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
51	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
52	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
53	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
54	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	28,00	12	0,037	0,030	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
55	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	29,00	8	0,027	0,021	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	23,00	5	0,011	0,008	
56	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
57	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	27,00	5	0,015	0,012	
58	1	26,00	5	0,013	0,011	
59	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	55,00	12	0,145	0,116	
60	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	28,00	5	0,016	0,012	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
61	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
62	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
63	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	25,00	12	0,030	0,024	
	8	22,00	8	0,015	0,012	
	9	31,00	12	0,046	0,037	
	10	33,00	12	0,052	0,042	
	11	35,00	12	0,059	0,047	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
64	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	25,00	12	0,030	0,024	
65	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	25,00	12	0,030	0,024	
66	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	33,00	12	0,052	0,042	
	8	26,00	5	0,013	0,011	
	9	41,00	12	0,080	0,064	
	10	30,00	12	0,043	0,034	
67	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
68	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
69	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	26,00	8	0,022	0,017	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
70	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	45,00	12	0,097	0,077	
71	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	59,00	12	0,166	0,133	
	3	59,00	12	0,166	0,133	
72	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	56,00	12	0,150	0,120	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
73	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
74	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	53,00	12	0,134	0,107	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
75	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
76	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
77	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	28,00	12	0,037	0,030	
	6	29,00	12	0,040	0,032	
78	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
79	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
80	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	57,00	12	0,155	0,124	
	3	67,00	12	0,214	0,172	
K4	1	20,00	10	0,016	0,013	
1	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
	8	42,00	12	0,084	0,067	
2	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
3	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	28,00	10	0,031	0,025	
	3	28,00	10	0,031	0,025	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
4	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	60,00	12	0,172	0,138	
	3	57,00	12	0,155	0,124	
	4	25,00	12	0,030	0,024	
	5	52,00	12	0,129	0,103	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	6	54,00	12	0,139	0,111	
5	1	54,00	12	0,139	0,111	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
6	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	55,00	12	0,145	0,116	
	8	57,00	12	0,155	0,124	
7	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	53,00	12	0,134	0,107	
	7	56,00	12	0,150	0,120	
	8	29,00	8	0,027	0,021	
	9	44,00	12	0,092	0,074	
8	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	27,00	8	0,023	0,019	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	26,00	10	0,027	0,022	
	7	41,00	12	0,080	0,064	
	8	50,00	12	0,119	0,096	
	9	56,00	12	0,150	0,120	
9	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	62,00	12	0,184	0,147	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
10	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	23,00	12	0,025	0,020	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
11	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
12	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	40,00	12	0,076	0,061	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
13	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
14	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
15	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
16	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	61,00	12	0,178	0,142	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
	8	54,00	12	0,139	0,111	
	9	51,00	12	0,124	0,099	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	51,00	12	0,124	0,099	
17	1	60,00	12	0,172	0,138	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	55,00	12	0,145	0,116	
	4	54,00	12	0,139	0,111	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	24,00	8	0,018	0,015	
	7	43,00	12	0,088	0,071	
	8	53,00	12	0,134	0,107	
	9	38,00	12	0,069	0,055	
18	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	63,00	12	0,190	0,152	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
	8	56,00	12	0,150	0,120	
	9	46,00	12	0,101	0,081	
	10	46,00	12	0,101	0,081	
19	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	19,00	12	0,017	0,014	
20	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	57,00	12	0,155	0,124	
21	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	58,00	12	0,161	0,129	
22	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	25,00	12	0,030	0,024	
	1	47,00	12	0,106	0,084	

CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHƯỚC

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
23	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	21,00	12	0,021	0,017	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	56,00	12	0,150	0,120	
	6	21,00	12	0,021	0,017	
	7	49,00	12	0,115	0,092	
	8	58,00	12	0,161	0,129	
	9	43,00	12	0,088	0,071	
24	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
25	1	26,00	12	0,032	0,026	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	29,00	12	0,040	0,032	
	6	54,00	12	0,139	0,111	
27	1	30,00	8	0,029	0,023	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
28	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	22,00	12	0,023	0,018	
	5	27,00	12	0,035	0,028	
	6	33,00	12	0,052	0,042	
29 A	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	52,00	12	0,129	0,103	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	37,00	12	0,065	0,052	
	8	34,00	12	0,055	0,044	
29 B	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	28,00	12	0,037	0,030	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
30	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
31	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	21,00	8	0,014	0,011	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	19,00	8	0,011	0,009	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	32,00	12	0,049	0,039	
	8	46,00	12	0,101	0,081	
32	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	22,00	12	0,023	0,018	
	3	19,00	8	0,011	0,009	
	4	21,00	8	0,014	0,011	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	35,00	12	0,059	0,047	
33	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	20,00	8	0,013	0,010	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
34	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	29,00	8	0,027	0,021	
	3	20,00	8	0,013	0,010	
35	1	27,00	8	0,023	0,019	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
36	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
37	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	18,00	5	0,006	0,005	
38	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	61,00	12	0,178	0,142	
	3	60,00	12	0,172	0,138	
39	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	29,00	5	0,017	0,013	
40	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	21,00	12	0,021	0,017	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	29,00	12	0,040	0,032	
	5	31,00	12	0,046	0,037	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	32,00	12	0,049	0,039	
	8	32,00	12	0,049	0,039	
41	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	25,00	12	0,030	0,024	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
	6	20,00	5	0,008	0,006	
	7	39,00	12	0,073	0,058	
	8	22,00	12	0,023	0,018	
	1	31,00	12	0,046	0,037	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
42	2	26,00	8	0,022	0,017	
	3	29,00	8	0,027	0,021	
	4	23,00	8	0,017	0,013	
	5	28,00	12	0,037	0,030	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
43	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	22,00	5	0,010	0,008	
	8	35,00	12	0,059	0,047	
44	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	23,00	5	0,011	0,008	
	4	25,00	8	0,020	0,016	
	5	34,00	8	0,037	0,029	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	28,00	12	0,037	0,030	
45	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	36,00	12	0,062	0,050	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	33,00	12	0,052	0,042	
46	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	28,00	12	0,037	0,030	
	5	22,00	8	0,015	0,012	
	6	22,00	12	0,023	0,018	
	7	23,00	8	0,017	0,013	
	8	44,00	12	0,092	0,074	
47	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	20,00	8	0,013	0,010	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	39,00	12	0,073	0,058	
	8	20,00	8	0,013	0,010	
48	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	24,00	12	0,028	0,022	
	3	28,00	12	0,037	0,030	
	4	17,00	5	0,006	0,005	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	1	30,00	12	0,043	0,034	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
49	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	29,00	12	0,040	0,032	
50	1	20,00	12	0,019	0,015	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	49,00	12	0,115	0,092	
51	1	29,00	12	0,040	0,032	
	2	28,00	12	0,037	0,030	
	3	25,00	8	0,020	0,016	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
52	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	55,00	12	0,145	0,116	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	54,00	12	0,139	0,111	
	7	52,00	12	0,129	0,103	
53	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	29,00	8	0,027	0,021	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	59,00	12	0,166	0,133	
54	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	22,00	8	0,015	0,012	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	18,00	5	0,006	0,005	
	6	27,00	8	0,023	0,019	
	7	34,00	12	0,055	0,044	
	8	27,00	12	0,035	0,028	
55	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
	5	23,00	12	0,025	0,020	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
56	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
57	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	23,00	8	0,017	0,013	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	1	25,00	8	0,020	0,016	

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
58	2	21,00	8	0,014	0,011	
	3	28,00	8	0,025	0,020	
	4	20,00	8	0,013	0,010	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	32,00	12	0,049	0,039	
	7	24,00	8	0,018	0,015	
	8	28,00	8	0,025	0,020	
59	1	24,00	12	0,028	0,022	
	2	21,00	12	0,021	0,017	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	19,00	12	0,017	0,014	
	5	26,00	8	0,022	0,017	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	59,00	12	0,166	0,133	
60	1	23,00	12	0,025	0,020	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	33,00	12	0,052	0,042	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	21,00	8	0,014	0,011	
61	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	23,00	8	0,017	0,013	
62	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	49,00	12	0,115	0,092	
63	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
64	1	29,00	8	0,027	0,021	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	21,00	8	0,014	0,011	
	6	23,00	8	0,017	0,013	
	7	26,00	8	0,022	0,017	
	8	41,00	12	0,080	0,064	
65	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	28,00	8	0,025	0,020	
	3	31,00	8	0,031	0,024	
	4	25,00	8	0,020	0,016	
66	1	39,00	12	0,073	0,058	
	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	30,00	12	0,043	0,034	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
67	3	26,00	12	0,032	0,026	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
68	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	23,00	8	0,017	0,013	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
69	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	26,00	8	0,022	0,017	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	29,00	12	0,040	0,032	
	5	43,00	12	0,088	0,071	
70	1	60,00	12	0,172	0,138	
	2	28,00	10	0,031	0,025	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	20,00	12	0,019	0,015	
	7	51,00	12	0,124	0,099	
71	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
72	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	20,00	10	0,016	0,013	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
73	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
74	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	28,00	10	0,031	0,025	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
75	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	20,00	10	0,016	0,013	
	3	15,00	5	0,004	0,004	
	4	15,00	5	0,004	0,004	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
76	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	36,00	12	0,062	0,050	
	5	15,00	12	0,011	0,009	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	29,00	12	0,040	0,032	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
77	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	25,00	8	0,020	0,016	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	39,00	12	0,073	0,058	
78	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
79	1	28,00	10	0,031	0,025	
	2	27,00	10	0,029	0,023	
	3	25,00	12	0,030	0,024	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
80	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	15,00	10	0,009	0,007	
81	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
	8	30,00	12	0,043	0,034	
	9	29,00	10	0,033	0,027	
	10	40,00	12	0,076	0,061	
82	11	45,00	12	0,097	0,077	
	1	28,00	10	0,031	0,025	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
83	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	15,00	5	0,004	0,004	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
84	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
85	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
86	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
87	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
88	1	40,00	12	0,076	0,061	
89	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
90	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	1	39,00	12	0,073	0,058	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
91	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	64,00	12	0,196	0,157	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	55,00	12	0,145	0,116	
	8	50,00	12	0,119	0,096	
	9	52,00	12	0,129	0,103	
	10	55,00	12	0,145	0,116	
	11	35,00	12	0,059	0,047	
	12	35,00	12	0,059	0,047	
	13	40,00	12	0,076	0,061	
	14	50,00	12	0,119	0,096	
	15	55,00	12	0,145	0,116	
	16	47,00	12	0,106	0,084	
	17	50,00	12	0,119	0,096	
	K5	1	45,00	12	0,097	0,077
1	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	2	1	51,00	12	0,124	0,099
2		50,00	12	0,119	0,096	
3		49,00	12	0,115	0,092	
3	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
4	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
5	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	53,00	12	0,134	0,107	
6	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
7	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
8	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
9	1	47,00	12	0,106	0,084	
10	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	54,00	12	0,139	0,111	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
11	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	52,00	12	0,129	0,103	
	5	57,00	12	0,155	0,124	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	1	39,00	12	0,073	0,058	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
12	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	60,00	12	0,172	0,138	
13	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
14	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	27,00	8	0,023	0,019	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
15	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	26,00	12	0,032	0,026	
	6	34,00	12	0,055	0,044	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
16	1	27,00	12	0,035	0,028	
	2	27,00	8	0,023	0,019	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	45,00	12	0,097	0,077	
	8	37,00	12	0,065	0,052	
17	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
18	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
19	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
20	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
21	1	28,00	8	0,025	0,020	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	52,00	12	0,129	0,103	
	6	39,00	12	0,073	0,058	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
22	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	60,00	12	0,172	0,138	
23	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	60,00	12	0,172	0,138	
	4	52,00	12	0,129	0,103	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
	7	52,00	12	0,129	0,103	
	8	39,00	12	0,073	0,058	
	9	54,00	12	0,139	0,111	
24	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
25	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	22,00	8	0,015	0,012	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	29,00	8	0,027	0,021	
	7	27,00	8	0,023	0,019	
26	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	55,00	12	0,145	0,116	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
27	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	27,00	12	0,035	0,028	
28	1	23,00	12	0,025	0,020	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
29	1	28,00	12	0,037	0,030	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
30	1	45,00	12	0,097	0,077	
31	1	22,00	12	0,023	0,018	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	30,00	12	0,043	0,034	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	6	33,00	12	0,052	0,042	
32	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	24,00	8	0,018	0,015	
	4	25,00	8	0,020	0,016	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
33	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	29,00	8	0,027	0,021	
	5	30,00	10	0,036	0,029	
34	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
35	1	26,00	8	0,022	0,017	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	27,00	8	0,023	0,019	
K7	1	57,00	12	0,155	0,124	
1	2	58,00	12	0,161	0,129	
2	1	60,00	12	0,172	0,138	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	67,00	12	0,214	0,172	
	5	43,00	12	0,088	0,071	
3	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	31,00	12	0,046	0,037	
4	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	16,00	12	0,012	0,010	
	4	11,00	5	0,002	0,002	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	52,00	12	0,129	0,103	
	7	54,00	12	0,139	0,111	
	8	58,00	12	0,161	0,129	
5	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	11,00	5	0,002	0,002	
	4	52,00	12	0,129	0,103	
	5	54,00	12	0,139	0,111	
6	1	54,00	12	0,139	0,111	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
7	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	49,00	12	0,115	0,092	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
7	3	11,00	5	0,002	0,002	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	56,00	12	0,150	0,120	
	6	54,00	12	0,139	0,111	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
8	1	15,00	10	0,009	0,007	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
9	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	57,00	12	0,155	0,124	
	3	55,00	12	0,145	0,116	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
10	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	55,00	12	0,145	0,116	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	15,00	5	0,004	0,004	
	5	34,00	12	0,055	0,044	
	6	58,00	12	0,161	0,129	
	7	55,00	12	0,145	0,116	
	8	26,00	12	0,032	0,026	
11	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	28,00	12	0,037	0,030	
	5	27,00	12	0,035	0,028	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
12	1	27,00	8	0,023	0,019	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	28,00	8	0,025	0,020	
	4	21,00	8	0,014	0,011	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
13	1	24,00	12	0,028	0,022	
	2	12,00	8	0,005	0,004	
	3	54,00	12	0,139	0,111	
	4	21,00	8	0,014	0,011	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
	8	36,00	12	0,062	0,050	
	9	20,00	8	0,013	0,010	
	10	33,00	12	0,052	0,042	
	11	32,00	12	0,049	0,039	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
	13	33,00	12	0,052	0,042	
	14	34,00	12	0,055	0,044	
	1	59,00	12	0,166	0,133	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
14	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	20,00	8	0,013	0,010	
	4	12,00	5	0,003	0,002	
	5	41,00	12	0,080	0,064	
	6	11,00	5	0,002	0,002	
	7	28,00	12	0,037	0,030	
	8	26,00	12	0,032	0,026	
	9	21,00	8	0,014	0,011	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	33,00	12	0,052	0,042	
	12	28,00	12	0,037	0,030	
	13	43,00	12	0,088	0,071	
	14	42,00	12	0,084	0,067	
	15	36,00	12	0,062	0,050	
15	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	12,00	5	0,003	0,002	
	3	66,00	12	0,208	0,166	
	4	37,00	12	0,065	0,052	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
	7	27,00	12	0,035	0,028	
	8	11,00	5	0,002	0,002	
	9	29,00	10	0,033	0,027	
	10	13,00	5	0,003	0,003	
	11	47,00	12	0,106	0,084	
	12	38,00	12	0,069	0,055	
	13	11,00	5	0,002	0,002	
	14	51,00	12	0,124	0,099	
	15	32,00	12	0,049	0,039	
	16	49,00	12	0,115	0,092	
	17	26,00	5	0,013	0,011	
	18	27,00	5	0,015	0,012	
	19	31,00	12	0,046	0,037	
	20	49,00	12	0,115	0,092	
	21	55,00	12	0,145	0,116	
16	1	25,00	5	0,012	0,010	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	33,00	12	0,052	0,042	
	7	42,00	12	0,084	0,067	
	8	43,00	12	0,088	0,071	
	9	45,00	12	0,097	0,077	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
	12	50,00	12	0,119	0,096	
	13	47,00	12	0,106	0,084	
	14	55,00	12	0,145	0,116	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
17	15	50,00	12	0,119	0,096	
	16	40,00	12	0,076	0,061	
	17	35,00	12	0,059	0,047	
	18	55,00	12	0,145	0,116	
	19	52,00	12	0,129	0,103	
	20	50,00	12	0,119	0,096	
	21	50,00	12	0,119	0,096	
	22	45,00	12	0,097	0,077	
	23	64,00	12	0,196	0,157	
	24	40,00	12	0,076	0,061	
	25	39,00	12	0,073	0,058	
	26	40,00	12	0,076	0,061	
	27	39,00	12	0,073	0,058	
	1	28,00	8	0,025	0,020	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	26,00	12	0,032	0,026	
18	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	20,00	8	0,013	0,010	
	7	33,00	12	0,052	0,042	
	8	31,00	12	0,046	0,037	
	9	44,00	12	0,092	0,074	
	10	18,00	8	0,010	0,008	
	11	32,00	12	0,049	0,039	
	12	27,00	12	0,035	0,028	
	13	11,00	5	0,002	0,002	
	14	38,00	12	0,069	0,055	
	15	37,00	12	0,065	0,052	
	1	27,00	5	0,015	0,012	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	54,00	12	0,139	0,111	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
	7	31,00	12	0,046	0,037	
	8	57,00	12	0,155	0,124	
	9	55,00	12	0,145	0,116	
	10	21,00	8	0,014	0,011	
	11	21,00	8	0,014	0,011	
	12	41,00	12	0,080	0,064	
	13	35,00	12	0,059	0,047	
	14	40,00	12	0,076	0,061	
	15	46,00	12	0,101	0,081	
	16	55,00	12	0,145	0,116	
	17	47,00	12	0,106	0,084	
	18	39,00	12	0,073	0,058	
	19	43,00	12	0,088	0,071	
	20	56,00	12	0,150	0,120	
	21	42,00	12	0,084	0,067	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	22	50,00	12	0,119	0,096	
	23	60,00	12	0,172	0,138	
	24	33,00	12	0,052	0,042	
	25	33,00	12	0,052	0,042	
	26	50,00	12	0,119	0,096	
	27	23,00	8	0,017	0,013	
	28	48,00	12	0,110	0,088	
	1	31,00	12	0,046	0,037	
19	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	42,00	12	0,084	0,067	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	33,00	12	0,052	0,042	
	9	32,00	12	0,049	0,039	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	40,00	12	0,076	0,061	
	12	35,00	12	0,059	0,047	
	13	35,00	12	0,059	0,047	
	14	32,00	12	0,049	0,039	
	15	32,00	12	0,049	0,039	
	16	48,00	12	0,110	0,088	
	17	50,00	12	0,119	0,096	
	18	47,00	12	0,106	0,084	
	19	49,00	12	0,115	0,092	
	20	38,00	12	0,069	0,055	
20	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	49,00	12	0,115	0,092	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
	8	37,00	12	0,065	0,052	
	9	47,00	12	0,106	0,084	
	10	42,00	12	0,084	0,067	
	11	31,00	12	0,046	0,037	
	12	42,00	12	0,084	0,067	
	13	35,00	12	0,059	0,047	
	14	36,00	12	0,062	0,050	
	15	38,00	12	0,069	0,055	
	16	43,00	12	0,088	0,071	
	17	32,00	12	0,049	0,039	
	18	34,00	12	0,055	0,044	
	19	32,00	12	0,049	0,039	
	20	27,00	12	0,035	0,028	
Tổng	1.219	39,27	11,41	94,810	75,848	





LÝ LỊCH THIẾT KẾ KHAI THÁC LÂM SẢN LÀ RỪNG TRỒNG KEO LAI

Tại lô 1 khoảnh 4 tiểu khu 219 - Ban QLRPH Lộc Ninh

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
K1	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	54,00	12	0,139	0,111	
1	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	17,00	5	0,006	0,005	
	4	32,00	10	0,041	0,033	
	5	49,00	12	0,115	0,092	
2	1	18,00	8	0,010	0,008	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	37,00	12	0,065	0,052	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	46,00	12	0,101	0,081	
	10	37,00	12	0,065	0,052	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
	13	29,00	12	0,040	0,032	
	14	34,00	12	0,055	0,044	
	15	27,00	10	0,029	0,023	
	16	35,00	12	0,059	0,047	
	17	41,00	12	0,080	0,064	
	18	40,00	12	0,076	0,061	
	19	46,00	12	0,101	0,081	
	20	45,00	12	0,097	0,077	
	21	44,00	12	0,092	0,074	
	22	43,00	12	0,088	0,071	
	23	49,00	12	0,115	0,092	
	24	42,00	10	0,070	0,056	
3	1	18,00	10	0,013	0,010	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	41,00	12	0,080	0,064	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	21,00	8	0,014	0,011	
	9	30,00	12	0,043	0,034	
	10	40,00	12	0,076	0,061	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
4	11	21,00	5	0,009	0,007	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
	13	40,00	12	0,076	0,061	
	14	27,00	8	0,023	0,019	
	15	36,00	12	0,062	0,050	
	16	39,00	12	0,073	0,058	
	17	36,00	12	0,062	0,050	
	18	30,00	12	0,043	0,034	
	19	38,00	12	0,069	0,055	
	20	47,00	12	0,106	0,084	
	21	43,00	12	0,088	0,071	
	22	46,00	12	0,101	0,081	
	23	49,00	12	0,115	0,092	
	24	49,00	12	0,115	0,092	
5	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	29,00	12	0,040	0,032	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	48,00	12	0,110	0,088	
	8	20,00	8	0,013	0,010	
	9	34,00	12	0,055	0,044	
	10	25,00	8	0,020	0,016	
	11	45,00	12	0,097	0,077	
	12	28,00	8	0,025	0,020	
	13	44,00	12	0,092	0,074	
	14	45,00	12	0,097	0,077	
	15	25,00	8	0,020	0,016	
	16	46,00	12	0,101	0,081	
	17	42,00	12	0,084	0,067	
	18	13,00	5	0,003	0,003	
	19	39,00	12	0,073	0,058	
	20	55,00	12	0,145	0,116	
	21	31,00	12	0,046	0,037	
	22	33,00	12	0,052	0,042	
6	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	26,00	5	0,013	0,011	
	3	15,00	5	0,004	0,004	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	28,00	10	0,031	0,025	
	6	17,00	5	0,006	0,005	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	35,00	12	0,059	0,047	
	9	30,00	12	0,043	0,034	
	10	59,00	12	0,166	0,133	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	50,00	12	0,119	0,096	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
7	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
8	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	8,00	5	0,001	0,001	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	52,00	12	0,129	0,103	
9	1	10,00	5	0,002	0,002	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
10	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
11	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
12	1	21,00	8	0,014	0,011	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	29,00	8	0,027	0,021	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
13	1	29,00	8	0,027	0,021	
	2	27,00	8	0,023	0,019	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	57,00	12	0,155	0,124	
14	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	52,00	12	0,129	0,103	
	8	29,00	8	0,027	0,021	
	9	37,00	12	0,065	0,052	
	10	24,00	5	0,011	0,009	
	11	41,00	12	0,080	0,064	
15	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	29,00	5	0,017	0,013	
	14	35,00	10	0,049	0,039	
	15	41,00	10	0,067	0,054	
	16	37,00	10	0,054	0,044	
	17	25,00	5	0,012	0,010	
	18	51,00	12	0,124	0,099	
	19	28,00	5	0,016	0,012	
	20	25,00	5	0,012	0,010	
	21	27,00	5	0,015	0,012	
	22	66,00	10	0,173	0,139	
	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	41,00	12	0,080	0,064	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
16	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	30,00	10	0,036	0,029	
	6	34,00	12	0,055	0,044	
	7	29,00	5	0,017	0,013	
	8	15,00	5	0,004	0,004	
	9	38,00	12	0,069	0,055	
17	1	33,00	8	0,035	0,028	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
	4	18,00	5	0,006	0,005	
18	1	22,00	5	0,010	0,008	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	16	47,00	12	0,106	0,084	
	39	49,00	12	0,115	0,092	
	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	19,00	5	0,007	0,006	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
19	1	24,00	5	0,011	0,009	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	27,00	12	0,035	0,028	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	67,00	12	0,214	0,172	
	7	37,00	12	0,065	0,052	
20	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	29,00	5	0,017	0,013	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	32,00	12	0,049	0,039	
	7	29,00	5	0,017	0,013	
21	1	25,00	5	0,012	0,010	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	27,00	12	0,035	0,028	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	19,00	5	0,007	0,006	
	8	41,00	12	0,080	0,064	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
22	1	27,00	5	0,015	0,012	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	22,00	5	0,010	0,008	
	4	20,00	5	0,008	0,006	
	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	49,00	12	0,115	0,092	

04
T
H
S
i
T

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
23	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	24,00	5	0,011	0,009	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	25,00	12	0,030	0,024	
	7	22,00	5	0,010	0,008	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	44,00	12	0,092	0,074	
	10	35,00	12	0,059	0,047	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	30,00	12	0,043	0,034	
24	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	24,00	5	0,011	0,009	
	4	19,00	5	0,007	0,006	
25	1	64,00	12	0,196	0,157	
	2	53,00	12	0,134	0,107	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	42,00	12	0,084	0,067	
	9	50,00	12	0,119	0,096	
	10	49,00	12	0,115	0,092	
26	1	28,00	10	0,031	0,025	
	2	28,00	10	0,031	0,025	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
27	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	20,00	5	0,008	0,006	
	6	53,00	12	0,134	0,107	
	7	54,00	12	0,139	0,111	
28	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	20,00	5	0,008	0,006	
	4	25,00	5	0,012	0,010	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	20,00	5	0,008	0,006	
29	1	15,00	5	0,004	0,004	
	2	36,00	12	0,062	0,050	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	54,00	12	0,139	0,111	
30	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	1	52,00	12	0,129	0,103	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
31	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	31,00	12	0,046	0,037	
32	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	29,00	12	0,040	0,032	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	29,00	12	0,040	0,032	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	39,00	12	0,073	0,058	
	9	35,00	12	0,059	0,047	
	10	42,00	12	0,084	0,067	
	11	38,00	12	0,069	0,055	
	12	40,00	12	0,076	0,061	
	13	37,00	12	0,065	0,052	
	14	33,00	12	0,052	0,042	
	15	36,00	12	0,062	0,050	
	16	25,00	5	0,012	0,010	
	17	41,00	12	0,080	0,064	
	18	23,00	5	0,011	0,008	
	19	42,00	12	0,084	0,067	
	20	37,00	12	0,065	0,052	
	21	38,00	12	0,069	0,055	
	22	47,00	12	0,106	0,084	
	23	34,00	12	0,055	0,044	
	24	45,00	12	0,097	0,077	
	25	40,00	12	0,076	0,061	
33	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	42,00	12	0,084	0,067	
	10	46,00	12	0,101	0,081	
	11	34,00	12	0,055	0,044	
	12	43,00	12	0,088	0,071	
	13	49,00	12	0,115	0,092	
	14	30,00	12	0,043	0,034	
	15	50,00	12	0,119	0,096	
	16	32,00	12	0,049	0,039	
	17	37,00	12	0,065	0,052	
	18	35,00	12	0,059	0,047	
	19	42,00	12	0,084	0,067	
	20	33,00	12	0,052	0,042	
	21	34,00	12	0,055	0,044	
	22	22,00	12	0,023	0,018	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	23	36,00	12	0,062	0,050	
	24	32,00	12	0,049	0,039	
	25	20,00	5	0,008	0,006	
	26	29,00	5	0,017	0,013	
	27	33,00	12	0,052	0,042	
	28	56,00	12	0,150	0,120	
34	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	25,00	5	0,012	0,010	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	26,00	5	0,013	0,011	
	7	20,00	5	0,008	0,006	
	8	22,00	5	0,010	0,008	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	39,00	12	0,073	0,058	
	13	42,00	12	0,084	0,067	
	14	47,00	12	0,106	0,084	
	15	29,00	12	0,040	0,032	
35	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	25,00	12	0,030	0,024	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	15,00	8	0,007	0,006	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	20,00	12	0,019	0,015	
	7	20,00	12	0,019	0,015	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	33,00	12	0,052	0,042	
	10	47,00	12	0,106	0,084	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	27,00	12	0,035	0,028	
	13	30,00	12	0,043	0,034	
	14	27,00	12	0,035	0,028	
	15	28,00	12	0,037	0,030	
	16	20,00	8	0,013	0,010	
36	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	54,00	12	0,139	0,111	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
37	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	1	39,00	12	0,073	0,058	

300
CỘ
CỘ
C
SỐ
VTH

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
38	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
39	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
40	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
41	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	20,00	12	0,019	0,015	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
42A	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
42B	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
42C	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
43	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
	8	45,00	12	0,097	0,077	
	9	52,00	12	0,129	0,103	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	40,00	12	0,076	0,061	
	12	35,00	12	0,059	0,047	
44	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
45	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	20,00	10	0,016	0,013	
	3	39,00	12	0,073	0,058	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
46	1	20,00	10	0,016	0,013	
	2	15,00	5	0,004	0,004	
	3	15,00	5	0,004	0,004	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
47	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
48	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
49	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	20,00	5	0,008	0,006	
50	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
51	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	54,00	12	0,139	0,111	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	35,00	12	0,059	0,047	
52	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	49,00	12	0,115	0,092	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
53	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	49,00	12	0,115	0,092	
	7	52,00	12	0,129	0,103	
	8	52,00	12	0,129	0,103	
54	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	55,00	12	0,145	0,116	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	1	33,00	12	0,052	0,042	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
55	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
56	1	60,00	12	0,172	0,138	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	36,00	12	0,062	0,050	
	5	56,00	12	0,150	0,120	
57	1	31,00	5	0,019	0,015	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	45,00	12	0,097	0,077	
58	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
59	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	26,00	7	0,019	0,015	
60	1	29,00	12	0,040	0,032	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
61	1	18,00	12	0,015	0,012	
	2	61,00	12	0,178	0,142	
	3	58,00	12	0,161	0,129	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
62	1	30,00	8	0,029	0,023	
	2	30,00	8	0,029	0,023	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
63	1	24,00	5	0,011	0,009	
	2	23,00	5	0,011	0,008	
64	1	64,00	12	0,196	0,157	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
65	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	28,00	12	0,037	0,030	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
66	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	44,00	12	0,092	0,074	



 T.C.P. ★ PHƯỚC

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	5	30,00	12	0,043	0,034	
67	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	26,00	5	0,013	0,011	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
68	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	17,00	5	0,006	0,005	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	26,00	12	0,032	0,026	
69	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	15,00	5	0,004	0,004	
	4	27,00	5	0,015	0,012	
70	1	19,00	5	0,007	0,006	
	2	61,00	12	0,178	0,142	
	3	12,00	5	0,003	0,002	
	4	28,00	6	0,019	0,015	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
71	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
72	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	61,00	12	0,178	0,142	
73	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	74,00	12	0,262	0,209	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	21,00	12	0,021	0,017	
74	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
75	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
76	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
77	1	33,00	12	0,052	0,042	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	50,00	12	0,119	0,096	
K2	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	41,00	12	0,080	0,064	
	6	41,00	12	0,080	0,064	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
1	7	38,00	12	0,069	0,055	
	8	52,00	12	0,129	0,103	
	9	48,00	12	0,110	0,088	
	10	37,00	12	0,065	0,052	
	11	33,00	12	0,052	0,042	
	12	53,00	12	0,134	0,107	
	13	41,00	12	0,080	0,064	
	14	50,00	12	0,119	0,096	
	15	48,00	12	0,110	0,088	
	16	39,00	12	0,073	0,058	
	17	47,00	12	0,106	0,084	
	18	50,00	12	0,119	0,096	
	19	44,00	12	0,092	0,074	
	20	51,00	12	0,124	0,099	
	21	53,00	12	0,134	0,107	
2	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	46,00	12	0,101	0,081	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	31,00	12	0,046	0,037	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	21,00	5	0,009	0,007	
	11	40,00	12	0,076	0,061	
	12	29,00	8	0,027	0,021	
	13	45,00	12	0,097	0,077	
	14	38,00	12	0,069	0,055	
	15	30,00	12	0,043	0,034	
	16	36,00	12	0,062	0,050	
3	1	54,00	12	0,139	0,111	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	34,00	12	0,055	0,044	
	6	26,00	11	0,030	0,024	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
	8	33,00	12	0,052	0,042	
	9	21,00	10	0,018	0,014	
	10	20,00	5	0,008	0,006	
	11	40,00	12	0,076	0,061	
	12	49,00	12	0,115	0,092	
	13	46,00	12	0,101	0,081	
	14	40,00	12	0,076	0,061	
	15	41,00	12	0,080	0,064	
	16	29,00	12	0,040	0,032	
	17	39,00	12	0,073	0,058	
	18	54,00	12	0,139	0,111	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	19	38,00	12	0,069	0,055	
	20	35,00	12	0,059	0,047	
	21	21,00	10	0,018	0,014	
4	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	21,00	12	0,021	0,017	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	28,00	12	0,037	0,030	
5	1	18,00	10	0,013	0,010	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
6	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
	4	27,00	10	0,029	0,023	
7	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
8	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	29,00	5	0,017	0,013	
	5	27,00	5	0,015	0,012	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	61,00	12	0,178	0,142	
9	1	28,00	5	0,016	0,012	
10	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	67,00	12	0,214	0,172	
11	1	29,00	12	0,040	0,032	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
12	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	44,00	12	0,092	0,074	
13	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	56,00	12	0,150	0,120	
	3	60,00	12	0,172	0,138	
14	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
15	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	60,00	12	0,172	0,138	
	3	30,00	10	0,036	0,029	
16	1	54,00	12	0,139	0,111	
	2	58,00	12	0,161	0,129	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
17	1	25,00	12	0,030	0,024	
	2	45,00	12	0,097	0,077	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
18	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
19	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
20	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
21	1	31,00	12	0,046	0,037	
	2	50,00	12	0,119	0,096	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
22	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
23	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
	5	49,00	12	0,115	0,092	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
24	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
25	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	56,00	12	0,150	0,120	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
26	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
27	1	46,00	12	0,101	0,081	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	49,00	12	0,115	0,092	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
28	1	29,00	12	0,040	0,032	
	2	30,00	12	0,043	0,034	
	3	14,00	5	0,004	0,003	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
29	1	39,00	12	0,073	0,058	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	42,00	12	0,084	0,067	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
30	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	34,00	12	0,055	0,044	
	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
31	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	18,00	10	0,013	0,010	
	3	52,00	12	0,129	0,103	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
32	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	26,00	8	0,022	0,017	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
33	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	20,00	5	0,008	0,006	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
	5	55,00	12	0,145	0,116	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
34	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
35	1	67,00	12	0,214	0,172	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
36	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	56,00	12	0,150	0,120	
	3	50,00	12	0,119	0,096	
37	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	54,00	12	0,139	0,111	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	51,00	12	0,124	0,099	
38	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	49,00	12	0,115	0,092	
	5	43,00	12	0,088	0,071	
39	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	21,00	5	0,009	0,007	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
40	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	37,00	12	0,065	0,052	
	3	27,00	11	0,032	0,026	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	33,00	12	0,052	0,042	
41	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	31,00	12	0,046	0,037	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	45,00	12	0,097	0,077	



Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
42	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	49,00	12	0,115	0,092	
	4	27,00	8	0,023	0,019	
43	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	39,00	12	0,073	0,058	
	6	60,00	12	0,172	0,138	
44	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	29,00	12	0,040	0,032	
	3	60,00	12	0,172	0,138	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	55,00	12	0,145	0,116	
45	1	52,00	12	0,129	0,103	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	47,00	12	0,106	0,084	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	54,00	12	0,139	0,111	
46	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	55,00	12	0,145	0,116	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
47	1	58,00	12	0,161	0,129	
	2	54,00	12	0,139	0,111	
	3	53,00	12	0,134	0,107	
	4	54,00	12	0,139	0,111	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	51,00	12	0,124	0,099	
48	1	53,00	12	0,134	0,107	
	2	58,00	12	0,161	0,129	
	3	58,00	12	0,161	0,129	
	4	61,00	12	0,178	0,142	
	5	59,00	12	0,166	0,133	
49	1	57,00	12	0,155	0,124	
	2	60,00	12	0,172	0,138	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	58,00	12	0,161	0,129	
50	1	47,00	12	0,106	0,084	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	57,00	12	0,155	0,124	
51	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
52	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	36,00	12	0,062	0,050	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
52	3	56,00	12	0,150	0,120	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
53	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	26,00	5	0,013	0,011	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	53,00	12	0,134	0,107	
54	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	33,00	12	0,052	0,042	
55	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
56	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	57,00	12	0,155	0,124	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	62,00	12	0,184	0,147	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	21,00	10	0,018	0,014	
57	1	28,00	10	0,031	0,025	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
58	1	60,00	12	0,172	0,138	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
59	1	29,00	10	0,033	0,027	
	2	51,00	12	0,124	0,099	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
60	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	52,00	12	0,129	0,103	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	28,00	5	0,016	0,012	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
61	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	25,00	10	0,025	0,020	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	48,00	12	0,110	0,088	
62	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	47,00	12	0,106	0,084	
	3	39,00	12	0,073	0,058	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	47,00	12	0,106	0,084	
	7	49,00	12	0,115	0,092	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	8	46,00	12	0,101	0,081	
	9	48,00	12	0,110	0,088	
63	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	50,00	12	0,119	0,096	
64	1	45,00	12	0,097	0,077	
	2	49,00	12	0,115	0,092	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
65	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
66	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
67	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
68	1	36,00	12	0,062	0,050	
	2	45,00	12	0,097	0,077	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	41,00	12	0,080	0,064	
69	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
70	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	35,00	12	0,059	0,047	
	3	29,00	10	0,033	0,027	
	4	34,00	12	0,055	0,044	
	5	52,00	10	0,108	0,086	
	6	34,00	12	0,055	0,044	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
71	1	55,00	12	0,145	0,116	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	40,00	12	0,076	0,051	
72	1	21,00	5	0,009	0,007	
	2	55,00	12	0,145	0,116	

101
VG
PT
AO
NC
AN

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
72	3	24,00	10	0,023	0,018	
	4	21,00	10	0,018	0,014	
73	1	42,00	12	0,084	0,067	
	2	57,00	12	0,155	0,124	
	3	37,00	12	0,065	0,052	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	35,00	12	0,059	0,047	
	7	35,00	12	0,059	0,047	
74	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	45,00	12	0,097	0,077	
	4	22,00	8	0,015	0,012	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	32,00	12	0,049	0,039	
	7	45,00	12	0,097	0,077	
75	1	38,00	12	0,069	0,055	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	20,00	5	0,008	0,006	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	25,00	8	0,020	0,016	
76	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	48,00	12	0,110	0,088	
	7	47,00	12	0,106	0,084	
77	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	45,00	12	0,097	0,077	
	7	44,00	12	0,092	0,074	
	8	13,00	8	0,005	0,004	
78	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	32,00	12	0,049	0,039	
	4	18,00	5	0,006	0,005	
	5	47,00	12	0,106	0,084	
	6	39,00	12	0,073	0,058	
	7	43,00	12	0,088	0,071	
	8	32,00	12	0,049	0,039	
	9	33,00	12	0,052	0,042	
	10	38,00	12	0,069	0,055	
	1	47,00	12	0,106	0,084	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
79	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	41,00	12	0,080	0,064	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	31,00	12	0,046	0,037	
	8	16,00	5	0,005	0,004	
	9	39,00	12	0,073	0,058	
	10	31,00	12	0,046	0,037	
	11	38,00	12	0,069	0,055	
	12	37,00	12	0,065	0,052	
	13	61,00	12	0,178	0,142	
	14	18,00	10	0,013	0,010	
	15	44,00	12	0,092	0,074	
	16	33,00	12	0,052	0,042	
	17	34,00	12	0,055	0,044	
	18	29,00	10	0,033	0,027	
	19	43,00	12	0,088	0,071	
	20	18,00	10	0,013	0,010	
	21	42,00	12	0,084	0,067	
	22	30,00	12	0,043	0,034	
	23	40,00	12	0,076	0,061	
	24	44,00	12	0,092	0,074	
	25	40,00	12	0,076	0,061	
	26	30,00	12	0,043	0,034	
	27	39,00	12	0,073	0,058	
	28	40,00	12	0,076	0,061	
80	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	21,00	12	0,021	0,017	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	36,00	12	0,062	0,050	
	6	27,00	12	0,035	0,028	
	7	33,00	12	0,052	0,042	
	8	36,00	12	0,062	0,050	
	9	24,00	12	0,028	0,022	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	43,00	12	0,088	0,071	
	12	27,00	12	0,035	0,028	
	13	47,00	12	0,106	0,084	
	14	34,00	12	0,055	0,044	
	1	30,00	12	0,043	0,034	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	27,00	10	0,029	0,023	
	5	32,00	12	0,049	0,039	
	6	33,00	12	0,052	0,042	
	7	23,00	12	0,025	0,020	
	8	45,00	12	0,097	0,077	

T.C.P ★ 2007
PHƯỚC

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
81	9	27,00	12	0,035	0,028	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	25,00	12	0,030	0,024	
	12	21,00	12	0,021	0,017	
	13	40,00	12	0,076	0,061	
	14	44,00	12	0,092	0,074	
	15	48,00	12	0,110	0,088	
	16	22,00	5	0,010	0,008	
	17	35,00	12	0,059	0,047	
	18	21,00	8	0,014	0,011	
	19	35,00	12	0,059	0,047	
	20	52,00	12	0,129	0,103	
	21	27,00	10	0,029	0,023	
	22	31,00	12	0,046	0,037	
	23	25,00	10	0,025	0,020	
	24	24,00	10	0,023	0,018	
	25	25,00	10	0,025	0,020	
	26	40,00	12	0,076	0,061	
	27	40,00	12	0,076	0,061	
	28	43,00	12	0,088	0,071	
	1	22,00	10	0,019	0,015	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	29,00	12	0,040	0,032	
	4	31,00	12	0,046	0,037	
	5	29,00	12	0,040	0,032	
	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	22,00	12	0,023	0,018	
	8	33,00	12	0,052	0,042	
82	9	32,00	12	0,049	0,039	
	10	34,00	12	0,055	0,044	
	11	30,00	12	0,043	0,034	
	12	35,00	12	0,059	0,047	
	13	31,00	12	0,046	0,037	
	14	49,00	12	0,115	0,092	
	15	39,00	12	0,073	0,058	
	16	40,00	12	0,076	0,061	
	17	23,00	10	0,021	0,017	
	18	39,00	12	0,073	0,058	
	19	41,00	12	0,080	0,064	
	20	45,00	12	0,097	0,077	
	21	48,00	12	0,110	0,088	
	22	82,00	12	0,321	0,257	
	23	32,00	12	0,049	0,039	
	24	43,00	12	0,088	0,071	
	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	32,00	12	0,049	0,039	
	3	34,00	12	0,055	0,044	
	4	27,00	12	0,035	0,028	
	5	26,00	8	0,022	0,017	



Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
83	6	37,00	12	0,065	0,052	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	31,00	12	0,046	0,037	
	10	36,00	12	0,062	0,050	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
	12	29,00	12	0,040	0,032	
	13	40,00	12	0,076	0,061	
	14	35,00	12	0,059	0,047	
	15	50,00	12	0,119	0,096	
	16	30,00	12	0,043	0,034	
	17	29,00	10	0,033	0,027	
	18	27,00	10	0,029	0,023	
	19	37,00	12	0,065	0,052	
	20	35,00	12	0,059	0,047	
	21	22,00	8	0,015	0,012	
	22	29,00	10	0,033	0,027	
	23	40,00	12	0,076	0,061	
	24	56,00	12	0,150	0,120	
84	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	46,00	12	0,101	0,081	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	50,00	12	0,119	0,096	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	26,00	8	0,022	0,017	
	8	26,00	8	0,022	0,017	
	9	27,00	8	0,023	0,019	
	10	30,00	12	0,043	0,034	
	11	28,00	8	0,025	0,020	
	12	31,00	12	0,046	0,037	
	13	32,00	12	0,049	0,039	
	14	39,00	12	0,073	0,058	
	15	24,00	8	0,018	0,015	
	16	28,00	8	0,025	0,020	
	17	26,00	8	0,022	0,017	
	18	38,00	12	0,069	0,055	
	19	21,00	8	0,014	0,011	
	20	41,00	12	0,080	0,064	
	21	38,00	12	0,069	0,055	
	22	27,00	10	0,029	0,023	
	23	40,00	12	0,076	0,061	
	24	42,00	12	0,084	0,067	
	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	41,00	12	0,080	0,064	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	28,00	12	0,037	0,030	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
85	7	32,00	12	0,049	0,039	
	8	27,00	8	0,023	0,019	
	9	33,00	12	0,052	0,042	
	10	31,00	12	0,046	0,037	
	11	31,00	12	0,046	0,037	
	12	33,00	12	0,052	0,042	
	13	33,00	12	0,052	0,042	
	14	33,00	12	0,052	0,042	
	15	39,00	12	0,073	0,058	
	16	40,00	12	0,076	0,061	
	17	25,00	8	0,020	0,016	
	18	25,00	8	0,020	0,016	
	19	36,00	12	0,062	0,050	
	20	33,00	12	0,052	0,042	
	21	33,00	12	0,052	0,042	
	22	35,00	12	0,059	0,047	
	23	35,00	12	0,059	0,047	
	24	30,00	12	0,043	0,034	
	25	30,00	12	0,043	0,034	
	26	31,00	12	0,046	0,037	
	27	39,00	12	0,073	0,058	
	28	36,00	12	0,062	0,050	
	29	43,00	12	0,088	0,071	
	30	39,00	12	0,073	0,058	
	31	38,00	12	0,069	0,055	
	32	32,00	12	0,049	0,039	
	33	42,00	12	0,084	0,067	
86	1	32,00	12	0,049	0,039	
	2	24,00	12	0,028	0,022	
	3	35,00	12	0,059	0,047	
	4	25,00	8	0,020	0,016	
	5	28,00	8	0,025	0,020	
	6	32,00	12	0,049	0,039	
	7	31,00	12	0,046	0,037	
	8	30,00	12	0,043	0,034	
	9	25,00	8	0,020	0,016	
	10	35,00	12	0,059	0,047	
	11	27,00	8	0,023	0,019	
	12	34,00	12	0,055	0,044	
	13	25,00	12	0,030	0,024	
	14	35,00	12	0,059	0,047	
	15	29,00	8	0,027	0,021	
	16	42,00	12	0,084	0,067	
	17	35,00	12	0,059	0,047	
	18	36,00	12	0,062	0,050	
	19	34,00	12	0,055	0,044	
	20	39,00	12	0,073	0,058	
	21	44,00	12	0,092	0,074	
	22	43,00	12	0,088	0,071	

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	23	34,00	12	0,055	0,044	
	24	38,00	12	0,069	0,055	
	25	35,00	12	0,059	0,047	
	26	36,00	12	0,062	0,050	
	27	33,00	12	0,052	0,042	
	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	44,00	12	0,092	0,074	
	3	38,00	12	0,069	0,055	
	4	26,00	8	0,022	0,017	
	5	30,00	12	0,043	0,034	
	6	29,00	12	0,040	0,032	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	34,00	12	0,055	0,044	
	9	31,00	12	0,046	0,037	
	10	29,00	8	0,027	0,021	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
	12	34,00	12	0,055	0,044	
	13	34,00	12	0,055	0,044	
	14	35,00	12	0,059	0,047	
	15	30,00	12	0,043	0,034	
	16	33,00	12	0,052	0,042	
	17	34,00	12	0,055	0,044	
	18	26,00	8	0,022	0,017	
	19	28,00	8	0,025	0,020	
	20	28,00	8	0,025	0,020	
	21	29,00	12	0,040	0,032	
	22	26,00	8	0,022	0,017	
	23	23,00	8	0,017	0,013	
	24	28,00	8	0,025	0,020	
	25	29,00	8	0,027	0,021	
	26	21,00	8	0,014	0,011	
	27	36,00	12	0,062	0,050	
	28	41,00	12	0,080	0,064	
	29	37,00	12	0,065	0,052	
	30	38,00	12	0,069	0,055	
	31	39,00	12	0,073	0,058	
	32	35,00	12	0,059	0,047	
	33	28,00	10	0,031	0,025	
	34	35,00	12	0,059	0,047	
	35	31,00	12	0,046	0,037	
	36	43,00	12	0,088	0,071	
	1	41,00	12	0,080	0,064	
	2	63,00	12	0,190	0,152	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	41,00	12	0,080	0,064	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	46,00	12	0,101	0,081	
	8	55,00	12	0,145	0,116	

87

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
88	9	25,00	10	0,025	0,020	
	10	44,00	12	0,092	0,074	
	11	41,00	12	0,080	0,064	
	12	39,00	12	0,073	0,058	
	13	28,00	12	0,037	0,030	
	14	35,00	12	0,059	0,047	
	15	20,00	12	0,019	0,015	
	16	35,00	12	0,059	0,047	
	17	28,00	12	0,037	0,030	
	18	26,00	12	0,032	0,026	
	19	35,00	12	0,059	0,047	
	20	33,00	12	0,052	0,042	
	21	29,00	12	0,040	0,032	
	22	34,00	12	0,055	0,044	
	23	32,00	12	0,049	0,039	
	24	32,00	12	0,049	0,039	
	25	28,00	12	0,037	0,030	
	26	28,00	12	0,037	0,030	
	27	35,00	12	0,059	0,047	
	28	38,00	12	0,069	0,055	
	29	28,00	8	0,025	0,020	
	30	42,00	12	0,084	0,067	
	31	55,00	12	0,145	0,116	
	32	44,00	12	0,092	0,074	
	33	30,00	12	0,043	0,034	
	34	30,00	12	0,043	0,034	
	35	34,00	12	0,055	0,044	
	36	33,00	12	0,052	0,042	
	37	36,00	12	0,062	0,050	
	38	47,00	12	0,106	0,084	
	39	46,00	12	0,101	0,081	
	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	40,00	12	0,076	0,061	
	3	43,00	12	0,088	0,071	
	4	44,00	12	0,092	0,074	
	5	38,00	12	0,069	0,055	
	6	60,00	12	0,172	0,138	
	7	57,00	12	0,155	0,124	
	8	21,00	10	0,018	0,014	
	9	27,00	10	0,029	0,023	
	10	47,00	12	0,106	0,084	
	11	44,00	12	0,092	0,074	
	12	33,00	12	0,052	0,042	
	13	54,00	12	0,139	0,111	
	14	47,00	12	0,106	0,084	
	15	23,00	8	0,017	0,013	
	16	11,00	5	0,002	0,002	
	17	42,00	12	0,084	0,067	
	18	38,00	12	0,069	0,055	

T.T.C.P.
PHƯỚC

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
89	19	42,00	12	0,084	0,067	
	20	43,00	12	0,088	0,071	
	21	54,00	12	0,139	0,111	
	22	25,00	10	0,025	0,020	
	23	35,00	12	0,059	0,047	
	24	51,00	12	0,124	0,099	
	25	43,00	12	0,088	0,071	
	26	44,00	12	0,092	0,074	
	27	25,00	10	0,025	0,020	
	28	42,00	12	0,084	0,067	
	29	39,00	12	0,073	0,058	
	30	33,00	12	0,052	0,042	
	31	38,00	12	0,069	0,055	
	32	26,00	8	0,022	0,017	
	33	33,00	12	0,052	0,042	
	34	40,00	12	0,076	0,061	
	35	44,00	12	0,092	0,074	
	36	34,00	12	0,055	0,044	
	37	28,00	12	0,037	0,030	
	38	26,00	12	0,032	0,026	
	39	36,00	12	0,062	0,050	
	40	33,00	12	0,052	0,042	
	41	20,00	12	0,019	0,015	
	42	32,00	12	0,049	0,039	
	43	27,00	12	0,035	0,028	
	44	37,00	12	0,065	0,052	
	45	43,00	12	0,088	0,071	
	46	42,00	12	0,084	0,067	
	47	40,00	12	0,076	0,061	
	48	30,00	12	0,043	0,034	
	49	36,00	12	0,062	0,050	
	50	32,00	12	0,049	0,039	
	51	35,00	12	0,059	0,047	
	52	33,00	12	0,052	0,042	
	53	40,00	12	0,076	0,061	
	54	45,00	12	0,097	0,077	
	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	42,00	12	0,084	0,067	
	4	48,00	12	0,110	0,088	
	5	31,00	12	0,046	0,037	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	30,00	12	0,043	0,034	
	8	38,00	12	0,069	0,055	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	39,00	12	0,073	0,058	
	11	19,00	5	0,007	0,006	
	12	38,00	12	0,069	0,055	
	13	30,00	12	0,043	0,034	



Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	14	36,00	12	0,062	0,050	
	15	24,00	5	0,011	0,009	
	16	43,00	12	0,088	0,071	
	17	33,00	12	0,052	0,042	
	18	40,00	12	0,076	0,061	
	19	51,00	12	0,124	0,099	
	20	55,00	12	0,145	0,116	
	21	46,00	12	0,101	0,081	
	22	45,00	12	0,097	0,077	
	23	54,00	12	0,139	0,111	
	24	53,00	12	0,134	0,107	
	25	41,00	12	0,080	0,064	
	26	43,00	12	0,088	0,071	
	27	28,00	12	0,037	0,030	
	28	20,00	8	0,013	0,010	
	29	33,00	12	0,052	0,042	
	30	37,00	12	0,065	0,052	
	31	60,00	12	0,172	0,138	
	32	56,00	12	0,150	0,120	
	33	34,00	12	0,055	0,044	
	34	41,00	12	0,080	0,064	
	35	33,00	12	0,052	0,042	
	36	57,00	12	0,155	0,124	
	37	45,00	12	0,097	0,077	
	38	48,00	12	0,110	0,088	
90	39	29,00	12	0,040	0,032	
	40	33,00	12	0,052	0,042	
	41	29,00	12	0,040	0,032	
	42	35,00	12	0,059	0,047	
	43	48,00	12	0,110	0,088	
	44	41,00	12	0,080	0,064	
	45	38,00	12	0,069	0,055	
	46	27,00	10	0,029	0,023	
	47	30,00	12	0,043	0,034	
	48	39,00	12	0,073	0,058	
	49	38,00	12	0,069	0,055	
	50	42,00	12	0,084	0,067	
	51	55,00	12	0,145	0,116	
	52	39,00	12	0,073	0,058	
	53	36,00	12	0,062	0,050	
	54	48,00	12	0,110	0,088	
	55	60,00	12	0,172	0,138	
	56	37,00	12	0,065	0,052	
	57	47,00	12	0,106	0,084	
	58	42,00	12	0,084	0,067	
	59	45,00	12	0,097	0,077	
	60	39,00	12	0,073	0,058	
	61	49,00	12	0,115	0,092	
	62	40,00	12	0,076	0,061	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	63	26,00	8	0,022	0,017	
	64	31,00	12	0,046	0,037	
	65	30,00	12	0,043	0,034	
	66	21,00	8	0,014	0,011	
	67	39,00	12	0,073	0,058	
	68	32,00	12	0,049	0,039	
	69	31,00	12	0,046	0,037	
	70	34,00	12	0,055	0,044	
	71	13,00	8	0,005	0,004	
	72	23,00	12	0,025	0,020	
	73	29,00	12	0,040	0,032	
	74	39,00	12	0,073	0,058	
	75	37,00	12	0,065	0,052	
	76	38,00	12	0,069	0,055	
91	1	44,00	12	0,092	0,074	
	2	21,00	8	0,014	0,011	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	27,00	12	0,035	0,028	
	5	11,00	5	0,002	0,002	
	6	32,00	12	0,049	0,039	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	39,00	12	0,073	0,058	
	9	21,00	12	0,021	0,017	
	10	32,00	12	0,049	0,039	
	11	23,00	12	0,025	0,020	
	12	27,00	12	0,035	0,028	
	13	36,00	12	0,062	0,050	
	14	39,00	12	0,073	0,058	
	15	36,00	12	0,062	0,050	
	16	36,00	12	0,062	0,050	
	17	24,00	10	0,023	0,018	
	18	31,00	12	0,046	0,037	
	19	36,00	12	0,062	0,050	
	20	41,00	12	0,080	0,064	
	21	41,00	12	0,080	0,064	
	22	45,00	12	0,097	0,077	
	23	28,00	12	0,037	0,030	
	24	38,00	12	0,069	0,055	
	25	42,00	12	0,084	0,067	
	26	43,00	12	0,088	0,071	
	27	21,00	8	0,014	0,011	
	28	37,00	12	0,065	0,052	
	29	23,00	5	0,011	0,008	
	30	34,00	12	0,055	0,044	
	31	33,00	12	0,052	0,042	
	32	32,00	12	0,049	0,039	
	33	36,00	12	0,062	0,050	
	34	39,00	12	0,073	0,058	
	35	43,00	12	0,088	0,071	

Hàng	Số cây	VANH THÂN L3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	36	51,00	12	0,124	0,099	
	37	38,00	12	0,069	0,055	
	38	37,00	12	0,065	0,052	
	1	48,00	12	0,110	0,088	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	20,00	5	0,008	0,006	
	4	32,00	12	0,049	0,039	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	39,00	12	0,073	0,058	
	8	37,00	12	0,065	0,052	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	17,00	5	0,006	0,005	
	11	31,00	12	0,046	0,037	
	12	41,00	12	0,080	0,064	
	13	21,00	8	0,014	0,011	
	14	40,00	12	0,076	0,061	
	15	32,00	12	0,049	0,039	
	16	29,00	12	0,040	0,032	
92	17	32,00	12	0,049	0,039	
	18	37,00	12	0,065	0,052	
	19	40,00	12	0,076	0,061	
	20	41,00	12	0,080	0,064	
	21	30,00	12	0,043	0,034	
	22	39,00	12	0,073	0,058	
	23	35,00	12	0,059	0,047	
	24	35,00	12	0,059	0,047	
	25	37,00	12	0,065	0,052	
	26	42,00	12	0,084	0,067	
	27	49,00	12	0,115	0,092	
	28	42,00	12	0,084	0,067	
	29	40,00	12	0,076	0,061	
	30	41,00	12	0,080	0,064	
	31	32,00	12	0,049	0,039	
	32	31,00	12	0,046	0,037	
	1	35,00	12	0,059	0,047	
	2	11,00	5	0,002	0,002	
	3	12,00	5	0,003	0,002	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	43,00	12	0,088	0,071	
	7	41,00	12	0,080	0,064	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	40,00	12	0,076	0,061	
	10	38,00	12	0,069	0,055	
	11	34,00	12	0,055	0,044	
	12	34,00	12	0,055	0,044	
	13	38,00	12	0,069	0,055	
	14	35,00	12	0,059	0,047	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
93	15	49,00	12	0,115	0,092	
	16	31,00	12	0,046	0,037	
	17	23,00	12	0,025	0,020	
	18	31,00	12	0,046	0,037	
	19	40,00	12	0,076	0,061	
	20	39,00	12	0,073	0,058	
	21	35,00	12	0,059	0,047	
	22	39,00	12	0,073	0,058	
	23	45,00	12	0,097	0,077	
	24	40,00	12	0,076	0,061	
	25	45,00	12	0,097	0,077	
	26	44,00	12	0,092	0,074	
	27	40,00	12	0,076	0,061	
	28	44,00	12	0,092	0,074	
	29	58,00	12	0,161	0,129	
	30	25,00	10	0,025	0,020	
	31	34,00	12	0,055	0,044	
	32	38,00	12	0,069	0,055	
	33	32,00	12	0,049	0,039	
	34	25,00	10	0,025	0,020	
94	1	26,00	10	0,027	0,022	
	2	42,00	12	0,084	0,067	
	3	44,00	12	0,092	0,074	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	43,00	12	0,088	0,071	
	6	18,00	10	0,013	0,010	
	7	48,00	12	0,110	0,088	
	8	43,00	12	0,088	0,071	
	9	20,00	10	0,016	0,013	
	10	50,00	12	0,119	0,096	
	11	39,00	12	0,073	0,058	
95	1	43,00	12	0,088	0,071	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	33,00	12	0,052	0,042	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	46,00	12	0,101	0,081	
	6	23,00	5	0,011	0,008	
	7	54,00	12	0,139	0,111	
	8	42,00	12	0,084	0,067	
	9	34,00	12	0,055	0,044	
	10	34,00	12	0,055	0,044	
	11	37,00	12	0,065	0,052	
	12	30,00	12	0,043	0,034	
96	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	39,00	12	0,073	0,058	
	3	26,00	5	0,013	0,011	
	4	35,00	12	0,059	0,047	
	5	35,00	12	0,059	0,047	
	6	32,00	12	0,049	0,039	



Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	7	46,00	12	0,101	0,081	
	8	34,00	12	0,055	0,044	
	9	46,00	12	0,101	0,081	
	10	37,00	12	0,065	0,052	
	11	31,00	12	0,046	0,037	
97	1	34,00	12	0,055	0,044	
	2	28,00	5	0,016	0,012	
	3	36,00	12	0,062	0,050	
	4	30,00	12	0,043	0,034	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	40,00	12	0,076	0,061	
	8	44,00	12	0,092	0,074	
	9	41,00	12	0,080	0,064	
	10	48,00	12	0,110	0,088	
	11	31,00	12	0,046	0,037	
	12	12,00	4	0,002	0,002	
	13	42,00	12	0,084	0,067	
98	1	56,00	12	0,150	0,120	
	2	53,00	12	0,134	0,107	
	3	30,00	12	0,043	0,034	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	42,00	12	0,084	0,067	
	6	38,00	12	0,069	0,055	
	7	41,00	12	0,080	0,064	
	8	46,00	12	0,101	0,081	
	9	42,00	12	0,084	0,067	
99	1	51,00	12	0,124	0,099	
	2	38,00	12	0,069	0,055	
	3	13,00	5	0,003	0,003	
	4	38,00	12	0,069	0,055	
	5	37,00	12	0,065	0,052	
	6	36,00	12	0,062	0,050	
	7	38,00	12	0,069	0,055	
100	1	50,00	12	0,119	0,096	
	2	33,00	12	0,052	0,042	
	3	12,00	5	0,003	0,002	
	4	39,00	12	0,073	0,058	
	5	28,00	12	0,037	0,030	
	6	30,00	12	0,043	0,034	
	7	33,00	12	0,052	0,042	
	8	40,00	12	0,076	0,061	
	9	31,00	12	0,046	0,037	
	10	44,00	12	0,092	0,074	
	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	53,00	12	0,134	0,107	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	43,00	12	0,088	0,071	
	5	31,00	12	0,046	0,037	

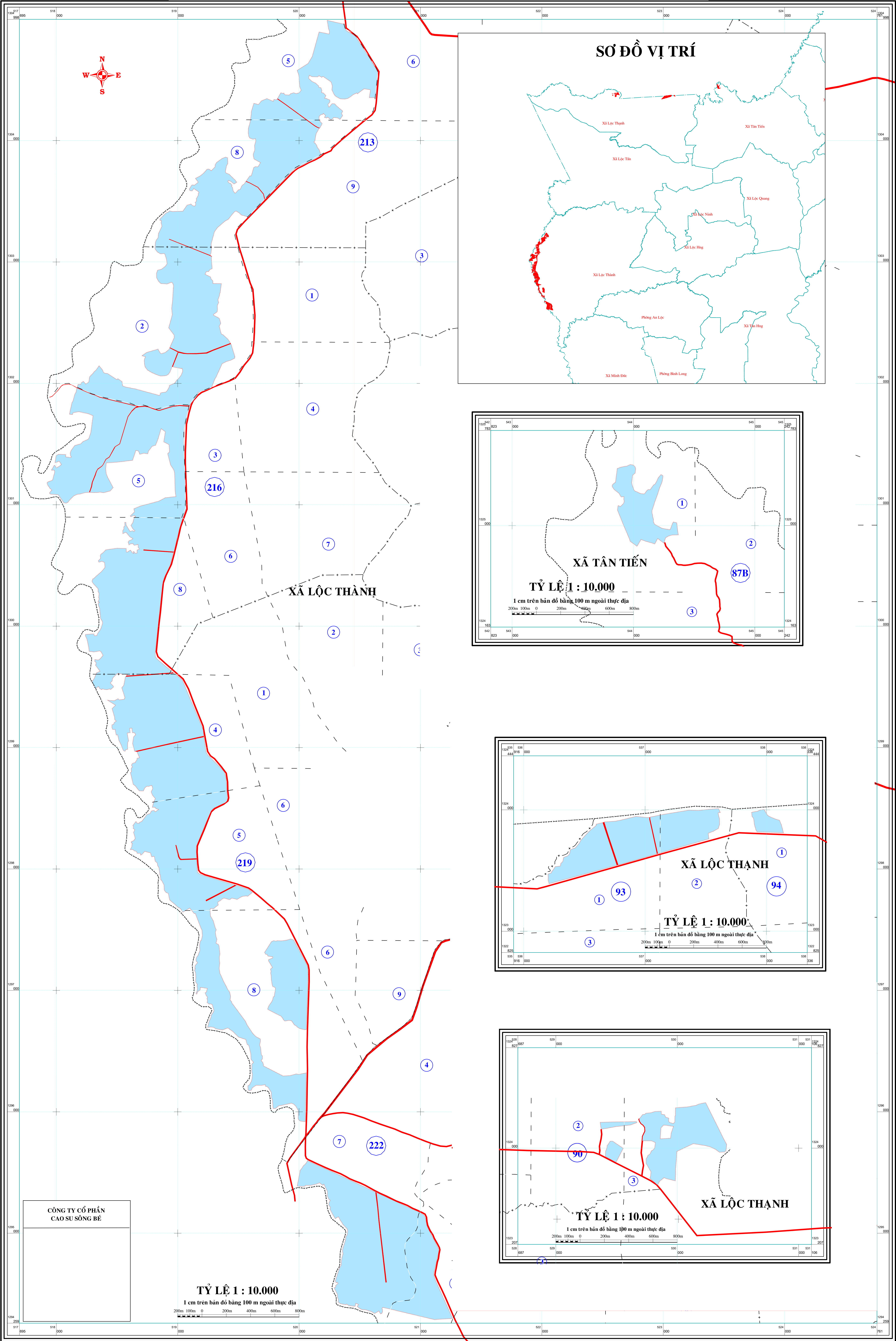
Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
101	6	33,00	12	0,052	0,042	
	7	19,00	10	0,014	0,011	
	8	32,00	12	0,049	0,039	
	9	24,00	12	0,028	0,022	
	10	31,00	12	0,046	0,037	
	11	33,00	12	0,052	0,042	
	12	33,00	12	0,052	0,042	
	13	40,00	12	0,076	0,061	
102	1	40,00	12	0,076	0,061	
	2	43,00	12	0,088	0,071	
	3	40,00	12	0,076	0,061	
	4	42,00	12	0,084	0,067	
	5	40,00	12	0,076	0,061	
	6	44,00	12	0,092	0,074	
	7	37,00	12	0,065	0,052	
	8	38,00	12	0,069	0,055	
	9	22,00	12	0,023	0,018	
	10	40,00	12	0,076	0,061	
	11	37,00	12	0,065	0,052	
103	1	37,00	12	0,065	0,052	
	2	27,00	8	0,023	0,019	
	3	29,00	12	0,040	0,032	
	4	40,00	12	0,076	0,061	
	5	41,00	12	0,080	0,064	
	6	46,00	12	0,101	0,081	
	7	36,00	12	0,062	0,050	
	8	37,00	12	0,065	0,052	
	9	34,00	12	0,055	0,044	
104	1	49,00	12	0,115	0,092	
	2	41,00	12	0,080	0,064	
	3	48,00	12	0,110	0,088	
	4	47,00	12	0,106	0,084	
	5	45,00	12	0,097	0,077	
	6	40,00	12	0,076	0,061	
	7	46,00	12	0,101	0,081	
	1	62,00	12	0,184	0,147	
	2	34,00	12	0,055	0,044	
	3	51,00	12	0,124	0,099	
	4	54,00	12	0,139	0,111	
	5	55,00	12	0,145	0,116	
	6	50,00	12	0,119	0,096	
	7	55,00	12	0,145	0,116	
	8	53,00	12	0,134	0,107	
	9	53,00	12	0,134	0,107	
	10	45,00	12	0,097	0,077	
	11	44,00	12	0,092	0,074	
	12	37,00	12	0,065	0,052	
	13	43,00	12	0,088	0,071	
	14	54,00	12	0,139	0,111	

Hàng	Số cây	VÀNH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	15	47,00	12	0,106	0,084	
	16	55,00	12	0,145	0,116	
	17	31,00	12	0,046	0,037	
	18	52,00	12	0,129	0,103	
	19	48,00	12	0,110	0,088	
	20	22,00	12	0,023	0,018	
	21	21,00	8	0,014	0,011	
	22	21,00	8	0,014	0,011	
	23	21,00	8	0,014	0,011	
	24	25,00	12	0,030	0,024	
	25	50,00	12	0,119	0,096	
	26	11,00	5	0,002	0,002	
	27	30,00	12	0,043	0,034	
	28	12,00	5	0,003	0,002	
	29	17,00	8	0,009	0,007	
	30	32,00	12	0,049	0,039	
	31	37,00	12	0,065	0,052	
	32	31,00	12	0,046	0,037	
	33	34,00	12	0,055	0,044	
	34	38,00	12	0,069	0,055	
	35	34,00	12	0,055	0,044	
	36	43,00	12	0,088	0,071	
	37	24,00	10	0,023	0,018	
	38	30,00	12	0,043	0,034	
	39	28,00	10	0,031	0,025	
	40	40,00	12	0,076	0,061	
	41	28,00	12	0,037	0,030	
	42	24,00	10	0,023	0,018	
	43	42,00	12	0,084	0,067	
	44	38,00	12	0,069	0,055	
	45	34,00	12	0,055	0,044	
	46	42,00	12	0,084	0,067	
	47	40,00	12	0,076	0,061	
	48	44,00	12	0,092	0,074	
	49	47,00	12	0,106	0,084	
	50	45,00	12	0,097	0,077	
	51	20,00	5	0,008	0,006	
	52	21,00	5	0,009	0,007	
	53	43,00	12	0,088	0,071	
	54	31,00	12	0,046	0,037	
	55	50,00	12	0,119	0,096	
	56	47,00	12	0,106	0,084	
	57	42,00	12	0,084	0,067	
	58	39,00	12	0,073	0,058	
	59	40,00	12	0,076	0,061	
	60	41,00	12	0,080	0,064	
	61	22,00	8	0,015	0,012	
	62	42,00	12	0,084	0,067	
	63	46,00	12	0,101	0,081	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
105	64	21,00	5	0,009	0,007	
	65	23,00	5	0,011	0,008	
	66	50,00	12	0,119	0,096	
	67	48,00	12	0,110	0,088	
	68	36,00	12	0,062	0,050	
	69	38,00	12	0,069	0,055	
	70	38,00	12	0,069	0,055	
	71	38,00	12	0,069	0,055	
	72	39,00	12	0,073	0,058	
	73	45,00	12	0,097	0,077	
	74	48,00	12	0,110	0,088	
	75	40,00	12	0,076	0,061	
	76	35,00	12	0,059	0,047	
	77	35,00	12	0,059	0,047	
	78	48,00	12	0,110	0,088	
	79	33,00	12	0,052	0,042	
	80	18,00	5	0,006	0,005	
	81	41,00	12	0,080	0,064	
	82	45,00	12	0,097	0,077	
	83	43,00	12	0,088	0,071	
	84	44,00	12	0,092	0,074	
	85	52,00	12	0,129	0,103	
	86	24,00	12	0,028	0,022	
	87	43,00	12	0,088	0,071	
	88	41,00	12	0,080	0,064	
	89	41,00	12	0,080	0,064	
	90	38,00	12	0,069	0,055	
	91	32,00	12	0,049	0,039	
	92	44,00	12	0,092	0,074	
	93	36,00	12	0,062	0,050	
	94	44,00	12	0,092	0,074	
	95	39,00	12	0,073	0,058	
	96	43,00	12	0,088	0,071	
	97	52,00	12	0,129	0,103	
	98	34,00	12	0,055	0,044	
	99	37,00	12	0,065	0,052	
	100	48,00	12	0,110	0,088	
	101	52,00	12	0,129	0,103	
	102	49,00	12	0,115	0,092	
	103	50,00	12	0,119	0,096	
	104	49,00	12	0,115	0,092	
	105	32,00	12	0,049	0,039	
	106	41,00	12	0,080	0,064	
	107	45,00	12	0,097	0,077	
	108	45,00	12	0,097	0,077	
	109	43,00	12	0,088	0,071	
	110	37,00	12	0,065	0,052	
	111	48,00	12	0,110	0,088	
	112	52,00	12	0,129	0,103	

Hàng	Số cây	VANH THÂN 1.3 (cm)	H _{VN} (m)	M ₁ Trữ lượng (m ³)	M ₂ Sản lượng gỗ (m ³)	Ghi chú
	113	47,00	12	0,106	0,084	
	114	29,00	12	0,040	0,032	
	115	36,00	12	0,062	0,050	
	116	34,00	12	0,055	0,044	
	117	34,00	12	0,055	0,044	
	118	47,00	12	0,106	0,084	
	119	36,00	12	0,062	0,050	
	120	23,00	12	0,025	0,020	
	121	31,00	12	0,046	0,037	
	122	40,00	12	0,076	0,061	
	123	32,00	12	0,049	0,039	
	124	45,00	12	0,097	0,077	
	125	46,00	12	0,101	0,081	
	126	39,00	12	0,073	0,058	
	127	46,00	12	0,101	0,081	
	128	36,00	12	0,062	0,050	
	129	47,00	12	0,106	0,084	
	130	32,00	12	0,049	0,039	
	131	52,00	12	0,129	0,103	
	132	56,00	12	0,150	0,120	
	133	42,00	12	0,084	0,067	
	134	46,00	12	0,101	0,081	
	135	38,00	12	0,069	0,055	
	136	52,00	12	0,129	0,103	
	137	46,00	12	0,101	0,081	
	138	46,00	12	0,101	0,081	
	139	48,00	12	0,110	0,088	
	140	37,00	12	0,065	0,052	
	141	48,00	12	0,110	0,088	
	142	36,00	12	0,062	0,050	
	143	21,00	8	0,014	0,011	
	144	46,00	12	0,101	0,081	
	145	21,00	8	0,014	0,011	
	146	29,00	12	0,040	0,032	
	147	29,00	12	0,040	0,032	
	148	65,00	12	0,202	0,161	
	149	58,00	12	0,161	0,129	
	150	44,00	12	0,092	0,074	
	151	21,00	8	0,014	0,011	
	152	50,00	12	0,119	0,096	
	153	16,00	5	0,005	0,004	
	154	45,00	12	0,097	0,077	
	1	21,00	8	0,014	0,011	
	2	48,00	12	0,110	0,088	
	3	46,00	12	0,101	0,081	
	4	27,00	5	0,015	0,012	
	5	53,00	12	0,134	0,107	
	6	17,00	5	0,006	0,005	
	7	32,00	5	0,020	0,016	

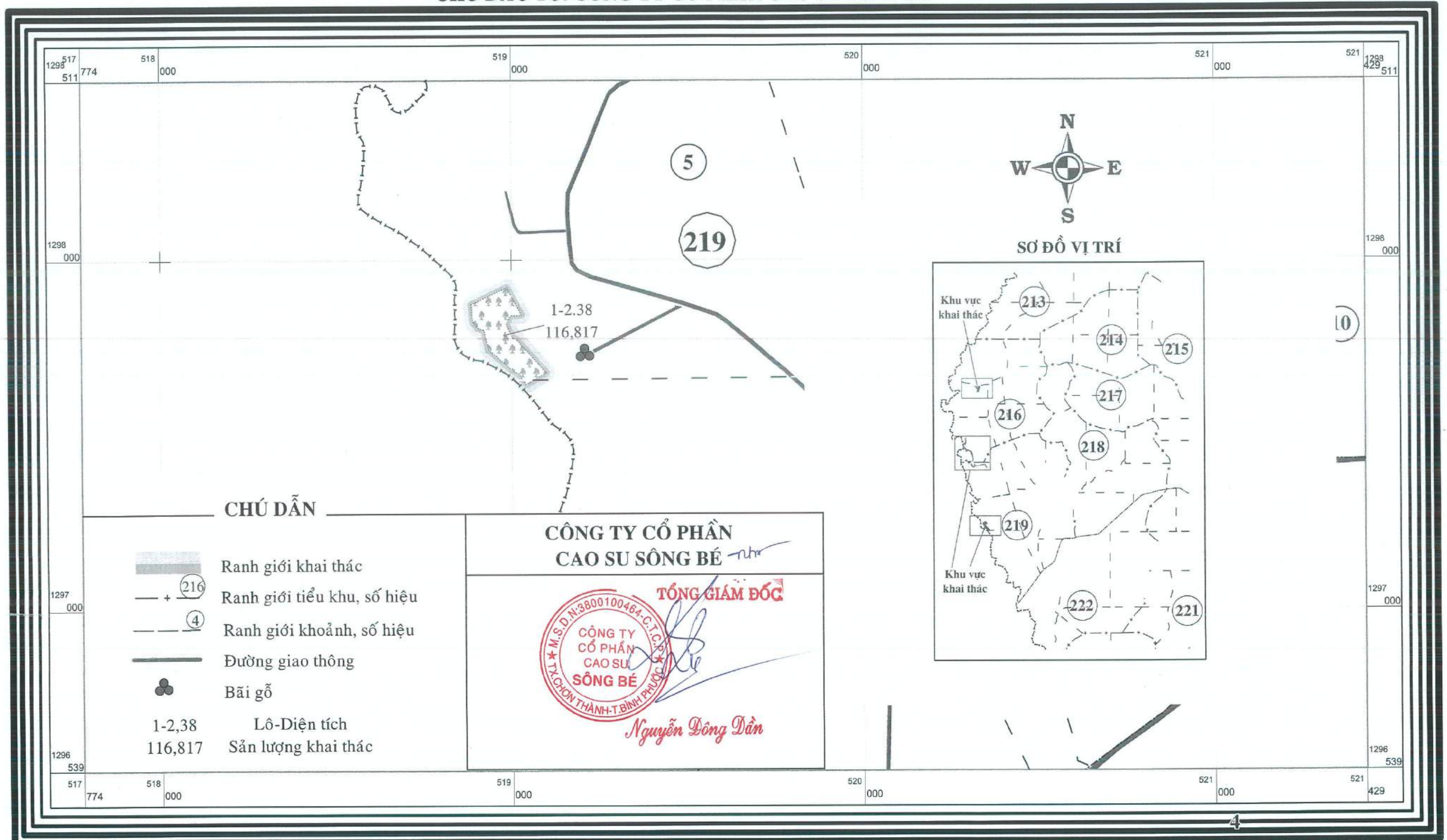
BẢN ĐỒ KHU VỰC RỪNG PHÒNG HỘ - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
THUỘC BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ LỘC NINH
XÃ LỘC THÀNH, LỘC THẠNH, TÂN TIẾN - TỈNH ĐỒNG NAI



BẢN ĐỒ THIẾT KẾ KHAI THÁC GỖ LOÀI THỰC VẬT THÔNG THƯỜNG TỪ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ

ĐỊA ĐIỂM: KHOẢNH 5 TIỂU KHU 219 - BAN QLRPH LỘC NINH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ



Tài liệu tham khảo và sử dụng:

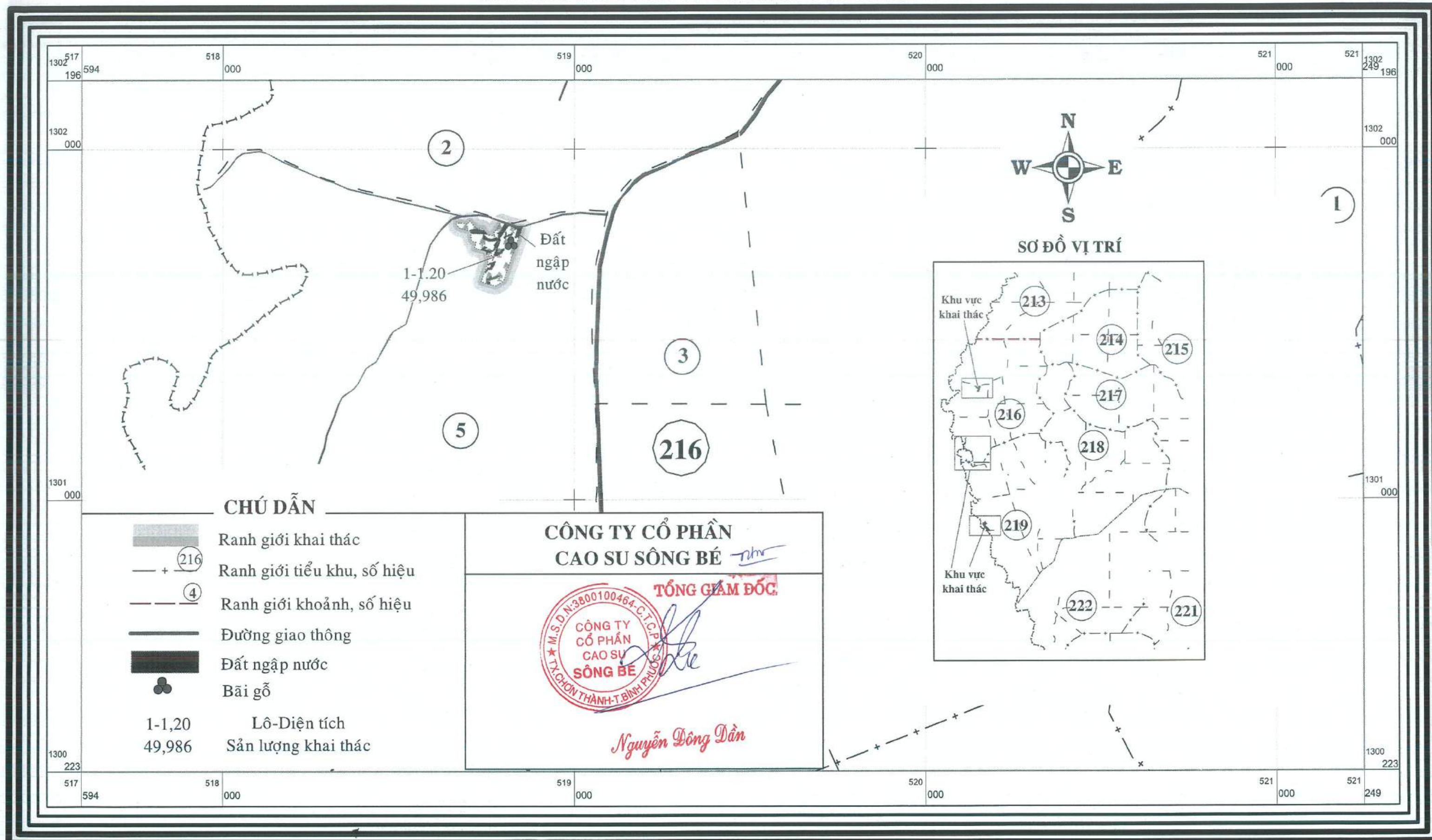
- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng năm 2024
- Bản đồ đo địa chính của Cty năm 2018
- Bản đồ hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106 độ 15 phút, múi 3

Thực hiện tháng 5 năm 2025

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ KHAI THÁC GỖ LOÀI THỰC VẬT THÔNG THƯỜNG TỪ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ

ĐỊA ĐIỂM: KHOẢNH 5 TIỂU KHU 216 - BAN QLRPH LỘC NINH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ



Tài liệu tham khảo và sử dụng:

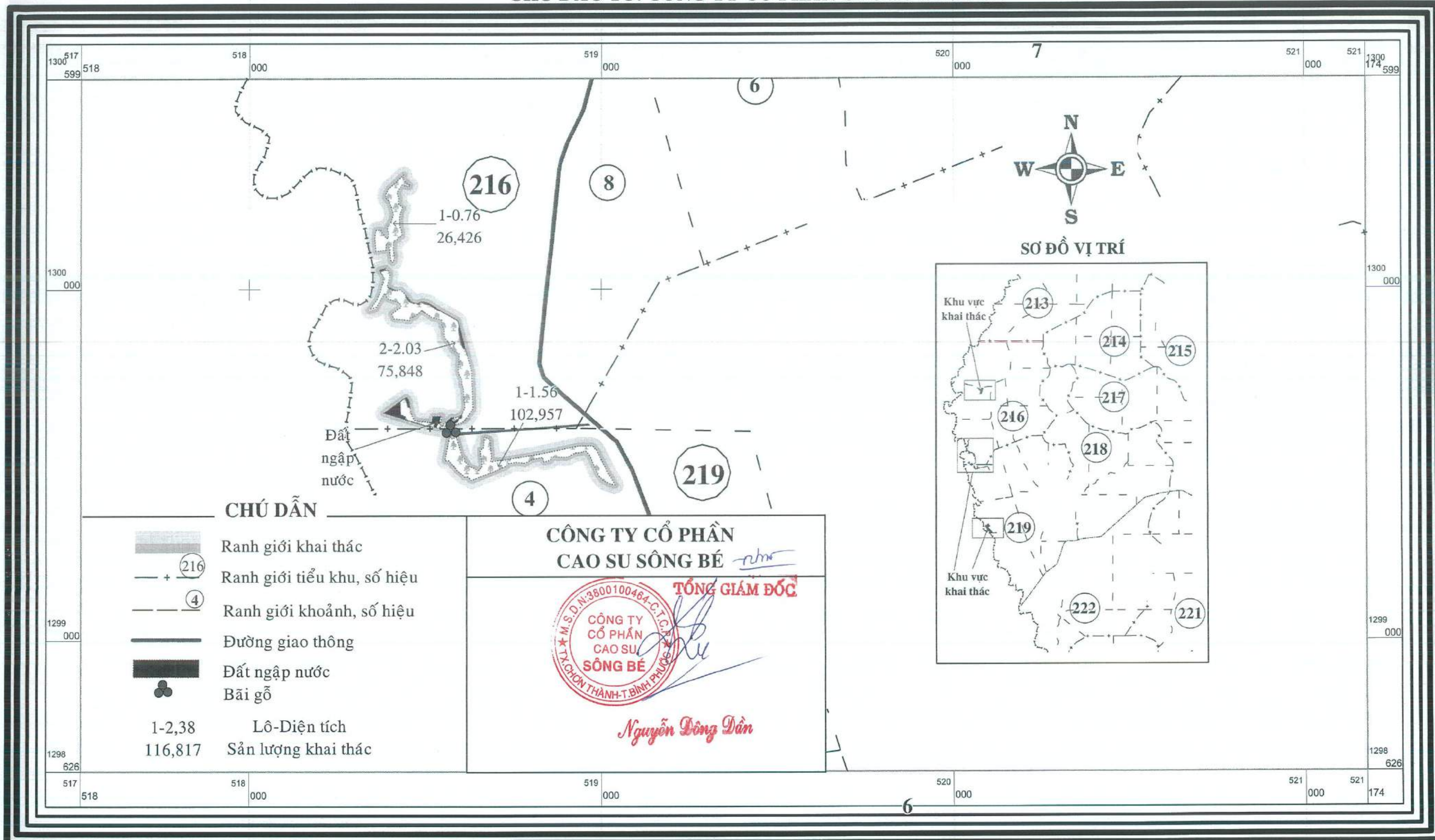
- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng năm 2024
- Bản đồ đo địa chính của Cty năm 2018
- Bản đồ hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106 độ 15 phút, múi 3

Thực hiện tháng 6 năm 2025

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ KHAI THÁC GỖ LOÀI THỰC VẬT THÔNG THƯỜNG TỪ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ

ĐỊA ĐIỂM: KHOẢNH 8 TIỂU KHU 216 VÀ KHOẢNH 4 TIỂU KHU 219 - BAN QL RPH LỘC NINH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ



Tài liệu tham khảo và sử dụng:

- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng năm 2024
- Bản đồ đo địa chính của Cty năm 2018
- Bản đồ hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106 độ 15 phút, múi 3

TỶ LỆ 1 : 10.000

1 cm trên bản đồ bằng 100 ngoài thực địa

200m 100m 0 200m 400m 600m 800m

Thực hiện tháng 6 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 2154/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc 16

Đồng Xoài, ngày 09 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh:
8 - tiểu khu 216 và khoảnh: 4, 5 - tiểu khu 219, Ban QLRPH Tà Thiết.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố việc xác định cây Cao su là cây đa mục đích;

Căn cứ Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày;

Căn cứ Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2009 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án Quy hoạch trồng Cao su và cây nguyên liệu trên đất lâm nghiệp giai đoạn 2008 - 2020 tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Công văn số 2981/UBND-SX ngày 01/10/2008 của UBND tỉnh về việc giao đất lâm nghiệp cho Công ty Cao su Sông Bé (cũ) tại Ban QLRPH Lộc Ninh và Ban QLRPH Tà Thiết;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 234/TTr-SNN ngày 23/7/2010,

remh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 8 - tiểu khu 216 và khoảnh: 4, 5 - tiểu khu 219, Ban QLRPH Tà Thiết (kèm theo Dự án), với những nội dung chính như sau:

a) Diện tích, vị trí, quy hoạch: 220 ha rừng III_{A1} tại khoảnh: 8 - tiểu khu 216 và khoảnh: 4, 5 - tiểu khu 219, Ban QLRPH Tà Thiết (huyện Lộc Ninh), thuộc quy hoạch rừng sản xuất; trong đó: 93 ha tại khoảnh 8 - tiểu khu 216 và 127 ha tại khoảnh: 4, 5 - tiểu khu 219.

b) Bố trí sử dụng đất: Chuyển đổi sang trồng mới hoàn toàn bằng cây Cao su đối với 220 ha nói trên.

c) Kế hoạch thực hiện: Bắt đầu từ năm 2010.

d) Thời gian thuê đất lâm nghiệp: 50 năm.

e) Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đầu tư 100 % vốn cho Dự án.

f) Hình thức quản lý, sử dụng đất: Thuê đất.

Điều 2. Giao UBND huyện Lộc Ninh hướng dẫn Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé tuyển chọn, đào tạo và sử dụng lao động địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Kiểm tra lại 93 ha tại khoảnh 8 - tiểu khu 216; nếu diện tích này đang nằm ngoài quy hoạch trồng rừng Cao su, nguyên liệu giai đoạn 2008 - 2020 trên địa bàn tỉnh (quy hoạch) thì tham mưu UBND tỉnh tiếp tục điều chỉnh lại quy hoạch, sau đó mới hướng dẫn Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé triển khai các bước theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Ban QLRPH Tà Thiết trình tự, thủ tục: Khai thác tận thu, tận dụng lâm sản và thực hiện Dự án theo đúng qui định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh; Giám đốc: Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, Ban QLRPH Tà Thiết; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể, từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- TT. TƯ; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các P. CT;
- Như điều 4;
- LĐVP, CV: SX;
- Lưu: VT (Hoàn-qđ103-2010).



Bùi Văn Danh

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 8 - tiểu khu 219 và khoảnh: 7, 9 - tiểu khu 222, Ban QLRPH Tà Thiết.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003,

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ/BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố việc xác định cây Cao su là cây đa mục đích;

Căn cứ Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày;

Căn cứ Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2009 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án quy hoạch trồng Cao su và cây nguyên liệu trên đất lâm nghiệp giai đoạn 2008 – 2020 tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Công văn số 1567/UBND-SX ngày 04/6/2008 và Công văn số 2981/UBND-SX ngày 01/10/2008 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 454/TTr-SNN ngày 17/11/2009 về việc phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 8 - tiểu khu 219 và khoảnh: 7, 9 - tiểu khu 222, Ban QLRPH Tà Thiết,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 8 - tiểu khu 219 và khoảnh: 7, 9 - tiểu khu 222, Ban QLRPH Tà Thiết (kèm theo Dự án), với những nội dung chính như sau:

a) Diện tích, vị trí, quy hoạch: 242,5 ha (trong đó: 66,2 rừng III_{A1}; 77,9 ha rừng II_B tại khoảnh: 5, 8 - tiểu khu 219 và 98,4 ha rừng III_{A1} tại khoảnh: 7, 9 - tiểu khu 222, Ban QLRPH Tà Thiết (huyện Lộc Ninh), thuộc quy hoạch rừng phòng hộ ít xung yếu (khu vực biên giới).

b) Bố trí sử dụng đất:

- Chuyển đổi sang trồng mới hoàn toàn bằng rừng Cao su đối với 164,6 ha rừng III_{A1}.

- Khoanh nuôi bảo vệ rừng: 77,9 ha rừng II_B.

c) Kế hoạch thực hiện: Bắt đầu từ năm 2009.

d) Thời gian thuê đất lâm nghiệp: 50 năm.

e) Chủ đầu tư: Công ty Cao su Sông Bé đầu tư 100 % vốn cho Dự án.

f) Hình thức quản lý, sử dụng đất: Thuê đất.

Điều 2. Giao UBND huyện Lộc Ninh hướng dẫn Công ty Cao su Sông Bé tuyển chọn, đào tạo và sử dụng lao động địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty Cao su Sông Bé và Ban QLRPH Tà Thiết trình tự, thủ tục:

- Khai thác tận thu, tận dụng lâm sản; cho thuê đất lâm nghiệp và thực hiện Dự án theo đúng qui định hiện hành.

- Lập hợp đồng giao khoán khoanh nuôi bảo vệ 77,9 ha rừng II_B nói trên cho Công ty Cao su Sông Bé theo đúng quy định.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh; Giám đốc: Công ty Cao su Sông Bé, Ban QLRPH Tà Thiết; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Danh

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các P.CT;
- Như điều 4;
- LĐVP, CV: SX;
- Lưu: VT (qd173).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc 144

Số: 962 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 22 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 6, 8, 9 - tiểu khu 213 và khoảnh 1, 2, 4, 5 - tiểu khu 216, Ban QLRPH Tà Thiết.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố việc xác định cây Cao su là cây đa mục đích;

Căn cứ Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày;

Căn cứ Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2009 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng không thành rừng hiệu quả thấp sang trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án Quy hoạch trồng Cao su và cây nguyên liệu trên đất lâm nghiệp giai đoạn 2008 - 2020 tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Công văn số 1567/UBND-SX ngày 04/6/2008 của UBND tỉnh về việc quy hoạch đất lâm nghiệp bổ sung cho Công ty Cao su Sông Bé;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 110/TTr-SNN ngày 16/4/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng và chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng Cao su tại khoảnh: 5, 6, 8, 9 - tiểu khu 213 và khoảnh 1, 2, 4, 5 - tiểu khu 216, Ban QLRPH Tà Thiết (kèm theo Dự án), với những nội dung chính như sau:

a) Diện tích, vị trí, quy hoạch: 230,4 ha tại khoảnh: 5, 6, 8, 9 - tiểu khu 213 và khoảnh 1, 2, 4, 5 - tiểu khu 216, Ban QLRPH Tà Thiết (huyện Lộc Ninh), thuộc quy hoạch rừng phòng hộ biên giới.

b) Bố trí sử dụng đất:

- Chuyển đổi sang trồng mới hoàn toàn bằng cây Cao su 191,7 ha; gồm: 190,9 ha rừng III_{A1}; 0,8 ha rừng II_B phân bố thành các cụm rải rác.

- Khoanh nuôi bảo vệ rừng 38,7 ha rừng II_B.

c) Kế hoạch thực hiện: Bắt đầu từ năm 2010.

d) Thời gian thuê đất lâm nghiệp: 50 năm.

e) Chủ đầu tư: Công ty Cao su Sông Bé đầu tư 100 % vốn cho Dự án.

f) Hình thức quản lý, sử dụng đất: Thuê đất.

Điều 2. Giao UBND huyện Lộc Ninh hướng dẫn Công ty Cao su Sông Bé tuyển chọn, đào tạo và sử dụng lao động địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ban QLRPH Tà Thiết và Công ty Cao su Sông Bé trình tự, thủ tục: Khai thác tận thu, tận dụng lâm sản; khoanh nuôi bảo vệ rừng và thực hiện Dự án theo đúng qui định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh; Giám đốc: Công ty Cao su Sông Bé, Ban QLRPH Lộc Ninh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nơi nhận:

- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các P.CT;
- Như điều 4;
- LĐVP, CV: SX;
- Lưu: VT (Hoàn-qđ33-2010).

Bùi Văn Danh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1619 /SNNMT-KL

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2025

V/v hỗ trợ xác định vị trí, diện tích
quản lý theo quy hoạch 03 loại rừng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Số:.....
ĐẾN Ngày: 16/5/2025.....

Chuyển: TĐ.....

Số và ký hiệu HS.....

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được Công văn số 43/CSSB-KTNN ngày 16/4/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé. Qua xem xét, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Qua đối chiếu giữa bản đồ số (file Mapinfo) có diện tích 5.282,01 ha do Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé cung cấp so với với Bản đồ hiện trạng rừng năm 2024 (được UBND tỉnh công bố tại Văn bản số 502/UBND-KT ngày 28/02/2025); kết quả như sau:

- Diện tích thuộc quy hoạch 03 loại rừng: 3.969,76 ha. Cụ thể:

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Phân theo chức năng (ha)		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
I.	HUYỆN BÙ ĐĂNG	1.631,26			1.631,26
1	Xã Đăng Hà	430,82			430,82
2	Xã Nghĩa Trung	957,87			957,87
3	Xã Thống Nhất	242,57			242,57
II.	HUYỆN BÙ ĐÓP	1.204,09		262,97	941,12
1	Xã Hưng Phước	3,71		3,71	
2	Xã Phước Thiện	1.200,38		259,26	941,12
III.	HUYỆN LỘC NINH	1.134,41		604,03	530,38
1	Xã Lộc An	16,38		16,38	
2	Xã Lộc Hòa	43,35		43,35	
3	Xã Lộc Tấn	454,34		0,12	454,22
4	Xã Lộc Thành	440,20		437,52	2,68
5	Xã Lộc Thạnh	99,80		26,32	73,48
6	Xã Lộc Thịnh	80,34		80,34	
TỔNG CỘNG		3.969,76		867,00	3.102,76

- Diện tích còn lại ngoài quy hoạch 03 loại rừng: 1.312,25 ha.

2. Trên cơ sở kết quả rà soát nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé:

- Tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch 03 loại rừng đã được giao, cho thuê theo đúng nghĩa vụ của chủ rừng, chấp hành tốt các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và đất đai.

- Rà soát, thống kê các diện tích đã được giao, cho thuê, hoặc đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Đối với những diện tích còn lại, khẩn trương lập thủ tục thuê đất và đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định.

- Trong trường hợp có thông tin biến động về diện tích rừng và đất quy hoạch 03 loại rừng, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé có trách nhiệm báo cáo cơ quan Kiểm lâm sở tại để cập nhật diễn biến rừng theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023.

Sở Nông nghiệp và Môi trường phúc đáp đề Công ty biết, thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở;
- CCKL: LĐ, P.SD&PTR (Truyền Hưng);
- Lưu VT.

Nhận

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



glee
Diệp Trường Vũ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3000000000

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 01 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SORUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường ĐT 751, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0273 686868

Fax: 027 366

Email:

Website: www.caosusongbe.vn

3. Vốn điều lệ: 369.000 đồng.

Bằng chữ: Tám trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng

Mệnh giá cổ phần: 0 đồng

Tổng số cổ phần:

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Ho và tên: **■ G ■ Y ■ N ■ ■ ■ I ■ ■**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: / / Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Căn cước*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 00064019

Ngày cấp: 20/02/2024 Nơi cấp: Bộ Công an

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Ấp Quán Lợi A, Xã Tân Lợi, Huyện Hòn Quán, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Khu phố 1, Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.



PHỔ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh.

I. BÊN ỦY QUYỀN:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh (Chủ rừng).
- Địa chỉ: Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
- Đại diện: Ông Đinh Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc
- Số điện thoại: 0914634147.

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

- Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (tổ chức đầu tư)
- Địa chỉ: Đường DT 751, khu phố 3, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Đại diện: Ông Nguyễn Đông Dân - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số điện thoại: 0914634147.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

1. Căn cứ Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Nay Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh ủy quyền cho Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện lập hồ sơ khai thác rừng trồng do Công ty chủ đầu tư để trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước phê duyệt thực hiện khai thác theo quy định.

2. Khu vực thiết kế khai thác: Tiểu khu 216, 219 (khu vực khai thác thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ) lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh.

3. Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày ký đến khi có Quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền.

Giấy ủy quyền này được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản./.

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG TY CP CAO SU SÔNG BÉ
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

BÊN ỦY QUYỀN
BAN QL RPH LỘC NINH
GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Hải

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QL RPH LỘC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 45 /BQLR

Lộc Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2025

Về việc thực hiện khai thác lâm sản rừng trồng là rừng phòng hộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Số:
ĐẾN Ngày: 25/6/2025

Chuyển: TGD

Bố và ký hiệu HS:

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh nhận được Công văn số 80/CSSB-KTNN ngày 23/6/2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé về việc thực hiện khai thác lâm sản do Công ty làm chủ đầu tư tại tiểu khu 216 và 219.

Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh có một số ý kiến như sau:

1. Theo khoản 4 điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT mục Trình tự thực hiện "a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP". Do đó Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh ủy quyền cho Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện thiết kế hoặc thuê đơn vị tư vấn thiết kế khai thác lâm sản trên phần diện tích rừng trồng phòng hộ do công ty làm chủ đầu tư mà Công ty nêu tại Công văn số 80/CSSB-KTNN ngày 23/6/2025 trình Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và triển khai thực hiện khai thác. (Giấy ủy quyền kèm theo)

2. Để đảm bảo hồ sơ trình cấp thẩm quyền phê duyệt (Sở Nông nghiệp và Môi trường) đối với việc khai thác trên công ty cần nghiên cứu và thực hiện theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Về hồ sơ Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh đề nghị công ty tham khảo và thực hiện đảm bảo theo các nội dung như sau:

- Giấy ủy quyền của Ban QL RPH Lộc Ninh (chủ rừng).
- Mẫu số 10 (đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác) theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Mẫu số 11 (Bản chính phương án khai thác) theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Sơ đồ vị trí khai thác.
- Các quyết định phê duyệt dự án (khu vực khai thác).
- Quyết định thành lập công ty.

- Văn bản của công ty về chủ trương khai thác.

4. Sau khi được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt khai thác đề nghị công ty gửi về Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh và Hạt Kiểm lâm Lộc Ninh 01 bộ hồ sơ để theo dõi trong quá trình thực hiện và lập bảng kê lâm sản theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh, kính gửi Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé triển khai thực hiện./.

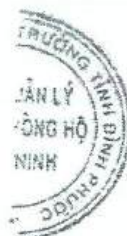
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Hải



Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một -
Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/5/ 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước);

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước);

Căn cứ Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 201/TTr-SNNMT-KL ngày 15/5/2025 và Báo cáo số 174/BC-SNNMT-KL ngày 27/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước), như sau:

- Chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.
- Diện tích rừng tự nhiên: 3,77 ha (ngoài quy hoạch 03 loại rừng).

3. Vị trí: thuộc phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Hồ sơ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, gồm:

- Công văn số 553/BQLDA-CTTĐ ngày 14/5/2025 của Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Thông báo số 108/TB-QMTPTR ngày 09/5/2025 của Quỹ Môi trường - Phòng chống thiên tai và Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Bình Phước về việc nộp tiền trồng rừng thay thế.

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi, quản lý, kiểm tra đảm bảo việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác; kiểm tra, giám sát việc khai thác lâm sản trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan tham mưu thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai đảm bảo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ để triển khai thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh thực hiện công tác theo dõi, cập nhật diễn biến rừng đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng của Dự án nêu trên.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung tham mưu UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước).

2. Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh chủ động, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai giải phóng mặt bằng, tiếp nhận để thi công công trình theo quy định.

3. UBND thị xã Chơn Thành:

a) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn của thị xã chủ trì, phối hợp với UBND phường Minh Thành thực hiện các trình tự, thủ tục về khai thác tận dụng lâm sản, xử lý tài sản Nhà nước theo đúng quy định.

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn quản lý đảm bảo theo đúng vị trí, ranh giới và diện tích đã được phê duyệt; xử lý theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

4. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành; Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Giám đốc Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 21-025).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Tuyết Minh